

**Phụ lục 6: Danh mục chi tiết quy hoạch thăm dò, khai thác
các loại khoáng sản tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
1	1.1	Quặng thiếc	Mỏ thiếc - vonfram thuộc khu vực Tả Phìn và Tả Cốc Ván, xã Lũng Phìn	39,70	x	x	1	2559785	525393	85,4	Số 1994/GP-BTNMT ngày 15/10/2009 thời hạn 13 năm	Công ty TNHH Giang Sơn
							2	2559810	525409			
							3	2559842	525409			
							4	2559870	525317			
							5	2559935	525322			
							6	2560015	525313			
							7	2560020	525414			
							8	2560109	525462			
							9	2560190	525429			
							10	2560138	525393			
							11	2560125	525381			
							12	2560129	525145			
							13	2560180	525139			
							14	2560209	525236			
							15	2560233	525265			
							16	2560273	525236			
							17	2560201	525128			
							18	2560207	525045			
							19	2560397	525046			
							20	2560503	524956			
							21	2560471	524850			
							22	2560481	524767			
							23	2560233	524628			
							24	2560132	524565			
							25	2560060	524514			
							26	2560003	524479			
							27	2559984	524508			
							28	2559897	524602			
							29	2559895	524651			
							30	2559881	524754			
							31	2559854	524777			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	1.2						32	2559886	524807			
							33	2559883	524900			
							34	2559854	524955			
							35	2559854	524998			
							36	2559935	525121			
							37	2560023	525125			
							38	2560017	525288			
							39	2559933	525287			
							40	2559890	525268			
							41	2559870	525243			
							42	2559853	525183			
							43	2559819	525182			
							44	2559819	525207			
							45	2559836	525234			
							46	2559842	525276			
							47	2559814	525310			
							48	2559808	525345			
							49	2559543	525205			
							50	2559562	525205			
							51	2559691	525219			
							52	2559691	525185			
							53	2559740	525091			
							54	2559770	524997			
							55	2559746	524944			
							56	2559764	524883			
							57	2559776	524809			
							58	2559772	524787			
							59	2559792	524691			
							60	2559789	524647			
							61	2559765	524646			
2	2.1	Quặng sắt	Mỏ sắt Sàng Thần, xã Minh Sơn	26,21	x	x	1	2533209,67	467686,62	704.648	Số 871/GP-BTNMT ngày 8/5/2009 thời hạn 30 năm	Công ty CP đầu tư khoáng sản An Thông (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105 30'
							2	2533257,84	467639,77			
							3	2533326,98	467604,99			
							4	2533397,28	467525,20			
							5	2533449,35	467507,38			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							6	2533491,49	467470,51			múi chiếu 3°)
							7	2533567,62	467438,76			
							8	2533703,74	467417,21			
							9	2533727,73	467423,29			
							10	2533742,79	467406,34			
							11	2533774,83	467398,45			
							12	2533809,93	467371,56			
							13	2533856,94	467373,72			
							14	2533872,97	467365,77			
							15	2533907,97	467366,89			
							16	2533974,89	467397,13			
							17	2533993,92	467392,19			
							18	2534020,88	467405,28			
							19	2534034,83	467420,34			
							20	2534049,72	467456,40			
							21	2534046,52	467514,41			
							22	2534026,39	467551,35			
							23	2533973,19	467605,19			
							24	2533923,05	467640,03			
							25	2533841,96	467659,76			
							26	2533799,82	467696,63			
							27	2533766,78	467706,52			
							28	2533702,60	467753,31			
							29	2533647,53	467768,13			
							30	2533596,59	467744,95			
							31	2533567,55	467753,85			
							32	2533483,22	467845,60			
							33	2533398,97	467909,33			
							34	2533374,94	467916,25			
							35	2533361,01	467896,20			
							36	2533350,18	467844,14			
							37	2533271,31	467796,86			
							38	2533261,47	467748,81			
							39	2533238,58	467716,73			
							40	2533210,61	467703,63			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	2.2						1	2532260,50	468828,75			
							2	2532272,60	468798,79			
							3	2532319,87	468724,92			
							4	2532342,81	468745,01			
							5	2532381,80	468751,14			
							6	2532448,58	468821,39			
							7	2532431,21	468928,37			
							8	2532422,14	468949,34			
							9	2532269,09	468948,82			
							10	2532288,23	468909,87			
							11	2532302,33	468881,91			
							12	2532284,44	468846,84			
3	3.1	Quặng sắt	Mỏ sắt Nam Lương, xã Lũng Tám	23,60	x	x	1	2542507	453745	150.000	Số 201/GP-BTNMT ngày 24/01/2019 thời hạn 16 năm	Công ty CP đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản Nam Lương (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3')
	2						2542507	454025				
	3						2542370	453927				
	4						2542353	453745				
	5						2542211	454029				
	6						2542331	454189				
	7						2542284	454220				
	8						2542159	454070				
	9						2541901	454120				
	10						2541955	454266				
	11						2541894	454422				
	12						2541783	454380				
	13						2541673	454254				
	14						2541648	454131				
	15						2541396	454156				
	16						2541265	454237				
	17						2541266	454319				
	18						2541153	454404				
	19						2541265	454511				
	20						2541673	454254				
	21						2541648	454131				
	22						2541093	454460				
	23						2541268	454586				

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)		
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)					
							24	2541215	454678					
							25	2540995	454532					
							26	2541015	454495					
4	4.1	Quặng sắt	Mỏ sắt Lũng Rầy, xã Thuận Hòa	30,16	x	x	1	2536082	503350	70.000	Số 1837/GP-BTNMT ngày 18/7/2019 thời hạn 14 năm	Công ty TNHH Đức Sơn		
							2	2536083	503600					
							3	2535850	503600					
							4	2535850	503350					
	4.2						5	2535284	503520					
							6	2535473	503761					
							7	2534679	504244					
							8	2534683	504012					
	4.3						9	2535509	503671					
							10	2535764	503451					
							11	2535850	503624					
							12	2535519	503771					
5	5.1	Quặng vàng	Các điểm mỏ vàng sa khoáng Thác Lan, thôn Dàn Hạ, thôn Dàn Thượng; điểm quặng vàng gốc Thượng Cầu, thôn Thượng Cầu và điểm quặng vàng sa khoáng Suối Bông, thuộc thôn Chàng, xã Hùng An	87,03	x	x	1	ThácLan		10,464 (20kg)	Số 1342/GP-UBND ngày 30/6/2011 thời hạn 17 năm	Công ty cổ phần đầu tư khai thác khoáng sản và xây dựng Mê Linh (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3')		
							2	2468387	429383					
							3	2468285	429177					
							4	2468511	429140					
							5	2468746	429356					
	5.2						1	2468297	428671					
							2	2468262	428633					
							3	2468700	428251					
							4	2468922	428461					
							5	2468747	428562					
							6	2468582	428602					
							7	2468408	428618					
	5.3						1	2469627	427970					
							2	2469610	427536					
							3	2470118	427541					
							4	2470143	427625					
							5	2470360	427668					
							6	2470378	428161					
							7	2469762	428168					
	5.4						1	2469495	431261					

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)										
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)													
							2	2469800	431036													
							3	2470220	431510													
							4	2469921	431851													
6	6	Quặng sắt	Thân quặng VII, VIII mỏ sắt Thâm Thiu, xã Giáp Trung	75,00	x	x	1	2521883	525811	238.000	Số 1561/GP-UBND ngày 1/6/2009 thời hạn 13 năm	Công ty Cổ phần Thép An Khang										
							2	2522009	526281													
							3	2522009	527137													
							4	2522752	528080													
							5	2522865	528326													
							6	2522806	528371													
							7	2521889	527503													
							8	2521702	527117													
							9	2521702	525811													
7	7.1	Quặng sắt	Các thân quặng III, IV và V mỏ Sắt Suối Thâu- xã Minh Sơn	158,18	x	x	A	ThânIII,IV		150.000-750.000	Số 3160/GP-UBND ngày 12/10/2010 thời hạn 17 năm	Công ty Cổ phần Thép An Khang										
							1	2525409	521744													
							2	2525202	521556													
							3	2526107	520871													
							4	2526622	520822													
							5	2526968	520822													
							6	2527112	521407													
							B	ThânV														
	7.2						1	2524743	522606													
							2	2524989	522698													
							3	2524994	523358													
							4	2524625	524173													
							5	2524371	523912													
							8	8.1	Quặng sắt				Các thân quặng II và VI mỏ Sắt Suối Thâu- xã Minh Sơn	79,73	x	x	A	ThânII		150.000	Số 3161/GP-UBND ngày 12/10/2010 thời hạn 17 năm	Công ty Cổ phần Thép An Khang
																	1	2526421,01	520315,32			
																	2	2526622,36	520821,5			
																	3	2526968,24	520821,5			
																	4	2526968,24	520313,87			
																	5	2528278,25	519588,11			
6	2528198,89	519449,22																				
7	2527806,67	519557,89																				
8	2527407,79	519848,87																				
9	2526502,66	520104,48																				

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	8.2						B	Thân VI				
							1	2523571,69	524011,53			
							2	2523571,69	524123,57			
							3	2523845,15	524154,49			
							4	2524237,04	524130,76			
							5	2524265,94	524047,12			
							6	2524185,78	523982,04			
							7	2523980,83	523961,77			
9	10.1	Quặng mangan	Quặng mangan xã Linh Hồ	14,05	x	x	1	2504800	453280	10.000	Số 1346/GP-UBND ngày 30/6/2011 thời hạn 17 năm	Công ty cổ phần đầu tư Phú Hưng (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3')
	10.2						2	2504836	453410			
							3	2504624	453509			
							4	2504590	453350			
							5	2504856	453485			
							6	2505000	454000			
							7	2504926	454040			
							8	2504674	453750			
							9	2504639	453582			
							10	2504773	453472			
10	10	Quặng thiếc	Quặng thiếc gốc khu Ngòi Lẹm, xã Tân Thanh	158,00	x	x	1	2394501,61	545719,3		1318/GP-BTNMT ngày 26/7/2010	
							2	2393881,47	544893,54			
							3	2392602,59	543610,15			
							4	2392972,96	543374,84			
							5	2393646,79	543690,41			
							6	2394292,39	544435,03			
							7	2394841,41	545549,16			
							8	2394501,61	545719,3			
11	11.1	Quặng vonfram	Mỏ wonfram Thiện Kế-Hội Kế, xã Sơn Thủy	60,00	x	x	1	2386224,75	551435,89		1269/GP-BTNMT ngày 30/6/2011	
	11.2						2	2385829,83	551898,29			
							3	2385659,96	551755,42			
							4	2385927,84	551436,79			
							5	2385819,57	551234,54			
							6	2386047,84	550974,15			
							7	2386224,75	551435,89			
							1	2386737,02	550876,75			
							2	2386284,11	550715,71			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)										
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)													
							3	2386617,43	550313,68													
							4	2386878,77	550221,03													
							5	2387022,07	549807,23													
							6	2387187,4	549866,15													
							7	2387035,09	550433,96													
							8	2386870,48	550798,92													
							9	2386737,02	550876,75													
12	12.1	Quặng mangan	Quặng mangan khu Nà Pét, Khuôn Thảm, xã Tân Mỹ; xã Minh Quang	93,11	x	x	1	2464480,71	523014,53		1274/GP-BTNMT ngày 30/6/2011											
							2	2464085,57	523274,06													
							3	2463661,44	522779,04													
							4	2464951,44	521941,79													
							5	2465116,07	522196,61													
							6	2464979,69	522282,49													
							7	2464063,79	522853,35													
							8	2464064,42	522948,31													
							9	2464523,88	522892,29													
							10	2464480,71	523014,53													
	12.2						1	2461396,72	525121,21													
							2	2461375,97	524855,44													
							3	2461489,28	524605,77													
							4	2462127,76	524560,57													
							5	2462156,11	525068,2													
							6	2461396,72	525121,21													
							13	13.1	Quặng chì kẽm				Mỏ chì - kẽm Pù Bảo, xã Côn Lôn	9,78	x	x	1	2490152,97	545636,44		1499/GP-BTNMT ngày 10/9/2012	
																	2	2489973,03	545636,64			
																	3	2489972,23	545516,68			
4	2490152,17	545516,48																				
5	2490152,97	545636,44																				
13.2	1	2490252,89	545926,69																			
	2	2489853	545926,36																			
	3	2489852,73	545736,42																			
	4	2490252,61	545735,74																			
	5	2490252,89	545926,69																			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
14	14	Quặng chì kẽm	Mỏ chì kẽm tại khu vực Lũng Luông, xã Na Hang	15,00	x	x	1	2468130,11	531411,5		3228/GP-BTNMT ngày 30/12/2014	
							2	2467801,74	531037,8			
							3	2468033,34	530839,33			
							4	2468355,72	531214,07			
							5	2468130,11	531411,5			
15	15	Quặng chì kẽm	Mỏ Lũng Mơ - Đồng Chang, xã Tân Long	150,00	x	x	1	2422112,7	532088,69		157/GP-BTNMT ngày 31/8/2020 đến 31/8/2024	
							2	2421674,8	532081,55			
							3	2421655,79	532078,67			
							4	2420849,71	530336,5			
							5	2420550,76	529684,46			
							6	2421045,41	529685,44			
							7	2422098,24	531403,01			
							8	2422112,7	532088,69			
16	16	Quặng chì kẽm	Khu Sơn Đô, xã Xuân Vân	63,39	x	x	1	2425136,26	526192,97		189/GP-BTNMT ngày 16-10-20 đến 16-04-23	
							2	2424782,11	525998,35			
							3	2424589,08	525675,72			
							4	2425038,39	524828,08			
							5	2425321,18	524504,35			
							6	2425602,09	524658,46			
							7	2424943,88	525817,35			
							8	2425170,2	526032,8			
							9	2425136,26	526192,97			
17	17.1	Quặng chì kẽm	Mỏ Nông Tiến- núi Dùm, phường Nông Tiến, xã Tân Long	134,90	x	x	1	2414025,97	524019,02	39.000	380/GP-BTNMT ngày 2/12/2025 đến 2/12/2045	
							2	2413705,31	523901,14			
							3	2413702,84	523212,4			
							4	2413886,38	523151,23			
							5	2414065,42	523320,01			
							6	2414450,08	523134,57			
							7	2414449,81	523863,32			
							8	2414322,46	523957,11			
							9	2414025,97	524019,02			
	17.2						1	2416567,98	525466			
							2	2416418,14	525466,88			
							3	2416370,16	525467,09			
							4	2416350,27	525467,22			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							5	2416206,02	525468,05			
							6	2416201,22	525466,99			
							7	2416122,23	525449,9			
							8	2416077,89	525440,4			
							9	2416046,05	525433,4			
							10	2416044,25	525433,12			
							11	2416031,64	525430,3			
							12	2416028,73	525429,72			
							13	2416021,03	525428,07			
							14	2416019,42	525427,68			
							15	2416017,42	525427,29			
							16	2416001,41	525423,8			
							17	2415909,41	525403,9			
							18	2415904,6	525402,93			
							19	2415856,65	525392,55			
							20	2415831,03	525387,02			
							21	2415804,87	525346,3			
							22	2415795,38	525331,67			
							23	2415769,63	525291,55			
							24	2415750,03	525260,99			
							25	2415778,09	525178,33			
							26	2415804,38	525101,29			
							27	2415883,62	525051,19			
							28	2415887,21	525048,87			
							29	2415935,99	525018,06			
							30	2415943,4	525019,52			
							31	2415948	525020,39			
							32	2415981,83	525027,06			
							33	2415986,04	525027,94			
							34	2416057,91	525042,16			
							35	2416062,61	525043,13			
							36	2416066,01	525043,81			
							37	2416281,62	525086,49			
							38	2416365,9	525103,24			
							39	2416597,01	525149,02			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							40	2416643	525318,97			
	17.3						41	2416567,98	525466			
							1	2416649,96	524944,05			
							2	2416495,98	525062,01			
							3	2416244,83	524978,57			
							4	2416141,04	524943,96			
							5	2416025,43	524890,83			
							6	2416021,72	524889,15			
							7	2415910,33	524837,89			
							8	2415828,01	524800,04			
							9	2415777,43	524691,81			
							10	2415766,58	524668,49			
							11	2415764,96	524665			
							12	2415825,95	524512,65			
							13	2415827,22	524509,45			
							14	2415830,96	524500,03			
							15	2415932,14	524486,57			
							16	2415966	524482,06			
							17	2416271,96	524601,03			
							18	2416597,03	524752,06			
	19						2416649,96	524944,05				
	17.4						1	2416215,01	524388,97			
							2	2415967	524313,01			
							3	2415932	524203,97			
							4	2415975,03	524072,04			
							5	2416333,99	524070,01			
							6	2416641,97	524128,99			
							7	2416678,96	524268			
							8	2416622,04	524385,03			
							9	2416347,95	524388,01			
							10	2416215,01	524388,97			
18		18.1	Quặng chì kẽm	Quặng chì kẽm, mỏ Thượng Ấm, xã Bình Ca	8,70	x	x	1	2399875,3	533215,53	16.500	1668/GP-BTNMT ngày 8/11/2014 đến 8/11/2038
	2							2399808,65	533111,99			
	3							2399839,5	533089,8			
	4							2399913,69	533123,31			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	18.2						5	2399978,26	533059,91			
							6	2399973,92	533006,96			
							7	2400008,53	532948,75			
							8	2400050,84	532999,46			
							9	2399992,54	533104,81			
							10	2399875,3	533215,53			
							1	2400329,75	532534,81			
							2	2400274,39	532476,19			
							3	2400302,22	532451,02			
							4	2400255,72	532371,35			
	18.3						5	2400274,62	532357,23			
							6	2400361,87	532400,65			
							7	2400405,33	532473,35			
							8	2400329,75	532534,81			
							1	2401325,17	532030,55			
							2	2401358,7	532115,31			
							3	2401101	531993,01			
							4	2400797,78	531788,04			
							5	2400808,63	531765,98			
							6	2400922,71	531784,23			
	18.4						7	2401115,73	531951,93			
							8	2401325,17	532030,55			
							1	2401541,49	532246,08			
							2	2401488,07	532178,45			
							3	2401596,49	532093,78			
							4	2401648,65	532122,43			
							5	2401672,4	532084,29			
							6	2401702,49	532100,09			
							7	2401668,09	532191,28			
							8	2401608,91	532160,68			
19	19.1	Quặng chì kẽm	Mỏ Quặng chì kẽm Thành Cóc, xã Hùng Lợi	9,10	x	x	9	2401541,49	532246,08	7.200	1669/GP-BTNMT ngày 8/11/2014 đến 8/11/2029	
							1	2422540,25	549695,51			
							2	2422429,96	549646,25			
							3	2422449,69	549606,13			
							4	2422549,99	549655,46			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Tọa độ vị trí ranh giới (Hệ tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							5	2422540,25	549695,51			
	19.2						1	2425508,43	549546,21			
							2	2425277,99	549467,74			
							3	2425187,04	549318,37			
							4	2425256,89	549297,92			
							5	2425327,65	549417,43			
							6	2425538,23	549516,02			
							7	2425508,43	549546,21			
							8	2425536,8	549296,1			
							9	2425226,57	549248,13			
							10	2425186	549158,42			
							11	2425576,39	549235,86			
							12	2425536,8	549296,1			
	19.3						1	2427286,35	549304,68			
							2	2427215,98	549245,16			
							3	2426975,87	549216,73			
							4	2426695,37	549128,59			
							5	2426695,18	549098,6			
							6	2426805,14	549097,88			
							7	2426896,5	549157,27			
							8	2427235,78	549215,04			
							9	2427316,15	549274,49			
							10	2427286,35	549304,68			
							11	2427322,15	550194,19			
							12	2427291,96	550164,4			
							13	2427291,51	550094,42			
							14	2427362	550173,94			
							15	2427322,15	550194,19			
	19.4						1	2427932,08	550210,21			
							2	2427902,09	550210,41			
							3	2427821,66	550140,95			
							4	2427991,6	550139,84			
							5	2427932,08	550210,21			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
20	20.1	Quặng thiếc	Mỏ Quặng thiếc Phú Lâm, phường Phú Lâm	10,84	x	x	1	2408330,76	513490,78	41.000	283/GP-BTNMT ngày 1/3/2017 đến 1/3/2026	
							2	2408185,82	513491,72			
							3	2408153,62	513459,94			
							4	2408145,42	513428			
							5	2408177,18	513392,81			
							6	2408172,88	513346,86			
							7	2408200,66	513314,69			
							8	2408200,32	513261,71			
							9	2408226,95	513205,56			
							10	2408357,22	513255,7			
							11	2408396,59	513314,42			
							12	2408374,05	513384,54			
							13	2408349,22	513408,69			
							14	2408348,52	513455,68			
							15	2408330,76	513490,78			
	20.2						1	2408448,96	513066,17			
							2	2408323,59	513155,95			
							3	2408165,28	513099			
							4	2408125,83	513027,28			
							5	2408156,52	512981,1			
							6	2408247,42	512970,52			
							7	2408266,28	512950,4			
							8	2408333,11	512928,98			
							9	2408373,97	512908,72			
							10	2408410,97	512911,48			
							11	2408457,82	512891,18			
							12	2408478,85	512897,04			
							13	2408495,11	512937,92			
							14	2408491,53	513002,92			
							15	2408448,96	513066,17			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
21	21	Quặng vonfram	Khu A, xã Sơn Thủy	11,50	x	x	1	2387160,28	549534,42	4.250	1652/GP-BTNMT ngày 22/7/2016 đến 22/7/2022	
							2	2386987,72	549284,6			
							3	2387016,75	549135,45			
							4	2387166,06	549034,52			
							5	2387366,64	549133,2			
							6	2387270,05	549503,72			
							7	2387160,28	549534,42			
22	22	Quặng mangan	Mỏ mangan thôn Lâm - thôn Pha, xã Đồng Tâm	57,98	x	x	1	2492075	443842	10.000	834/QĐ-UBND ngày 09/5/2018	Công ty CP đầu tư khai thác chế biến khoáng sản Hà Giang (Hệ toạ độ
							2	2492345	443752			
							3	2491085	442112			
							4	2490845	442302			
23	23.1	Quặng mangan	Mỏ mangan Lũng Quang, thôn Cuôm, xã Đồng Tâm; xã Linh Hồ	16,41	x	x	1	2495229	448240	20.000	470/QĐ-UBND ngày 20/3/2019	Công ty CP mangan Lũng Quang (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3')
	23.2						2	2494906	447938			
							3	2494794	448041			
							4	2494794	448281			
							5	2495100	448338			
							6	2495652	448229			
							7	2495350	448080			
							8	2495348	448321			
							9	2495497	448428			
24	24	Quặng mangan	Mỏ mangan Ngọc Lâm, xã Đồng Tâm	14,05	x	x	1	2493051,52	448207,67	10.000	504/QĐ-UBND ngày 27/3/2019	Công ty TNHH Tây Giang (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3')
							2	2493771,95	448423,17			
							3	2494014,18	448545,86			
							4	2493962,28	448619,79			
							5	2493340,95	448427,89			
							6	2493015,34	448294,18			
							1	2493051,52	448207,67			
25	25	Quặng mangan	Mỏ mangan Hồng Ngải, xã Thắng Mố, Yên Minh	8,90	x	x	1	2562447	463931	10.000	770/QĐ-UBND ngày 23/4/2019	Công ty TNHH Thủy Linh (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3')
							2	2562404	464010			
							3	2562004	464209			
							4	2562004	464009			
							5	2562285	463809			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
26	26.1	Quặng chì kẽm	Mỏ chì, kẽm Na Sơn, xã Tùng Bá	20,00	x	x	A	KhuI		20.000	1663/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	Công ty CP tập đoàn Hoàng Bách (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3')
							1	2535825	508160			
							2	2535530	508353			
							3	2535480	508562			
							4	2535353	508030			
							5	2535532	507968			
	26.2						B	KhuII				
							1	2535135	508141			
							2	2534790	508293			
							3	2534588	508048			
							4	2535018	508000			
27	27.1	Quặng sắt	Quặng sắt Tân Tiến, xã Tân Long	11,24	x	x	1	2418283,82	528068,95			
							2	2418267,31	527990,09			
							3	2418444,18	527978,94			
							4	2418443,51	528029,93			
							5	2418283,82	528068,95			
	27.2						1	2419054,58	529302,53			
							2	2418628,84	529012,39			
							3	2418887,24	528933,74			
							4	2419138,33	529115,04			
							5	2419054,58	529302,53			
							6	2419120,64	528854,25			
							7	2419044,5	528828,75			
							8	2419106,88	528736,38			
							9	2419188,22	528792,83			
							10	2419120,64	528854,25			
	27.3						1	2419991,97	529411,39			
							2	2419904,99	529409,96			
							3	2419905,46	529327,98			
							4	2419993,43	529327,41			
							5	2419991,97	529411,39			
28	28.1	Quặng antimon	Hòa Phú và Cốc Táy, xã Yên Nguyên và Yên Lập	45,00	x	x	1	2446503,99	518903,62			
							2	2446492,61	518540,82			
							3	2446911,38	518530,07			
							4	2446918,72	518885,9			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	28.2						5	2446503,99	518903,62			
							1	2452170,68	542840,39			
							2	2451911,15	542596,17			
							3	2452427,69	541942,97			
							4	2452695,23	542190,13			
							5	2452170,68	542840,39			
29	29	Quặng chì kẽm	Điểm Đồng Hoan, xã Sơn Dương	10,00	x	x	1	2403339,52	541003,68			
							2	2403192,13	540937,65			
							3	2403102,59	540849,26			
							4	2403050,96	540903,58			
							5	2403015,88	540890,81			
							6	2403068,94	540747,51			
							7	2403106,32	540653,29			
							8	2403174,15	540629,86			
							9	2403385,93	540761,45			
							10	2403553,54	540862,34			
							11	2403542,77	540898,4			
							12	2403381,04	540931,43			
							13	2403339,52	541003,68			
30	30.1	Quặng sắt	Quặng sắt xã Chiêm Hóa	67,30	x	x	1	2447427,96	525943,06			
							2	2447342,12	525810,67			
							3	2447147,48	525702,99			
							4	2447095,71	525431,42			
							5	2447129,58	525262,26			
							6	2447495,42	525255,85			
							7	2447606,25	525541,02			
							8	2447673,1	525520,59			
							9	2447776,31	525557,9			
							10	2447739,17	525688,1			
							11	2447542,81	525926,31			
							12	2447427,96	525943,06			
	30.2		Quặng sắt xã Phù Lưu				1	2448099,21	501244,91			
							2	2447944,09	501215,94			
							3	2447935,91	501189,01			
							4	2447854,62	501139,56			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							5	2447770,08	501204,09			
	6		2447694,47				501106,63					
	7		2447686,17				501060,7					
	8		2447730,95				501029,42					
	9		2447833,63				500987,76					
	10		2447884,06				500904,47					
	11		2447971,84				500875,9					
	12		2448274,2				501101,82					
	13		2448291,65				501171,67					
	14		2448243,1				501236,97					
	15		2448099,21				501244,91					
	1		2448237,01				522194,04					
	2		2448022,8				522150,47					
	3		2448053,82				522002,32					
	4		2447823,1				522032,82					
	5		2447757,18				521890,31					
	6		2447855,19				521592,77					
	7		2447985,43				521635,9					
	8		2448206,27				521623,45					
	9		2448278,7				521692,95					
	10		2448301,53				521972,7					
	11		2448237,01				522194,04					
	1		2457356,42				540462,9					
	2		2457231,41				540455,73					
	3		2457129,76				540352,43					
	4		2457147,93				540227,35					
	5		2457215,26				540128,94					
	6		2457446,19				540128,41					
	7		2457485,62				540196,13					
	8		2457418,34				540302,54					
	9		2457468,05				540412,18					
	10		2457356,42				540462,9					
	1		2457518,72				540817,72					
	2		2457439,64				540803,25					
	3		2457351,08				540713,86					

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							4	2457158,17	540719,13			
	5		2457059,64				540633,81					
	6		2457089,91				540524,65					
	7		2457427,37				540610,39					
	8		2457528,01				540559,74					
	9		2457548,09				540724,56					
	10		2457518,72				540817,72					
	30.6		Quặng sắt xã Tân Mỹ;xã Minh Quang				1	2461546,04	525780,99			
	2		2461362,76				525730,22					
	3		2461284,3				525656,77					
	4		2461073,85				525577,18					
	5		2461076,81				525420,22					
	6		2461152,96				525294,76					
	7		2461082,94				525137,28					
	8		2461155,78				525117,8					
	9		2461221,06				525011,41					
	10		2461324,3				525052,71					
	11		2461406,09				525177,13					
	12		2461450,47				525387,76					
	13		2461617,45				525545,6					
	14		2461546,04				525780,99					
31	31	Quặng sắt	Trung Thành 1, xã Hàm Yên và Thái Sơn	28,34	x	x	1	2426334,5	502536			
2	2426208,34	502349,9										
3	2426774,86	502005,34										
4	2427095,29	501631,41										
5	2427154,34	502102,83										
6	2426334,5	502536										
32	32	Quặng sắt	Cây Vầu - Cây Sầu, xã Thái Sơn và Hùng Đức	117,80	x	x	1	2425546	504740			
2	2426131	504924										
3	2425956	505477										
4	2425960	506086										
5	2425372	507106										
6	2425225	507252										
7	2424931	506892										
8	2425046	506779										

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							9	2425540	506089			
							10	2425443	505517			
							11	2425388	505256			
33	33	Quặng sắt	Núi Mạ, xã Yên Sơn, xã Hùng Đức	80,00	x	x	1	2421487,48	510831,33			
							2	2420989,02	511038,5			
							3	2420657,8	510830,74			
							4	2420742,94	510090,47			
							5	2421772,11	510023,79			
							6	2421487,48	510831,33			
34	34.1	Quặng chì kẽm	Đốc Chò - Xóm Húc, xã Thái Bình	61,90	x	x	1	2412543,36	527543,42			
							2	2412429,22	527516,17			
							3	2412634,07	526733,11			
							4	2412715,06	526736,59			
							5	2412543,36	527543,42			
	34.2						1	2412534,43	526475,85			
							2	2412368,26	526439,94			
							3	2412553,27	525834,95			
							4	2412731,54	525731,82			
							5	2412786,79	525773,45			
							6	2412677,27	526303,98			
							7	2412534,43	526475,85			
	34.3						1	2412921,16	529074,45			
							2	2413050,11	528147,93			
							3	2412865,37	527870,22			
							4	2412957,16	527688,69			
							5	2413366,86	527972,93			
							6	2413309,16	528477,14			
							7	2413123,92	529047,15			
							8	2412921,16	529074,45			
35	35	Quặng sắt	Lũng Khoẻ, xã Thuận Hoà	65,80	x	x	A	2538922	501591			
							B	2539628	501096			
							C	2540153	501270			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							D	2540161	502264			
							E	2539988	502358			
							F	2539775	501429			
							G	2539117	501906			
36	36.1	Quặng chì kẽm	Làng Cháy, xã Tân Long	28,80	x	x	1	2417031,41	527941,14			
							2	2416979,09	527888,5			
							3	2416759,3	527908,92			
							4	2416606,55	527786,96			
							5	2416736,24	527438,23			
							6	2417224,89	527564,01			
							7	2417031,41	527941,14			
	36.2						1	2417308,51	529047,97			
							2	2417308,07	528826,04			
							3	2417605,11	528848,1			
							4	2417600,81	528955,1			
							5	2417308,51	529047,97			
	36.3						1	2418099,12	527336,41			
							2	2417786,24	527338,44			
							3	2417974,48	527078,3			
							4	2418030,85	527137,92			
							5	2418120,89	527148,33			
							6	2418099,12	527336,41			
37	37.1	Quặng sắt	Tùng Bá, xã Tùng Bá gồm 3 khu: Khu Nam Trung Vinh 12,63 ha; Khu Bắc hạ Vinh 13,73 ha; Khu Nam hạ Vinh 20,08 ha.	12,60	x	x	1	2535025	507756			
							2	2535047	507689			
							3	2535080	507633			
							4	2535199	507559			
							5	2535188	507498			
							6	2535316	507371			
							7	2535343	507364			
							8	2535418	507390			
							9	2535468	507422			
							10	2535528	507492			
							11	2535528	507543			
							12	2535513	507586			
							13	2535492	507603			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							14	2535411	507623			
				15	2535385	507639						
				16	2535355	507681						
				17	2535339	507670						
				18	2535310	507699						
				19	2535262	507778						
				20	2535245	507770						
				21	2535189	507849						
				22	2535139	507861						
				23	2535085	507863						
				24	2535037	507823						
	37.2			13,70	x	x	25	2534225	508564			
				26	2534284	508512						
				27	2534344	508494						
				28	2534356	508402						
				29	2534392	508367						
				30	2534446	508348						
				31	2534494	508343						
				32	2534556	508366						
				33	2534599	508424						
				34	2534673	508445						
				35	2534705	508494						
				36	2534639	508661						
				37	2534503	508760						
				38	2534428	508793						
				39	2534392	508782						
				40	2534367	508753						
				41	2534337	508725						
				42	2534251	508701						
	37.3			20,10	x	x	43	2534100	508673			
				44	2534158	508682						
				45	2534247	508774						
				46	2534307	508788						
				47	2534377	508881						
				48	2534375	508944						

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							49	2534339	509020			
							50	2534292	509050			
							51	2534296	509079			
							52	2534288	509150			
							53	2534259	509232			
							54	2534199	509257			
							55	2534051	509257			
							56	2533805	508925			
							57	2533918	508880			
							58	2534022	508785			
							59	2534029	508738			
38	38.1	Quặng sắt	Cao Vinh - Khuôn Làng mỏ Tùng Bá, xã Lũng Tầm; xã Thuận Hòa và xã Tùng Bá	42,40	x	x	CV1	2535821	506964			
							CV2	2536039	506769			
							CV3	2536172	506775			
							CV4	2536568	506403			
							CV5	2536654	506149			
							CV6	2536516	505981			
							CV7	2535583	506689			
	38.2			16,40	x	x	CV8	2536579	506543			
							CV9	2536737	506679			
							CV10	2536902	506646			
							CV11	2537038	506560			
							CV12	2537106	506433			
							CV13	2536956	506150			
							CV14	2536824	506198			
	38.3			32,00	x	x	CV15	2536998	505839			
							CV16	2537260	505952			
							CV17	2537463	505857			
							CV18	2537808	505907			
							CV19	2538022	505677			
							CV20	2538014	505602			
							CV21	2537785	505491			
							CV22	2537227	505580			
							CV23	2537135	505510			
							CV24	2537000	505833			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	38.4			43,70	x	x	CV25	2538015	505312			
	CV26						2538030	505497				
	CV27						2538155	505535				
	CV28						2538295	505384				
	CV29						2538324	505386				
	CV30						2538588	505235				
	CV31						2538671	504957				
	CV32						2538643	504789				
	CV33						2538277	504767				
	CV34						2538015	504901				
	CV35						2537781	505068				
	CV36						2537780	505277				
	38.5			47,20	x	x	KL1	2532824	510046			
							KL2	2532963	509638			
							KL3	2532843	509501			
							KL4	2532692	509706			
							KL5	2532608	509709			
							KL6	2532076	510028			
							KL7	2531828	510300			
							KL8	2531732	510482			
							KL9	2531457	510690			
							KL10	2531490	510830			
							KL11	2531781	510820			
							KL12	2531864	510692			
							KL13	2531784	510537			
							KL14	2531962	510432			
							KL15	2532083	510457			
							KL16	2532168	510399			
							KL17	2532194	510239			
							KL18	2532261	510165			
							KL19	2532364	510153			
							KL20	2532465	510043			
							38.6	12,10	x			
	KL23			2533289	509373							

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							KL24	2533385	509368			
							KL25	2533470	509265			
							KL26	2533575	509175			
							KL27	2533573	509074			
							KL28	2533640	508994			
							KL29	2533609	508930			
							KL30	2533484	508947			
							KL31	2533198	509123			
							KL32	2533159	509188			
39	39	Quặng sắt	Sàng Thần 2, xã Minh Sơn	5,40	x	x	1	2533327	518788			
							2	2533425	518799			
							3	2533528	518765			
							4	2533520	518740			
							5	2533498	518655			
							6	2533387	518640			
							7	2533268	518588			
							8	2533171	518605			
							9	2533076	518632			
							10	2533026	518658			
							11	2533073	518660			
							12	2533089	518652			
							13	2533124	518653			
							14	2533191	518683			
							15	2533210	518678			
							16	2533237	518691			
							17	2533251	518706			
							18	2533266	518742			
							19	2533263	518800			
							20	2533247	518830			
40	40	Quặng sắt	Suối Thâu, xã Minh Sơn (Thân quặng I)	146,28	x	x	1	2529153	518148			
							2	2529756	518877			
							3	2528421	519689			
							4	2527818	518960			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
41	41	Quặng sắt	Thầu Lũng, xã Giáp Trung	3,60	x	x	A	2525962	529541			
							B	2526005	529386			
							C	2526094	529350			
							D	2526133	529284			
							E	2526250	529342			
							F	2526201	529401			
							G	2526179	529466			
							H	2526060	529495			
							I	2526017	529554			
42	42	Quặng mangan	Thôn Poi, xã Minh Quang	59,40	x	x	1	2475237	513600			
							2	2475294	513821			
							3	2474859	514103			
							4	2473943	513520			
							5	2474100	513226			
43	43	Quặng mangan	Đồng Tâm, xã Đồng Tâm	-	x	x	1	2485960	489539			
							2	2488543	491972			
							3	2490444	494317			
							4	2489944	494858			
							5	2487192	491973			
							6	2487629	491448			
							7	2486597	490622			
							8	2486276	490942			
							9	2485400	490100			
44	44.1	Quặng mangan	Trung Thành, Cốc Héc, xã Linh Hồ và xã Đồng Tâm	-	x	x	1	2493410	497550			
							2	2493250	497950			
							3	2491180	496885			
							4	2490880	497370			
							5	2490355	497055			
							6	2491100	495845			
							7	2492375	497125			
							8	2492940	497335			
							9	2493095	497505			
	44.2	Quặng mangan	Trung Thành, Cốc Héc, xã Linh Hồ và xã Đồng Tâm	-	x	x	10	2496280	498090			
							11	2496290	498475			
							12	2494788	498513			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	44.3			-	x	x	13	2494720	498357			
							14	2494521	498234			
							15	2494433	498261			
							16	2494368	498218			
							17	2494340	498085			
							18	2498815	499170			
							19	2498894	499593			
							20	2498746	499651			
							21	2497645	498830			
							22	2497900	498570			
45	45	Quặng mangan	Pà Láng, xã Nghĩa Thuận	-	x	x	1	2560683	489813			
							2	2560897	490485			
							3	2560170	490520			
							4	2559664	490737			
							5	2559192	490075			
							6	2560000	489854			
46	46	Quặng chì kẽm	Pù Bó, xã Na Hang (trừ đi diện tích đã cấp phép mỏ kí hiệu 185)	101,30	x	x	TT	2473279	534684			
							1	2473839	534192			
							2	2473845	535199			
							3	2472832	535199			
							4	2472841	534197			
47	47	Quặng chì kẽm	Làng Cháy, xã Tân Long và Thái Bình	150,40	x	x	TT	2417202	528242			
							1	2416560	527274			
							2	2417095	527274			
							3	2417733	528484			
							4	2417733	528998			
							5	2417488	529171			
							6	2416261	527873			
48	48	Quặng chì kẽm	Đốc Chò - Xóm Hóc, xã Thái Bình	296,40	x	x	TT	2412670	526582			
							1	2412265	525607			
							2	2412865	525607			
							3	2412865	527606			
							4	2413473	528285			
							5	2413315	529097			
							6	2412930	529892			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							7	2412287	529892			
							8	2412659	529322			
							9	2412265	527606			
49	49	Quặng chì kẽm	Lâm Sinh, xã Tân Long	103,50	x	x	1	2423973	533250			
							2	2424572	532290			
							3	2425072	532290			
							4	2425072	533490			
							5	2423973	533490			
50	50	Quặng chì kẽm	Đỉnh Mùoi, xã Kiến Thiết và Tân Long	143,00	x	x	1	2426072	532990			
							2	2427172	532990			
							3	2427172	534290			
							4	2426072	534290			
51	51	Quặng chì kẽm	Yên Sở, xã Xuân Vân	145,00	x	x	1	2428239	518945			
							2	2427036	518604			
							3	2426941	518414			
							4	2426984	517901			
							5	2427419	518114			
							6	2427550	518113			
							7	2427543	517653			
							8	2428064	517422			
							9	2428561	518486			
52	52.1	Quặng antimon	Làng Vải, xã Kiên Đài	12,80	x	x	1	2454174	535208			
							2	2454400	535160			
							3	2454500	535455			
							4	2454629	535564			
							5	2454390	535656			
							6	2454139	535383			
	52.2			2,80			7	2454428	535908			
							8	2454411	536095			
							9	2454273	536124			
							10	2454290	535902			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
53	53	Quặng antimon	Làng Vài, xã Chiêm Hóa và xã Kiên Đài (Trừ phần đã cấp phép)	282,6 (187,3)	x	x	1	2454103	534117			
							2	2454637	534223			
							3	2455163	535849			
							4	2454616	536675			
							5	2453560	536716			
							6	2453592	535445			
54	54.1	Quặng antimon	Khuôn Phục, xã Chiêm Hóa (gồm 3 khu) (94ha)	8,70	x	x	1	2453758	531726			
	54.2			84,40			2	2453760	532054			
							3	2453375	532115			
							4	2453324	532040			
							5	2453761	532187			
							6	2453352	532243			
							7	2453234	532106			
							8	2452798	532422			
							9	2452797	532948			
							10	2452904	532922			
							11	2453015	532961			
							12	2453139	533210			
							13	2453139	533379			
							14	2453021	533879			
							15	2453554	533362			
							16	2453511	533101			
							17	2453618	533100			
							18	2453627	532995			
							19	2453475	533002			
							20	2453397	532903			
							21	2453533	532884			
							22	2453533	532814			
							23	2453485	532635			
							24	2453532	532478			
							25	2453761	532359			
	54.3			0,90			26	2453764	532802			
				27			2453688	532798				
				28			2453636	532816				
				29			2453638	532869				

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							30	2453722	532875			
							31	2453765	532897			
55	55	Quặng antimon	Mậu Duệ, xã Mậu Duệ	35,20			1	2552524	525303			
							2	2552307	525714			
							3	2551610	525422			
							4	2551765	525012			
56	56	Quặng vàng	Đạo Viện 1, xã Trung Sơn	400,00	x	x	1	2421730	431700			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2421700	432110			
							3	2420686	432728			
							4	2418110	430530			
							5	2419023	429812			
57	57	Quặng vàng	Đạo Viện 2, xã Tân Long và xã Thái Bình	117,00	x	x	1	2420120	428100			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2420120	429000			
							3	2418820	429000			
							4	2418820	428100			
58	58	Quặng vàng	Đạo Viện 3, xã Trung Sơn	31,00	x	x	1	2421787	433108			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2421792	433409			
							3	2420736	433387			
							4	2420735	433098			
59	59	Quặng vàng	Làng Nghìn, Đạo Viện 4, xã Trung Sơn	130,00	x	x	1	2422806	430984			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2423850	432185			
							3	2423279	432736			
							4	2422176	431485			
60	60	Quặng vàng	Xã Bằng Hành và xã Đồng Tâm	3523,7	x	x	3	2487538	500566			
							4	2482900	493200			
							5	2484800	490850			
							6	2490900	495850			
61	61	Quặng vàng	Nà Nôm - Khau Han, xã Đường Hồng (1 Phần diện tích thuộc tỉnh Cao Bằng)	649,00	x	x	1	2512020	548930			
							2	2512280	549440			
							3	2511330	550760			
							4	2508590	552710			
							5	2508111	551945			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							6	2508730	550630			
							7	2510520	549490			
62	62.1	Quặng Vonfram	Khu 1-xã Thanh Thủy	-	x	x	1	2531207	487085			
							2	2531485	487346			
							3	2530898	488390			
							4	2528665	490345			
							5	2528556	490027			
							6	2529614	488987			
							1	2523433	495005			
	62.2	Quặng Vonfram	Khu 2 - Xã Cao Bồ và phường Hà Giang 1	-	x	x	2	2523650	495105			
							3	2523360	495713			
							4	2522400	496210			
							5	2519899	496290			
							6	2517062	494634			
							7	2516357	494342			
							8	2514700	494188			
							9	2513698	493890			
							10	2512550	493105			
							11	2511355	492700			
							12	2511375	492255			
							13	2513955	493350			
							14	2515420	493800			
							15	2516399	493911			
							16	2517342	494270			
							17	2517220	494496			
							18	2519120	495203			
							19	2520250	495530			
							20	2521375	495766			
							21	2523160	495609			
63	63	Quặng chì kẽm	Sơn Đô, xã Xuân Vân	138,50	x	x	1	2425156	524433			
							2	2425430	524433			
							3	2425680	524677			
							4	2425680	525487			
							5	2425155	526231			
							6	2424793	526231			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)				
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)							
							7	2424497	525810							
64	64.1	Quặng thiếc	Bắc Lũng, xã Sơn Dương (dạng deluvi - phân tích hóa)	9,50	x	x	1	2399270	537980							
							2	2399235	538120							
							3	2399169	538152							
							4	2399109	538097							
							5	2398925	538242							
							6	2398844	538183							
							7	2398779	538221							
							8	2398719	538158							
							9	2398789	537983							
							10	2399271	538196							
	11			2399273			538605									
	12			2399000			538593									
	13			2398933			538421									
	64.2			10,50			14	2399014	538291							
							15	2398745	538316							
							16	2398720	538395							
							17	2398556	538328							
							18	2398483	538233							
							19	2398594	538163							
							20	2398676	538303							
							21	2398726	537983							
	22			2398671			538136									
	23			2398543			538127									
	24			2398430			538195									
	25			2398543			538343									
	26			2398849			538465									
	27			2398642			538664									
	28			2398239			538489									
	29			2398069			538547									
	30			2397763			538376									
	31			2397715			538106									
	32			2397971			538049									
	33			2398124			537963									
	64.3			2,60			34	2398390	538581							
64.4	47,00															
64.5	3,69															

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							35	2398325	538730			
							36	2398252	538768			
							37	2398179	538677			
							38	2398171	538540			
							39	2398234	538505			
65	65	Quặng thiếc	Bắc Lũng 2, xã Sơn Dương	96,30	x	x	1	2399119	537012			
							2	2399487	537983			
							3	2398124	537963			
							4	2397843	538078			
							5	2398328	537315			
66	66	Quặng thiếc	Khuôn Phầy, xã Sơn Dương và xã Tân Thanh	308,00	x	x	1	2395260	546350			
							2	2395950	549900			
							3	2395105	549900			
							4	2394370	546350			
67	67	Quặng thiếc	Thanh Sơn, xã Tân Thanh (trừ phần diện tích cấp phép cho khu vực Ngòi Lẹm, xã Tân Thanh)	402,20	x	x	1	2395556	545479			
							2	2394553	546452			
							3	2391756	543588			
							4	2392756	542611			
68	68	Quặng thiếc	Khu vực chân Núi Tan, xã Tân Thanh và Sơn Dương	50,00	x	x	1	2396382	546728			
							2	2396984	548221			
							3	2396373	548237			
							4	2396106	546724			
69	69	Quặng chì kẽm	Đình Mùoi, xã Kiến Thiết	6,20	x	x	1	2426408,97	533726,15			
							2	2426289,65	533670,95			
							3	2426427,16	533296,17			
							4	2426592,55	533364,07			
							5	2426408,97	533726,15			
70	70	Quặng vàng	Cốc Táy, xã Năm Dân	15,32	x	x	1	2499505,59	449031,9			
							2	2499657,86	448920,31			
							3	2499844,91	448783,01			
							4	2500083,35	448628,84			
							5	2500148,84	448735,82			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)										
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)													
							6	2500134,09	448765,56													
							7	2500116,47	448788,74													
							8	2500087,72	448835,56													
							9	2500065,78	448928,49													
							10	2500046,92	448964,43													
							11	2500044,19	448971,49													
							12	2500020,02	449033,96													
							13	2499997,77	449065,49													
							14	2499968,09	449090,52													
							15	2499929,14	449112,77													
							16	2499900,6	449122,7													
							17	2499850,31	449126,22													
							18	2499830,83	449130,85													
							19	2499820,36	449135,8													
							20	2499813,21	449139,19													
							21	2499787,24	449155,88													
							22	2499752,74	449039,64													
							23	2499726,07	449015,16													
							24	2499690,03	449013,72													
							25	2499674,72	449053,23													
							26	2499691,12	449072,13													
							27	2499689,86	449111,19													
							28	2499653,28	449130,09													
							29	2499597,77	449109,93													
							71	71.1	Quặng mangan				Trung Thành, Cốc Héc, xã Linh Hồ và xã Đồng Tâm	167,12	x	x	1	2493032	497435		2875/GP-BTNMT ngày 15/11/2017 thời hạn 4 năm	Công ty CP mangan Việt Bắc
																	2	2492860	497733			
																	3	2491261	496745			
																	4	2491094	497021			
																	5	2490650	496618			
6	2491100	495845																				
7	2492375	497125																				
71.2						1		2495053		498087												
						2		2495053		498506												
						3		2494788		498513												
						4		2494720		498357												

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	71.3						5	2494521	498234			
							6	2494433	498261			
							7	2494368	498218			
							8	2494340	498085			
							1	2498844	499326			
							2	2498683	499604			
							3	2498037	499122			
							4	2498210	498825			
72	72	Quặng Vonfram	Khu Quảng Ngần - Suối Ngần, xã Tân Quang và Việt Lâm	712,00	x	x	1	2502050	490850		3171/GP-BTNMT ngày 12/12/2019 thời hạn 4 năm	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Ecocons Hà Nội
							2	2502050	491600			
							3	2501500	491850			
							4	2501100	492850			
							5	2499550	492850			
							6	2495700	491250			
							7	2495700	490300			
							8	2496750	490200			
							9	2497600	491000			
							10	2500700	492050			
							11	2501250	491000			
73	73	Quặng mangan	Mỏ mangan Thôn Lâm-Thôn Pha, xã Khuôn Lùng	57,98	x	x	1	2492075	443842	10.000		
							2	2492345	443752			
							3	2491085	442112			
							4	2490845	442302			
74	74	Quặng mangan	Mỏ mangan Đồng Tâm, xã Đồng Tâm	16,50	x	x	1	2488461	440009	10.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2488371	440119			
							3	2487391	439279			
							4	2487461	439189			
75	75	Quặng sắt	Mỏ sắt Lùng Chu Phìn, xã Tùng Vài	15,00	x	x	1	2554033	490414	15.000		

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
76	76	Quặng chì kẽm	Điểm mỏ chì-kẽm Vàng Chá Phìn, xã Tùng Vải	12,00	x	x	1	2553957	429590	10.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
77	77	Quặng chì kẽm	Chì-kẽm Trung Chải, xã Tùng Vải	13,00	x	x	1	2546862	432542	10.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
78	78	Quặng chì kẽm	Điểm mỏ chì-kẽm Kẽm - Chì Chín Chu Lìn A, xã Tùng Vải	15,00	x	x	1	2555184	430066	14.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
79	79	Quặng sắt	Thôn Minh Lập, thôn Pù Ngộm, xã Bắc Quang	32,53	x	x	1	2481849	385187	100.000	1055/UBND-PKT ngày 09/12/2025	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2481322	385179			
							3	2481406	384513			
							4	2481851	384515			
II.1		Khoáng sản nhóm II	Các mỏ đã có cấp phép HĐKS									
80	80	Đá vôi trắng	Mỏ đá hoa khu vực Km 54-Km 57, xã Yên Phú	16,10	x	x	1	2447608	498294,35		Đã cấp GPKT số 273/GP-BTNMT ngày 27/10/2022. Có thu hồi đá làm bột canxi carbonat	
							2	2447574,38	498197,62			
							3	2448296,06	497739,06			
							4	2448425,14	498215,01			
							5	2447608	498294,35			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
81	81	Quặng kaolin-felspat	Mỏ caolanh Vân Sơn, xã Hồng Sơn	10,70	x	x	1	2389019,74	526198,82		861/GP-BTNMT ngày 12/5/2010, QĐ phê duyệt trữ lượng số 832/QĐ-HĐTLKS ngày 01/9/2011	
							2	2389288,67	525736,25			
							3	2389441,25	525834,23			
							4	2389259,3	526143,3			
							5	2389019,74	526198,82			
82	82.1	Quặng barit	Tận thu barit Đồng Bền, xã Bình Ca	4,82	x	x	1	2404384,43	534392,01	1.000	34/GP-UBND ngày 17/7/20217 đến ngày 17/7/2022	Đã hết hạn GPKT
							2	2404289,95	534312,64			
							3	2404245,26	534203,97			
							4	2404294,92	534153,66			
							5	2404397,24	534208,98			
							6	2404429,05	534334,74			
							7	2404384,43	534392,01			
	82.2						8	2404493,1	534655,22			
							9	2404316,51	534710,34			
							10	2404277,58	534563,64			
							11	2404393,31	534527,9			
							12	2404493,1	534655,22			
83	83	Quặng barit	Khai thác tận thu quặng barit diêm mô đôi Giang, thôn Đa Năng, xã Sơn Dương	1,37	x	x	1	2402896,09	537667,58	3.200	56/GP-UBND ngày 25/10/2017 đến ngày 25/10/2022	Đã hết hạn GPKT
							2	2402880,55	537428,76			
							3	2402941,65	537447,36			
							4	2402956,05	537664,2			
							5	2402896,09	537667,58			
84	84.1	Quặng barit	Tận thu barit Hang Hòm, xã Bình Ca	1,07	x	x	1	2404644,96	534950,14	3.600	07/GP-UBND ngày 12/2/2018 đến ngày 12/2/2023	Đã hết hạn GPKT
							2	2404592,85	534931,48			
							3	2404622,37	534858,32			
							4	2404673,48	534877,98			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	84.2						5	2404644,96	534950,14			
							6	2405213,98	534826,5			
							7	2405154	534826,89			
							8	2405153,31	534719,93			
							9	2405213,28	534719,54			
							10	2405213,98	534826,5			
85	85.1	Quặng barit	Tận thu barit xã Thái Bình	1,07	x	x	1	2406014,13	535662,05	3.600	08/GP-UBND ngày 12/2/2018 đến ngày 12/2/2023	Đã hết hạn GPKT
							2	2405970,95	535633,34			
							3	2406003,58	535577,15			
							4	2406050,77	535608,83			
							5	2406014,13	535662,05			
	85.2						6	2406509,82	534404,25			
							7	2406466,84	534404,53			
							8	2406466,39	534334,55			
							9	2406510,37	534334,27			
							10	2406509,82	534404,25			
	85.3						11	2406815,6	534694,18			
							12	2406778,53	534681,42			
							13	2406800,16	534624,3			
							14	2406835,14	534624,07			
							15	2406815,6	534694,18			
	85.4						16	2406907,93	533976,81			
							17	2406870,8	533955,06			
							18	2406891,59	533923,93			
							19	2406927,73	533946,69			
							20	2406907,93	533976,81			
86	86	Quặng barit	Khai thác tận thu điểm quặng Đồi ông Thành, thôn Đa Năng, xã Sơn Dương	1,41	x	x	1	2403224	434241	2.800	09/GP-UBND ngày 26/2/2018 đến ngày 26/2/2023	Đã hết hạn GPKT (Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3')
							2	2403361	434297			
							3	2403334	434362			
							4	2403197	434305			
							1	2403224	434241			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
87	87	Quặng barit	Khai thác tận thu điểm quặng Đồi ông Thương, thôn Đa Năng, xã Sơn Dương	0,89	x	x	1	2402794	432389	2.800	10/GP-UBND ngày 26/2/2018 đến ngày 26/2/2023	Đã hết hạn GPKT (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3')
							2	2402867	432385			
							3	2402886	432492			
							4	2402813	432505			
							1	2402778	432408			
88	88	Quặng barit	Khai thác tận thu điểm quặng đồi ông Lư, thôn Đa Năng, xã Sơn Dương	0,30	x	x	1	2402794	432389	1.500	11/GP-UBND ngày 26/2/2018 đến ngày 26/2/2023	Đã hết hạn GPKT (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3')
							2	2402867	432385			
							3	2402886	432492			
							4	2402813	432505			
							5	2402778	432408			
89	89.1	Quặng barit	Ao Sen - xã Tân Thanh	17,69	x	x	1	2387826,62	546815,92	30.000	20/GP-UBND ngày 8/6/2021 đến ngày 27/10/2023	Đã hết hạn GPKT
	2						2387770,74	546676,32				
	3						2387839,12	546583,91				
	4						2388068,93	546720,39				
	5						2387826,62	546815,92				
	6						2390113,35	543302,26				
	7						2389802,05	543084,33				
	8						2389785,86	542899,49				
	9						2390116,2	542967,35				
	10						2390113,35	543302,26				
	11						2390254,11	544980,86				
	12						2390168,17	544831,45				
	13						2390382,62	544755,1				
	14						2390393,8	544939,97				
	15						2390254,11	544980,86				
	16						2390839,47	544287,3				
	17						2390689,33	544258,27				
	18						2390718,01	544054,15				
	19						2390868,66	544162,15				
	20						2390839,47	544287,3				

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
90	90	Quặng kaolin-felspat	Hào Phú (khu A), xã Trường Sinh	8,02	21,5	21,5	1	2382709,69	532245,29	192.240	2876/GP-BTNMT ngày 11/9/2015 đến ngày 11/9/2028	
							2	2382774,34	532038,95			
							3	2382856,03	531995,44			
							4	2382922,02	531997,01			
							5	2382948,23	532030,83			
							6	2382996,51	532232,46			
							7	2382887,86	532282,14			
							8	2382874,24	532340,21			
91	91.K1	Quặng kaolin-felspat	Vùng Đồng Gianh, xã Minh Thanh	19,85	32,69	78,9	1	2405521,96	549213,13	105.000	1252/GP-BTNMT ngày 26/6/2014 đến ngày 26/6/2044	
	2						2405423,78	549180,78				
	3						2405546,07	549076,02				
	4						2405586,73	549024,77				
	5						2405493,54	548992,38				
	6						2405504,04	548915,33				
	7						2405584,61	549006,79				
	8						2405649,27	548957,38				
	9						2405655,88	548896,36				
	10						2405608,39	548819,69				
	11						2405635,78	548726,54				
	12						2405771,03	548925,6				
	13						2405645,83	549043,38				
	14						2405609,98	549064,61				
	15						2405598,27	549108,67				
	16						2405521,96	549213,13				
	91.K2						17	2405874,02	547228,43			
	18						2405846,94	547199,41				
	19						2405838,79	547190,67				
	20						2405842,53	547150,65				
	21						2405754,59	547156,22				
	22						2405734,5	547141,36				
	23						2405711,21	547096,52				
	24						2405721,79	547031,47				
	25						2405775,9	547051,11				
	26						2405869,76	547095,49				
	27						2405882,2	547101,41				

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	91.3						28	2405880,73	547106,32			
							29	2405860,67	547173,53			
							30	2405881,84	547201,38			
							31	2405874,51	547226,62			
							32	2405874,02	547228,43			
							33	2405840,63	547939,44			
							34	2405740,61	547931,09			
							35	2405731,46	547754,2			
	91.4						36	2405804,8	547809,71			
							37	2405837,32	547736,52			
							38	2405927,34	547743,93			
							39	2405840,63	547939,44			
							40	2405939,39	548679,59			
							41	2405703,98	548606,13			
							42	2405703,2	548485,17			
							43	2405738,69	548406,96			
							44	2405786,77	548421,65			
							45	2405979,47	548384,41			
							46	2406043,07	548325,02			
							47	2406190,33	548372,05			
							48	2406030,19	548498,05			
							49	2405939,39	548679,59			
	91.5						60	2406192,3	546668,53			
							61	2406182,67	546878,53			
							62	2406082,9	546848,79			
							63	2406077,49	546847,22			
							64	2406078,48	546844,42			
							65	2406106,92	546760,06			
							66	2406081,71	546742,22			
							67	2406078,8	546740,24			
							68	2406078,6	546739,25			
							69	2406069,47	546688,32			
							70	2406006,43	546710,12			
							71	2406004,63	546710,73			
							72	2406004,01	546707,74			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)									
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)												
							73	2405988,16	546636,86												
							74	2406039,03	546618,54												
							75	2406192,3	546668,53												
92	92.1	Quặng kaolin-felspat	Thôn Phú Đa và thôn Đồng Phú, xã Phú Lương	21,14	x	x	1	2383109,11	433344,72	500.000	2140/GP-BTNMT ngày 21/8/2015 đến ngày 21/8/2044	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'									
							2	2382759,49	433589,52												
							3	2382769,47	433612,96												
							4	2382573,74	433670,67												
							5	2382449,21	433337,73												
							6	2382621,72	433265,56												
							7	2382576,11	433158,24												
							8	2382949,59	432949,56												
							1	2383109,11	433344,72												
							1	2383816,71	434068,52												
	2						2383645,89	434191,46													
	3						2383615,49	434137,83													
	4						2383419,67	434233,02													
	5						2383260,80	433980,92													
	6						2383454,61	433852,52													
	7						2383400,56	433756,73													
	8						2383587,42	433633,88													
	9						2383816,71	434068,52													
	93						93	Quặng kaolin-felspat	Khu vực Đồng Bến, thôn Phúc Long, xã Thái Sơn				27,80	x	x	1	2429998,05	507438,13	310.000	1249/GP-BTNMT ngày 28/6/2011 đến ngày 28/6/2041	
																2	2429893,72	507381,84			
																3	2429850,72	507378,12			
																4	2429836,55	507352,22			
5		2429860,37	507172,14																		
6		2429748,98	507106,89																		
7		2429719,67	507057,1																		
8		2429770,29	507001,79																		
9		2429843,19	506837,38																		
10		2430104,12	506689,73																		
11		2430145,09	506840,41																		
12		2430275,61	506927,52																		
13		2430344,89	507127,99																		
14		2430264,95	507286,45																		
15		2429998,05	507438,13																		

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
94	94	Quặng kaolin-felspat	Khu Bình Man, xã Sơn Thủy	12,74	x	x	1	2380941,26	549567,3	188.700	207/GP-BTNMT ngày 30/10/2020 đến ngày 30/10/2040	
							2	2380935,08	549383,4			
							3	2381279,03	549078,28			
							4	2381377,23	549113,64			
							5	2381532,2	548959,69			
							6	2381558,64	549185,46			
							7	2381450,83	549210,14			
							8	2381471,48	549312,98			
							9	2381163,82	549351,94			
							10	2380941,26	549567,3			
95	95	Đá vôi xi măng	Phường Nông Tiến	16,90	46,9	46,9	1	2416201,33	522498,42	986.842	2492/GP-BTNMT ngày 28/11/2008 đến ngày 28/11/2027	
							2	2415975,77	521939,09			
							3	2416016,39	521881,84			
							4	2416111,07	521838,24			
							5	2416200,62	521927,63			
							6	2416387,67	521945,41			
							7	2416485,48	522075,73			
							8	2416201,33	522498,42			
96	96	Đá vôi xi măng	Phường Nông Tiến	13,35	x	x	1	2416728,73	522435,02	223.750	724/GP-BTNMT ngày 18/6/2004 đến ngày 18/6/2024	Đã hết hạn GPKT
							2	2417129,16	522985,22			
							3	2416679	522935,16			
							4	2416629,12	522644,59			
							5	2416728,73	522435,02			
97	97	Đất sét xi măng	Phường Nông Tiến	23,51	x	x	1	2416376,28	521115,78	201.531	2491/GP-BTNMT ngày 28/11/2008 đến ngày 28/11/2038	
							2	2415980,31	521099,36			
							3	2415963,02	520745,59			
							4	2416354,1	520626,1			
							5	2416640,13	520800,17			
							6	2416376,28	521115,78			
98	98.1	Quặng mica	Mỏ mica Khâu Lầu, xã Khuôn Lùng	1,30	x	x	1	2492815	450110	50	Số 1366/GP-BTNMT ngày 31/5/2019 thời hạn 10 năm	Công ty CP đầu tư khoáng sản Đông Dương
							2	2492799	450239			
							3	2492775	450233			
							4	2492792	450107			
	98.2						5	2492706	450025			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	98.3						6	2492709	450218			
							7	2492688	450214			
							8	2492691	450021			
							9	2492381	450024			
							10	2492295	450086			
							11	2492280	450069			
	98.4						12	2492376	450006			
							13	2492254	450034			
							14	2492151	450092			
							15	2492100	450138			
							16	2492080	450125			
							17	2492133	450070			
							18	2492240	450014			
99	99.1	Quặng barit	07 điểm tận thu Nước Luân, Liễm 2, Dốc Gầy 1, Thanh Y, Khe Cạn, Bén 1, Bén 2, xã Thái Bình, xã Trung Sơn	6,35	x	x	1	2412342,1	531037,56			
							2	2412342,61	531117,53			
							3	2412242,65	531118,17			
							4	2412242,13	531038,2			
							5	2412342,1	531037,56			
	99.2						6	2413034,82	532416,6			
							7	2412837,69	532386,89			
							8	2412853,04	532287,83			
							9	2413050,17	532318,54			
							10	2413034,82	532416,6			
							11	2413318,26	532807,64			
							12	2413269,2	532795,96			
							13	2413282,82	532737,89			
							14	2413330,87	532748,57			
							15	2413318,26	532807,64			
	99.3						16	2414115,06	532817,46			
							17	2414036,69	532755,99			
							18	2414066,43	532716,81			
							19	2414145,8	532778,27			
							20	2414115,06	532817,46			
	99.4						21	2414224,86	534639,16			
							22	2414182,93	534494,48			
	99.5											

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	99.6						23	2414231,83	534481,16			
							24	2414272,75	534624,85			
							25	2414224,86	534639,16			
							26	2414374,39	533342,61			
							27	2414314,41	533343			
							28	2414313,76	533243,03			
							29	2414373,74	533242,64			
	99.7						30	2414374,39	533342,61			
							31	2414674,76	535108,08			
							32	2414639,76	534952,36			
							33	2414725,6	534932,81			
							34	2414759,61	535089,54			
							35	2414674,76	535108,08			
							100	100.1	Quặng barit			
2	2469388,2	536462,52										
3	2469772,93	536439,98										
4	2469724,4	536660,23										
5	2469594,88	536575,11										
6	2469376,54	536664,54										
100.2	7	2470394,16	537258,6									
	8	2470273,89	537212,41									
	9	2470431,25	537123,39									
	10	2470492,14	536959,04									
	11	2470532,66	537038,75									
	12	2470394,16	537258,6									
100.3	13	2470766,78	537219,14									
	14	2470681,41	537158,72									
	15	2470761,06	537110,21									
	16	2470847,38	537161,62									
	17	2470766,78	537219,14									
	18	2471518,21	537620,02									
100.4	19	2471447,56	537519,52									
	20	2471646,6	537384,24									
	21	2471705,99	537595,78									
	22	2471518,21	537620,02									

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
101	101	Đá vôi trắng	Mỏ số 2 bạch mã, xã Yên Phú	3,00	x	x	1	2449949,57	497464,29			
							2	2449811,23	497405,22			
							3	2449892,01	497224,77			
							4	2450032,34	497283,82			
							5	2449949,57	497464,29			
102	102	Quarzit	Lập Bình, xã Minh Thành	3,00	x	x	1	2406866,38	547945,8			
							2	2406658,27	548229,06			
							3	2406567,89	548166,67			
							4	2406674,43	547945,04			
							5	2406803,09	547899,22			
							6	2406866,38	547945,8			
103	103	Quặng kaolin-felspat	Khu B Hào Phú, xã Trường Sinh	4,98	x	x	1	2382640,04	532452,67			
							2	2382684,44	532362,42			
							3	2382684,44	532362,42			
							4	2382887,65	532405,1			
							5	2382887,65	532405,1			
							6	2382894,01	532461,04			
							7	2382884,36	532516,08			
							8	2382807,82	532583,55			
							9	2382723,24	532644,08			
							10	2382673,12	532622,4			
							11	2382655,67	532552,54			
							12	2382640,04	532452,67			
							13	2382684,44	532362,42			
							14	2382887,65	532405,1			
104	104.1	Quặng kaolin-felspat	Lũng Thoong - Làng Đất, xã Thái Sơn	54,50	x	x	1	2433096,17	508100,62			
							2	2432903,73	507868,97			
							3	2433012,59	507700,32			
							4	2433561,39	507549,79			
							5	2433646,89	507631,2			
							6	2433225,39	507835,88			
							7	2433096,17	508100,62			
	104.2						8	2433591,54	508492,22			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	104.3						9	2433305,53	508321,16			
							10	2433969,35	507873,99			
							11	2434134,46	508205,78			
							12	2433837,88	508253,71			
							13	2433591,54	508492,22			
							14	2434782,41	507932,65			
							15	2434446,15	507871,87			
							16	2434461,04	507702,84			
							17	2434832,95	507406,52			
							18	2435095,3	507628,72			
							19	2434782,41	507932,65			
105	105	Quặng kaolin-felspat	Đồng Xuân, xã Nhữ Khê	49,70	x	x	1	2401488,39	519380,87			
							2	2401058,05	519303,68			
							3	2400945,22	518550,68			
							4	2401202,42	518440,06			
							5	2401545,3	518595,79			
							6	2401510,09	518715,97			
							7	2401559,18	518732,65			
							8	2401700,11	519040,63			
							9	2401488,39	519380,87			
106	106.1	Quặng kaolin-felspat	Đồng Xe, xã Sơn Thủy	29,90	x	x	1	2380647,55	550816,93			
							2	2380509,52	550711,84			
							3	2380575,44	550563,06			
							4	2380640,36	550490,57			
							5	2380719,21	550454,07			
							6	2380799,44	550431,27			
							7	2380827,12	550336,42			
							8	2380784,78	550171,43			
							9	2380659,31	550061,27			
							10	2380646,24	550004,07			
							11	2380692,72	549939,79			
							12	2380774,76	549918,17			
							13	2380834,59	549973,37			
							14	2380864,97	550034,26			
							15	2380848,11	550226,51			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	106.2						16	2380899,82	550277,57			
							17	2380989,31	550295,89			
							18	2380983,62	550405,99			
							19	2380927,83	550467,13			
							20	2380862,17	550486,45			
							21	2380830,07	550625,62			
							22	2380794,19	550688,53			
							23	2380647,55	550816,93			
							24	2380989,85	550285,79			
							25	2380904,76	550268,34			
							26	2380858,48	550222,65			
							27	2380874,32	550041,6			
							28	2380924,3	550040,28			
							29	2380960,21	550028,05			
							30	2381040,61	549938,56			
							31	2381146,35	549901,89			
							32	2381183,65	549795,69			
							33	2381256,46	549768,23			
							34	2381343,58	549790,66			
							35	2381356,45	549771,58			
							36	2381369,15	549724,52			
							37	2381528,76	549827,46			
							38	2381497,15	549887,65			
							39	2381440,37	549919,01			
							40	2381397,65	549961,27			
							41	2381337,79	549979,65			
							42	2381273,59	549946,07			
							43	2381183,74	549965,64			
							44	2381168,17	550030,72			
							45	2381175,72	550117,64			
							46	2381190,02	550164,54			
							47	2381070,64	550256,28			
							48	2380989,85	550285,79			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
107	107	Quặng kaolin-felspat	Mỏ Kaolin Bắc Quang, xã Thượng Lâm	2,00	x	x		2485194	485584	10.000		
108	108	Quặng mica	Mỏ Mica Bản Vện, xã Tiên Nguyên	2,00	x	x		2490855	414350	40		
109	109	Đá vôi trắng	Km54 - Km57, xã Yên Phú	16,10	x	x	1	2448296	497739			
							2	2448425	498215			
							3	2447608	498294			
							4	2447595	498257			
							5	2447774	498256			
							6	2447968	498196			
							7	2448078	497998			
							8	2447998	497929			
110	110	Đá vôi trắng	Khu Minh Khương xã Bạch Xá	193,00	x	x	1	2458202	492402			
							2	2458255	492841			
							3	2455925	494286			
							4	2455480	493430			
111	111	Đá vôi trắng	Khu Yên Hương, xã Yên Phú	110,00	x	x	1	2452384	495389			
							2	2452557	495828			
							3	2451263	496686			
							4	2450840	496279			
							5	2451764	495423			
112	112	Quặng kaolin-felspat	Thôn Loa, xã Thái Sơn	5,00	x	x	1	2432480,47	508874,34			
							2	2432423,93	508634,81			
							3	2432653,57	508593,32			
							4	2432655,17	508838,22			
							5	2432480,47	508874,34			
113	113	Quặng mica	Bản Măng 1, xã Yên Thành	11,50	x	x	1	2482637	445357			
							2	2482748	445572			
							3	2482311	445757			
							4	2482196	445545			
114	114	Quặng mica	Bản Măng II, xã Yên Thành	10,00	x	x	1	2483382	446315			
							2	2483383	446616			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							3	2483051	446617			
							4	2483050	446316			
115	115	Quặng mica	Làng Việt, xã Khuôn Lũng	12,80	x	x	1	2486972	450138			
							2	2487071	450309			
							3	2486474	450573			
							4	2486381	450399			
116	116	Quặng mica	Khu Nà Chì, xã Khuôn Lũng	38,50	x	x	1	2492855	448779			
							2	2493002	449156			
							3	2492119	449501			
							4	2491972	449122			
117	117	Đá granit	Đá granit Làng Đông - Làng Vàng xã Vị Xuyên	104,08	x	x	1	2505766	496067	200.000		
							2	2506728	495848			
							3	2507383	496093			
							4	2507427	496274			
							5	2507390	496936			
							6	2506548	497218			
							7	2506337	497213			
							8	2506113	497277			
							9	2506106	497384			
							10	2506029	497498			
							11	2506016	497388			
							12	2505901	497315			
							13	2505866	497193			
							14	2505731	497354			
118	118	Đá granit	Đá granit Tham Vè, xã Cao Bồ	110,00	x	x	1	2516103	486446	50.000		
							2	2515380	487631			
							3	2514696	487184			
							4	2515475	486024			
119	119	Quặng kaolin-felspat	Cao lanh Thượng Bình, xã Quang Bình	122,57	x	x	1	2483887	456680	50.000		
							2	2484022	457225			
							3	2483830	457202			
							4	2483656	457329			
							5	2483362	457847			
							6	2483206	457681			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							7	2482932	457567			
							8	2482831	457216			
							9	2485159	454915			
							10	2485392	455111			
							11	2485523	455428			
							12	2485518	455739			
							13	2485337	456132			
							14	2485224	456175			
							15	2485114	456286			
							16	2484968	456294			
							17	2484883	455912			
120	120	Quặng kaolin-felspat	Felspat Vinh Quang, xã Hồ Thầu	40,00	x	x	I.1	2494976	466940	20.000		
							I.2	2495365	467268			
							I.3	2495421	468027			
							I.4	2494981	467783			
							I.5	2494793	467058			
121	121	Quặng kaolin-felspat	Felspat Trung Thành, xã Hồ Thầu	30,00	x	x	II.1	2493576	466668	50.000		
							II.2	2493926	467064			
							II.3	2493999	467707			
							II.4	2493855	467789			
							II.5	2493401	466755			
122	122	Đất sét xi măng	Sét Trảng Đà 1, xã Tân Long và phường Nông Tiến	3,00	x	x	1	2417787	522311	25.000		
							2	2417936	522391			
							3	2417853	522522			
							4	2417724	522519			
							5	2417718	522428			
123	123	Đất sét xi măng	Sét Chân Sơn, xã Yên Sơn	5,00	x	x	1	2413956	514650	40.000		
							2	2414143	514864			
							3	2414047	514985			
							4	2413821	514774			
124	124.1	Quarzit	Silic Đèo Hoa, xã Yên Sơn	20,70	15,5	15,5	1	2413701	514067	300.000		
							2	2413967	514428			
							3	2414200	514044			
							4	2413918	513693			
	124.2						5	2413949	514945			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							6	2413802	515220			
							7	2413623	515255			
							8	2413445	514945			
							9	2413603	514642			
							10	2413754	514518			
							11	2413835	514593			
							12	2413789	514770			
125	125	Quặng kaolin-felspat	Cao lanh Thái Bình, Xã Thái Sơn	77,00	x	x	1	2432930	508236	50.000		
							2	2432914	508907			
							3	2432362	508863			
							4	2431502	508632			
							5	2432235	508069			
126	126	Quặng kaolin-felspat	Cao lanh Hưng Long, xã Thái Sơn	138,70	x	x	1	2432035	507525	250.000		
							2	2432100	507946			
							3	2431305	508365			
							4	2430098	508128			
							5	2430255	507449			
127	127.1	Quặng kaolin-felspat	Cao lanh - felspat Tân Lập, Xã Nhữ Khê	22,00	x	x	Khu 1			400.000		
							1	2399355	513710			
							2	2399556	513393			
							3	2399747	513232			
							4	2399854	513429			
							5	2399735	513734			
	6			2399490			514164					
	127.2			46,72			Khu 2					
							7	2400245	512558			
							8	2400354	512041			
							9	2400273	511842			
							10	2400566	511418			
							11	2400909	512044			
	127.3			11,40			12	2400509	512667			
							Khu 3					
							13	2400509	512667			
							14	2400236	513012			
							15	2400107	513136			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							16	2400051	513004			
							17	2400091	512971			
							18	2400119	512883			
							19	2400086	512767			
							20	2400219	512700			
							21	2400245	512558			
128	128	Phụ gia sản xuất xi măng	Thôn Trung Môn 5,6 Phường Minh Xuân	5,10	5,1	5,1	1	2414939,32	414324,41		Bổ sung mới theo Công văn số 381/SNNMT-KH ngày 22/01/2026	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106, múi chiếu 3
							2	2414939,87	414349,16			
							3	2414944,45	414372,99			
							4	2414939,01	414400,69			
							5	2414916,89	414396,18			
							6	2414897,69	414452,86			
							7	2414875,13	414481,53			
							8	2414878,46	414503,62			
							9	2414844,28	414509,59			
							10	2414812,74	414518,43			
							11	2414774,27	414511,02			
							12	2414768,73	414512,57			
							13	2414761,92	414502,70			
							14	2414744,45	414511,16			
							15	2414711,94	414436,64			
							16	2414716,10	414394,36			
							17	2414714,02	414383,46			
							18	2414692,84	414359,90			
							19	2414695,07	414347,36			
							20	2414702,44	414331,10			
							21	2414715,14	414313,04			
							22	2414721,96	414301,84			
							23	2414754,38	414273,83			
							24	2414790,58	414290,86			
							25	2414811,77	414278,00			
							26	2414815,53	414275,58			
							27	2414850,63	414257,30			
							28	2414873,49	414268,96			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							29	2414901,41	414212,79			
							30	2414925,73	414213,77			
							31	2414940,69	414245,40			
							32	2414971,39	414291,33			
							33	2414939,32	414324,41			
129	129	Phụ gia sản xuất xi măng	Thôn Khánh Hùng, xã Hùng Đức	2,90	x	x	1	2422855,83	406775,56		Bổ sung mới theo Công văn số 381/SNNMT-KH ngày 22/01/2026	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106, múi chiếu 3
							2	2422836,59	406792,20			
							3	2422841,63	406798,03			
							4	2422850,33	406812,98			
							5	2422867,19	406830,92			
							6	2422858,00	406831,94			
							7	2422858,95	406840,83			
							8	2422863,51	406857,70			
							9	2422863,58	406869,40			
							10	2422857,95	406876,09			
							11	2422852,49	406883,04			
							12	2422841,34	406892,66			
							13	2422844,49	406904,28			
							14	2422844,81	406910,96			
							15	2422851,12	406920,42			
							16	2422839,84	406930,28			
							17	2422817,98	406949,88			
							18	2422812,93	406962,10			
							19	2422792,05	406973,92			
							20	2422785,20	406971,92			
							21	2422781,32	406974,24			
							22	2422772,71	406967,58			
							23	2422749,09	406967,34			
							24	2422739,73	406974,58			
							25	2422730,88	406995,26			
							26	2422713,49	406989,05			
							27	2422705,44	406984,98			
							28	2422693,52	406971,01			
							29	2422683,08	406954,15			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							30	2422680,77	406948,34			
							31	2422752,82	406747,83			
							32	2422762,32	406765,77			
							33	2422788,96	406783,30			
							34	2422821,83	406761,41			
							35	2422853,02	406736,21			
							36	2422865,87	406727,45			
							37	2422877,73	406749,04			
130	130	Đá hoa trắng	Km 57, xã Yên Phú	1,83	x	x	38	2422855,83	406775,56	6.200	23/GP-UBND ngày 6/6/2016 đến ngày 6/6/2046	1128/VPCP-KTN ngày 25/02/2011
							1	2449930,57	497159,54			
							2	2449876,51	497146,9			
							3	2449830,12	497085,23			
							4	2449781,39	496971,6			
							5	2449951,58	497011,46			
131	131	Quặng sắt	Thôn Cây Quéo, xã Hùng Đức	8,50	11,6	11,6	6	2449930,57	497159,54	45.000	21/GP-UBND ngày 25-06-21	1209/ĐCKS-KS ngày 08/6/2011
							1	2425224,71	507252,36			
							2	2424930,48	506892,42			
							3	2425045,69	506778,72			
							4	2425371,69	507105,46			
132	132.1	Quặng sắt	Liên Thắng, xã Đông Thọ	3,1 (80,5)	x	x	5	2425224,71	507252,36		1270/QĐ- BTNMT ngày 30/6/2014	
							1	2392835,05	525519,51			
							2	2392814,96	525504,64			
							3	2392825,66	525459,59			
							4	2392851,47	525430,43			
							5	2392880,54	525443,24			
							6	2392881,73	525473,22			
							7	2392860,99	525512,34			
	132.2						8	2392835,05	525519,51		1270/QĐ- BTNMT ngày 30/6/2014	
							9	2392898,46	525742,02			
							10	2392807,01	525667,64			
							11	2392720,81	525632,2			
							12	2392764,16	525532,96			
							13	2392925,73	525629,89			
							14	2392898,46	525742,02			
	132.3						15	2392926,17	525387,97		1270/QĐ-	

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							16	2392889,09	525374,21		BTNMT ngày 30/6/2014	
							17	2392901,38	525264,17			
							18	2392944,31	525255,9			
							19	2392956,69	525314,8			
							20	2392949,02	525366,83			
							21	2392926,17	525387,97			
133	133	Quặng sắt	Cây Nhân, xã Yên Sơn và xã Hùng Đức	20,10	63,1	63,1	1	2421799,67	511185,16	16.000	28/GP-UBND ngày 16/6/2015	239/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2015
							2	2421646,51	510998,23			
							3	2421644,04	510619,39			
							4	2421812,77	510280,43			
							5	2421862,61	510413,05			
							6	2421984,15	510348,28			
							7	2422087,04	510338,62			
							8	2422031,62	510577,89			
							9	2421985,55	510717,13			
							10	2421964,47	510704,27			
							11	2421932,68	510580,53			
							12	2421890,14	510648,78			
							13	2421859,59	510715,95			
							14	2421774,68	511032,39			
							15	2421766,04	511087,42			
							16	2421865,14	511107,77			
							17	2422018,82	511067,78			
							18	2422018,2	511125,76			
							19	2421799,67	511185,16			
134	134	Quặng sắt	Mỏ Làng Tề, xã Thái Hòa	17,30	x	x	1	2428893,45	508963,75	10.000	16/GP-UBND ngày 18/02/2019 đến ngày 18/2/2035	2038/QĐ-BTNMT ngày 12/8/2015
							2	2428610,92	509325,46			
							3	2428266,49	509086,8			
							4	2428387,22	509052,03			
							5	2428431,69	508973,77			
							6	2428464,55	509107,5			
							7	2428537,13	509047,05			
							8	2428557,48	508948,95			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							9	2428432,68	508971,76			
							10	2428441,98	508865,74			
							11	2428461,33	508766,65			
							12	2428551,98	508718,08			
							13	2428893,45	508963,75			
135	135	Kaolin-felspat	Khai thác mỏ caolanh-fenspat thôn Hồ, thôn Cây Dừa, xã Nhữ Khê	4,60	x	x	1	2401186,94	515270,33	5.000	37/GP-UBND Ngày 24-07-17	789/QĐ-BTNMT ngày 07/4/2016
							2	2401191,43	514881,44			
							3	2401259,59	514756,05			
							4	2401309,97	514816,7			
							5	2401279,57	515217,75			
							6	2401186,94	515270,33			
136	136	Quặng sắt	Làng Mường, xã Phù Lưu	10,00	x	x	1	2455704,96	502280,37	8.000	32/GP-UBND ngày 16-08-21	525/QĐ-BTNMT Ngày 28-02-20
							2	2455714,04	501991,43			
							3	2456074,03	501859,1			
							4	2456057,89	502140,1			
							5	2455704,96	502280,37			
137	137	Quặng sắt	Ma Long, xã Phù Lưu và khu suối Lếch (góc Mít), xã Hàm Yên	10,11	x	x	1	2447964,97	505150,23	7.000	31/GP-UBND ngày 16-08-21	525/QĐ-BTNMT Ngày 28-02-20
							2	2447730,03	505145,77			
							3	2447657,9	504969,32			
							4	2447423,4	504879,9			
							5	2447322,18	504688,64			
							6	2447398,35	504566,19			
							7	2447712,02	504839,01			
							8	2447713	504987,95			
							9	2447811,9	504979,3			
							10	2447964,97	505150,23			
138	138	Đá hoa trắng	Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú	4,30	17,7	17,7	1	2450948,11	394540,51	138.600	20/GP-UBND Ngày 28-05-20 từ QĐ số 525/QĐ-BTNMT Ngày 28-02-20	Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 106°, múi chiếu 3°
							2	2450773,26	394631,87			
							3	2450651,36	394532,80			
							4	2450632,00	394517,00			
							5	2450573,00	394413,00			
							6	2450580,42	394241,52			
							7	2450691,00	394240,93			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							8	2450691,00	394030,00			
							9	2450815,00	394080,00			
							10	2450888,79	394091,41			
							11	2450901,86	394048,75			
							12	2450975,58	394061,57			
							13	2450881,74	394262,33			
							14	2451086,21	394362,38			
							15	2450948,11	394540,51			
139	139	Kaolin-felspat	Thôn Đồng Giản, Thọ Xuân và Đồng Xuân, xã Nhữ Khê	12,50	x	x	6	2400632,72	518455,73		1818/QĐ-BTNMT ngày 22/9/2021	
							7	2400457,05	518186,97			
							8	2400379,13	517729,64			
							9	2400477,9	517700,01			
							10	2400768,36	518406,88			
							11	2400632,72	518455,73			
140	140	Quặng chì kẽm	Khu vực Nậm Chá, xã Lâm Bình	8,60	x	x	12	2482036,17	527157,47		81/QĐ-BTNMT ngày 13/01/2022	
							13	2481647,23	527595,91			
							14	2481655,21	527293,96			
							15	2481881,02	527126,51			
							16	2481949,18	527154,05			
							17	2481982,93	527118,84			
							18	2481956,71	527084,02			
							19	2482154,92	526975,74			
							20	2482036,17	527157,47			
141	141	Than	Linh Đức, xã Tri Phú	6,88	x	x	1	2434526,37	543204,15		4193/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2025	
							2	2434112,11	543145,88			
							3	2434141,97	542972,74			
							4	2434417,87	542970,93			
							5	2434526,37	543204,15			
142	142.1	Quặng mangan	Xã Minh Quang	123,36	x	x	1	2466066,04	522393,25	3.000	10/GP-UBND ngày 27/3/2006 đến ngày 27/3/2024	4885/QĐ-BTNMT ngày 18/11/2025
							2	2466064,38	521992,4			
							3	2465935,14	521798,33			
							4	2466268,44	521408,26			
							5	2466574,44	521727,12			
							6	2466586,96	522107,9			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	142.2						7	2466066,04	522393,25			
							8	2467267,74	519848,19			
							9	2466945,87	519849,32			
							10	2466938,34	519316,57			
							11	2467036,3	519315,92			
							12	2467264,01	519436,36			
	142.3						13	2467267,74	519848,19			
							14	2467459,15	517959,6			
							15	2467186,35	517822,46			
							16	2467184,74	517731,51			
							17	2467463,91	517620,7			
							18	2467667,35	517698,32			
	142.4						19	2467668,39	517856,25			
							20	2467459,15	517959,6			
							21	2468393,52	515955,14			
							22	2468250,79	515836,13			
							23	2468486	515579,67			
							24	2468621,21	515618,76			
	142.5						25	2468393,52	515955,14			
							26	2468647,5	516568,23			
							27	2468421,92	516469,77			
							28	2468690,65	516293,05			
							29	2468685,26	516233,11			
							30	2468794,72	516157,41			
	142.6						31	2468895,04	516211,72			
							32	2468647,5	516568,23			
							33	2468809,57	515382,6			
							34	2468699,15	515313,35			
							35	2468767,33	515043			
							36	2468907,61	515092,05			
	142.7						37	2468809,57	515382,6			
							38	2468935,23	516996,17			
							39	2468779,86	516932,22			
							40	2469053,16	516690,5			
							41	2469178,37	516729,65			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	142.8						42	2468935,23	516996,17			
							43	2469349,92	516218,7			
							44	2469150	516220,03			
							45	2469146,02	515620,28			
							46	2469345,94	515618,95			
							47	2469349,92	516218,7			
	142.9						48	2469547,39	514642,98			
							49	2469216,97	514560,2			
							50	2469213,38	514321,31			
							51	2469258,53	514196,06			
							52	2469266,18	513993,08			
							53	2469376,24	513857,4			
							54	2469514,39	514037,42			
							55	2469713,91	514428,95			
							56	2469547,39	514642,98			
							143	143.1	Quặng mangan			
2	2420499,01	545452,13										
3	2420451,46	545411,05										
4	2420391,55	545375,85										
5	2420353,73	545371,7										
6	2420291,27	545389,5										
7	2420180,24	545427,31										
8	2420150,23	545408,61										
9	2420103,25	545332,64										
10	2420059,57	545226,06										
11	2420031,64	545173,96										
12	2420004,36	545114,55										
13	2420000,22	545047										
14	2420011,56	544991,64										
15	2420045,97	544918,74										
16	2420065,91	544848,83										
17	2420061,42	544818,57										
18	2420095,71	544818,94										
19	2420078,74	544869,34										
20	2420038,18	544964,98										

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)									
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)												
							21	2420016,08	545025,9												
							22	2420014,36	545114,39												
							23	2420038,75	545160,51												
							24	2420069,47	545210,5												
							25	2420125,87	545351,89												
							26	2420154,53	545393,49												
							27	2420182,58	545402,11												
							28	2420231,57	545388,29												
							29	2420321,96	545359,41												
							30	2420376,53	545357,16												
							31	2420412,18	545366,02												
							32	2420445,81	545388,7												
							33	2420496,27	545430,56												
							34	2420512,02	545438,45												
							35	2420533,82	545439,41												
							36	2420597,66	545417,5												
							37	2420651,6	545426,25												
							38	2420702,08	545426,32												
							39	2420719,09	545412,71												
							40	2420752,92	545403,79												
							41	2420812,25	545410,31												
							42	2420901,2	545453,01												
							43	2420929,32	545457,93												
							44	2420943,6	545455,84												
							45	2420944,36	545479,03												
							46	2420649,82	545490,24												
							47	2420561,1	545499,01												
							143.2	Xã Minh Quang						x	x	48	2474789,14	513995,4		4885/QĐ-BTNMT ngày 18/11/2025	
																49	2474192,33	513840,43			
																50	2474326,98	513193,78			
																51	2475136,89	513527,27			
																52	2475225,63	513642,63			
																53	2475240,94	513690,51			
																54	2475093,49	513614,52			
																55	2475060,28	513731,7			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							56	2475006,08	513698,07			
							57	2475017,62	513630,02			
							58	2474972,5	513609,33			
							59	2474949,98	513679,45			
							60	2474914,99	513679,69			
							61	2474788,1	513538,58			
							62	2474692,84	513494,23			
							63	2474520,01	513509,38			
							64	2474477,44	513421,69			
							65	2474406,87	513482,14			
							66	2474291,24	513530,89			
							67	2474442,34	513704,82			
							68	2474513,6	513749,33			
							69	2474621,51	513740,61			
							70	2474667,28	513709,32			
							71	2474852,43	513893,02			
							72	2474789,14	513995,4			
144	144	Quặng vàng	Quặng vàng gốc thôn Hạ Sơn, xã Tiên Yên		x	x	1	2458044	420546			1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013
							2	2457908	420790			
							3	2457793	420737			
							4	2457384	421176			
							5	2457107	421106			
							6	2457158	420604			
							7	2457369	420135			
							8	2457878	420341			
145	145	Quặng vàng	Quặng vàng gốc thôn Khun, xã Bằng Lang		x	x	1	2473388	408894			1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013
							2	2473639	409186			
							3	2473341	409516			
							4	2473078	409229			
146	146	Quặng vàng	Mỏ vàng Hồng Thái, xã Hùng An	9,03	x	x	1	2472578	427036	25,666 tấn quặng nguyên khai (9kg vàng/năm)	1580/GP-UBND ngày 2/8/2013 thời hạn 8 năm	1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013 (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu
							2	2472398	427262			
							3	2472244	427266			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							4	2472156	127184			3')
							5	2472397	426865			
147	147.1	Quặng vàng	Các điểm mỏ khu I thôn Kim Thượng A; khu II thôn Kim; khu III thôn Kim Trảng; khu IV thôn Kim Thượng B và khu V thôn Kim, xã Hùng An	26,81	x	x	6	2471307,23	429651,07	43,480 tấn quặng NK/năm, chế biến được 20 kg vàng/năm	1579/GP-UBND ngày 2/8/2013 thời hạn 8 năm	1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013 (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3')
	7						2471093,46	429742,87				
	8						2470971,52	429557,65				
	9						2471215,13	429497,34				
	10						2470254,64	430917,48				
	11						2470112,06	431195,41				
	12						2470296,74	431345,16				
	13						2470537,83	431202,79				
	14						2471057,42	431989,79				
	15						2470926,64	432163,47				
	16						2471055,36	432223,95				
	17						2471180,45	432049,75				
	18						2471566,84	429339,88				
	19						2471657,85	429623,21				
	20						2471503,07	429664,13				
	21						2471340,69	429396,82				
	22						2469945,39	430079,45				
	23						2469833,89	429849,19				
	24						2469713,90	430163,74				
	25						2469759,41	430240,16				
148	148	Quặng vàng	Mỏ vàng thôn Toòng, xã Bạch Ngọc	4,30	x	x	1	2500702	457376	5.299	1389/GP-UBND ngày 26/7/2017 thời hạn 06 năm	1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013 (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3')
							2	2500705	457710			
							3	2500575	457711			
							4	2500574	457377			
149	149	Quặng sắt	Mỏ sắt Minh Lập - Pù Ngộm, xã Bắc Quang	20,70	x	x	1	2481553	436660	19.600	Số 21/GP-UBND ngày 06/01/2016 thời hạn 10 năm	
							2	2481531	437063			
							3	2481035	437057			
							4	2481026	436654			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
150	150	Quặng sắt	Mỏ sắt Ngải Thầu Săn, xã Quán Bạ	2,90	x	x	1	2540583	445222	Giai đoạn 1: 5,000 tấn, giai đoạn 2: 10,000 tấn	Số 402/GP-UBND ngày 13/3/2019 thời hạn 08 năm	
							2	2540649	445102			
							3	2540603	445070			
							4	2540343	445067			
							5	2540445	445178			
151	151	Quặng mangan	Mỏ mangan Bản Sám, xã Bạch Ngọc	19,60	x	x	1	2503403	458916	5.000	1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2503678	459191			
							3	2503268	459551			
							4	2503048	459251			
152	152	Quặng chì kẽm	Mỏ chì, kẽm Tà Pan, xã Minh Sơn	3,79	x	x	1	2531476	467269	8.000	1796/GP-UBND ngày 05/10/2020 thời hạn 11 năm	2317/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2017 (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3')
							2	2531458	467295			
							3	2531395	467307			
							4	2531345	467343			
							5	2531282	467370			
							6	2531242	467444			
							7	2531200	467488			
							8	2531168	467554			
							9	2531141	467617			
							10	2531106	467727			
							11	2531016	467626			
							12	2531452	467165			
153	153	Quặng vonfram	Mỏ wolfram thôn Xín Chải, xã Vị Xuyên và xã Linh Hồ	7,60	x	x	1	2501010	443448	10.000	1156/QĐ-BTNMT ngày 22/5/2020	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2501012	443469			
							3	2500949	443650			
							4	2500868	443848			
							5	2500738	443648			
							6	2500794	443572			
							7	2500758	443552			
							8	2500851	443327			
154	154	Quặng vonfram	Mỏ wolfram thôn Nậm Pàng, xã Vị Xuyên	3,98	x	x	1	2500363	442717	5.000	1860/QĐ-BTNMT ngày 24/8/2020	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2500382	442838			
							3	2500102	442787			
							4	2500121	442768			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
155	155.1	Quặng bauxit	Mỏ bauxit Tà Lèng, xã Quản Bạ và xã Minh Tân	36,30	x	x	5	2500144	442716		1361/QĐ-BTNMT ngày 22/6/2020	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							6	2500158	442680			
							7	2500110	442694			
							8	2500061	442718			
							9	2500034	442729			
							10	2499979	442762			
							11	2499976	442682			
							12	2499970	442651			
							13	2500163	442668			
								KhuI;TàVán-				
							1	2545325	437485			
							2	2545428	437846			
							3	2544947	438075			
							4	2544670	438328			
							5	2544629	438298			
							6	2544677	437660			
155	155.2	Quặng bauxit	Mỏ bauxit Tà Lèng, xã Quản Bạ và xã Minh Tân	7,00	x	x		KhuII:TàVán			1361/QĐ-BTNMT ngày 22/6/2020	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							1	2546108	437838			
							2	2546118	437957			
							3	2546014	437973			
							4	2545781	438100			
							5	2545558	438052			
							6	2545525	438001			
							7	2545720	437924			
							8	2545723	437959			
							1	2499744	459341			
							2	2499942	459912			
							3	2499548	459912			
							4	2499327	459633			
156	156	Quặng mangan	Mỏ mangan thôn Pậu (Khuôn Bậu), xã Bạch Ngọc	20,31	x	x	1	2499744	459341			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2499942	459912			
							3	2499548	459912			
							4	2499327	459633			
157	157.1	Quặng mangan	Mỏ mangan Khuôn Han, xã Bạch Ngọc	15,85	x	x	1	KhuI				Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2500814,44	460027,49			
							3	2500862,84	460555,78			
							4	2500779,43	460550,62			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)									
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)												
	157.2						5	2500706,31	460400,27												
							6	2500673,35	460214,92												
							7	KhuII													
							8	2500471,53	460059,42												
							9	2500466,37	460546,52												
							10	2500266,6	460546,51												
							11	2500267,63	460065,6												
158	158.1	Quặng mangan	Mỏ mangan Lũng Chang, xã Linh Hồ	56,60	x	x	1	KhuI				Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3'									
							2	2507620	455710												
							3	2507576	456720												
							4	2507432	456610												
							5	2507366	456332												
							6	2507293	456235												
							7	2507312	456117												
							8	2507243	456005												
							9	2507193	455988												
							10	2507201	455186												
	158.2						11	KhuII													
							12	2507421	456608												
							13	2507192	456448												
							14	2507188	456004												
							15	2507237	456013												
							16	2507301	456122												
							17	2507282	456239												
							18	2507357	456337												
							158.3	19	KhuIII												
								20	2507725				457270								
	21							2508069	457869												
	22							2507940	457969												
																23	2507624	457410			
																1	2517616	480840			
2		2517616	481556																		
3		2517386	481648																		
159	159	Quặng mangan	Mỏ mangan Nà Pia, xã Bắc Mê	50,17	x	x	4	2516769	481679			Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3'									

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							5	2516698	481449			
							6	2517009	481449			
							7	2517009	481259			
							8	2517061	481259			
							9	2517396	480666			
160	160	Quặng mangan	Điểm mỏ mangan Bản Sáp, xã Bắc Mê	36,00	x	x	1	2516600	485400			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 105.30', múi chiếu 3'
							2	2516400	485800			
							3	2516600	486400			
							4	2516400	486654			
							5	2516010	486000			
							6	2516500	485330			
161	161	Quặng mangan	Mỏ mangan Nà Viên (phần mở rộng), thôn Nà Nèn, xã Bắc Mê	38,94	x	x	1	2517160	479887			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 105.30', múi chiếu 3'
							2	2517304	480004			
							3	2516964	480418			
							4	2516963	481444			
							5	2516600	481443			
							6	2516602	480899			
							7	2516799	480899			
							8	2516800	480304			
162	162	Quặng mangan	Mỏ mangan thôn Tiến Thành, xã Bạch Ngọc	85,50	x	x	1	2505352	456411			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 105.30', múi chiếu 3'
							2	2505679	456627			
							3	2505679	456883			
							4	2505275	456775			
							5	2504923	456655			
							6	2504564	457087			
							7	2503916	456719			
							8	2504024	456172			
							9	2504285	456057			
							10	2505025	456300			
163	163	Quặng mangan	Mỏ mangan Pả Láng, thôn Phín Lũng, xã Nghĩa Thuận	7,04	x	x	1	2560067	439047			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 105.30', múi chiếu
							2	2560197	439200			
							3	2559927	439425			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							4	2559797	439272			3'
164	164.1	Quặng mangan	Mỏ mangan Bản Sám 1, xã Bạch Ngọc	16,95	x	x	1	2503520	458792			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2503520	458850			
							3	2503447	458905			
							4	2503263	458905			
							5	2503309	458690			
							6	2503420	458690			
							7	2502960	458770			
							8	2502960	458990			
							9	2502880	458990			
							10	2502880	458990			
	164.2						11	2502798	458820			
							12	2502798	458753			
							13	2502714	458457			
							14	2502691	458683			
							15	2502612	458683			
	164.3						16	2502615	458457			
							17	2502591	458666			
							18	2502491	458791			
							19	2502366	458723			
							20	2502243	458787			
							21	2502240	458708			
							22	2502512	458360			
							23	2502602	458524			
164.4												
	165	Quặng mangan	Mỏ mangan Bản Sám 2, thôn Bản Sám, xã Bạch Ngọc	22,38	x	x	1	2503177	459041			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2503099	459030			
							3	2503102	458998			
							4	2502966	458976			
							5	2502966	458763			
							6	2502689	458738			
							7	2502750	458175			
							8	2503007	458346			
9							2502953	458438				

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)									
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)												
							10	2502934	458579												
							11	2503261	458673												
166	166	Quặng mangan	Mỏ mangan đội 2, thôn Tân Bình, xã Bạch Ngọc	12,00	x	x	1	2504531	455266			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'									
							2	2504429	455986												
							3	2504238	455955												
							4	2504276	455748												
							5	2504352	455621												
							6	2504359	455421												
							7	2504322	455336												
							8	2504365	455249												
167	167.1	Quặng mangan	Mỏ mangan Tân Bình thuộc thôn Tân Bình, xã Bạch Ngọc	26,20	x	x	1	KhuI		40.000	2481/GP-UBND ngày 23/11/2017	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'									
							2	2507107	455647												
							3	2507179	455749												
							4	2507189	455986												
							5	2507181	456102												
							6	2507073	456126												
							7	2506854	455691												
	167.2						8	KhuII													
							9	2506505	455575												
							10	2506162	455283												
							11	2506321	455060												
							12	2506668	455346												
							167.3		13				KhuIII								
									14				2505440	456101							
	15								2505569				456253								
	16								2505587				456371								
																17	2505435	456334			
																18	2505337	456141			
168	168.1	Quặng mangan	Mỏ mangan Khuôn Thén, xã Bạch Ngọc	58,24	x	x	1	KhuA				Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'									
							2	2507022,63	456485,19												
							3	2506772,58	457171,73												
							4	2506342,5	456480												
							5	2506342,4	456688,37												
							6	2506550	456785												
							7	2506508,19	456323,9												

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)										
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)													
	168.2						8	2506670,75	456334,39													
							9	KhuB														
							10	2506408,83	458170,46													
							11	2506157,52	457956,58													
							12	2506602,76	457368,12													
							13	2506687,76	457404,61													
	168.3						14	KhuC														
							15	2505662,77	457535,52													
							16	2505655,62	457379,57													
							17	2505740,59	457334,54													
							18	2505900,59	457419,23													
							19	2505759,83	457618,12													
	168.4						20	KhuD														
							21	2505604,57	456265,6													
							22	2505829,1	456280,08													
							23	2505809,55	456586,02													
							24	2505619,67	456595,25													
							169	169.1	Quặng antimon				Mỏ antimon Pó Ma, xã Khâu Vai	39,85	x	x	1	2551821	499699			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3'
																	2	2551625	500025			
																	3	2551309	500247			
	4																2551225	499800				
	169.2							5									2551960	500615				
								6									2551995	500750				
								7									2551625	500915				
8		2551540	500830																			
170	170	Quặng antimon	Mỏ antimon Lèo A, xã Sơn Vĩ	36,30	x	x	1	2562684	553495													
							2	2562827	553816													
							3	2562247	554204													
							4	2562102	553872													
							5	2562237	553789													
							6	2562115	553493													
							7	2562448	553298													
							8	2562560	553574													

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
171	171	Quặng chì kẽm	Điểm mỏ chì – kẽm thôn Trung, xã Đồng Tâm	16,60	x	x	1	2488233	452310			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2488107	452410			
							3	2487705	451690			
							4	2487918	451272			
							5	2488000	452025			
172	172	Quặng chì kẽm	Mỏ chì, kẽm Bản Lý, xã Du Già	23,20	x	x	1	2536388	477510	26.000	558/QĐ- UBND ngày 28/02/2008 thời hạn 18 năm 9 tháng	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2536825	477789			
							3	2537245	477906			
							4	2536821	478107			
							5	2536425	477820			
							6	2536325	477883			
							7	2536223	477741			
173	173	Quặng vàng	Mỏ vàng Nà Diêm, xã Linh Hồ	19,57	x	x	1	2510756	508953			
							2	2510551	509443			
							3	2510241	509331			
							4	2510420	508779			
174	174.1	Đá vôi	Thôn Hang Hút và thôn Khuôn Ráng, xã Sơn Dương	15,00	44,689 □	44,689	1	2393693	434716			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2393659	434664			
							3	2393446	434755			
							4	2393222	434815			
							5	2393256	434888			
							6	2393289	434925			
							7	2393282	435006			
							8	2393328	435249			
							9	2393387	435392			
							10	2393431	435422			
							11	2393634	435429			
							12	2393449	435068			
							13	2393494	434844			
	174.2			29,69			1	2392959,91	539172,21	250.000	21/GP-UBND ngày 5/11/2015	
							2	2392646,13	538570,42			
							3	2392689,67	538346,21			
							4	2392887,78	538216,97			
							5	2393017,00	538413,08			
							6	2393122,96	538412,40			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							7	2393083,95	538563,60			
							8	2393161,32	538624,09			
							9	2393180,13	538750,92			
							10	2393236,08	538746,57			
							11	2392959,91	539172,21			
175	175	Đá vôi	Thôn Đồn Hang, xã Hồng Sơn	7,00	x	x	1	2388439,82	525869,66	100.000	01/GP-UBND ngày 30/01/2015	
							2	2388281,55	525819,69			
							3	2388408,39	525489,99			
							4	2388502,59	525526,38			
							5	2388584,00	525437,88			
							6	2388657,40	525505,39			
							7	2388522,39	525652,20			
							8	2388439,82	525869,66			
176	176	Đá vôi	Lục Liêu, xã Sơn Dương	3,00	18	33	1	2391419,83	436292,12	45.000	30/GP-UBND Ngày 13-06-18	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	2391311,37	436259,20			
							3	2391123,93	436644,68			
							4	2390895,32	436556,19			
							5	2391038,97	436198,90			
							6	2390925,28	436169,38			
							7	2390820,41	435987,80			
							8	2390925,56	435770,56			
							9	2391156,55	435562,39			
							10	2391290,24	435675,28			
							11	2391421,04	435478,56			
							12	2391579,15	435830,88			
							13	2391419,83	436292,12			
178	177	Đá vôi	Bản Lục, xã Hồng Thái	2,00	x	x	1	2481385,38	552515,01	30.000	13/GP-UBND Ngày 16-03-16	
							2	2481195,44	552516,27			
							3	2481194,74	552411,31			
							4	2481384,68	552410,04			
							5	2481385,38	552515,01			
177	178	Đá vôi	Mỏ công trường 06 cũ, xã Hồng Thái	1,50	x	x	1	2398985,57	542045,48	40.000	10/GP-UBND	
							2	2398915,24	541835		Ngày	

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							3	2398979,08	541813,6		24/02/2016	
							4	2399049,42	542024,08			
							5	2398985,57	542045,48			
179	179	Đá vôi	Khai thác mỏ đá vôi Đồng Dơi, xã Sơn Dương	3,00	x	x	1	2401161,41	537167,95	50.000	13/GP-UBND Ngày 3/6/2017	
							2	2401037,35	537152,76			
							3	2401078,47	536863,58			
							4	2401168,76	536912,98			
							5	2401161,41	537167,95			
180	180	Đá vôi	Núi 1, thôn Vĩnh Sơn, xã Sơn Dương	5,00	x	x	1	2390580,88	540296,17	45.000	08/GP-UBND Ngày 16-01-19	
							2	2390460,93	540298,94			
							3	2390498,52	539924,82			
							4	2390576,85	539825,34			
							5	2390659,56	539939,78			
							6	2390556,9	540143,37			
							7	2390580,88	540296,17			
181	181	Đá vôi	Cây Khế, thôn 18, phường Bình Thuận	7,03	x	x	1	2401481,81	522696,73	98.000	09/GP-UBND Ngày 17-01-19	
							2	2401459,51	522648,89			
							3	2401463,73	522527,9			
							4	2401438,6	522506,07			
							5	2401419,55	522497,2			
							6	2401402,4	522473,32			
							7	2401125,79	522827,98			
							8	2401126,118	522828,498			
							9	2401110,83	522833,08			
							10	2401030,86	522833,59			
							11	2401031,41	522918,56			
							12	2401152,01	523018,74			
							13	2401183,19	523156,49			
							14	2401241,02	523164,12			
							15	2401244,98	523174,09			
							16	2401297,67	523128,76			
							17	2401216,08	523033,33			
							18	2401225,96	522999,37			
							19	2401239,91	523008,18			
							20	2401481,81	522696,73			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
182	182	Đá vôi	Km 8, xã Thái Bình	4,00	12	12	1	2409777,36	429420,54	96.000	12/GP-UBND Ngày 06/4/2015	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2409634,07	429370,44			
							3	2409632,36	429373,46			
							4	2409491,07	429624,45			
							5	2409453,97	429690,35			
							6	2409288,34	429690,35			
							7	2409221,90	429481,20			
							8	2409198,08	429288,01			
							9	2409350,83	429272,23			
							10	2409387,48	429430,11			
							11	2409424,98	429447,65			
							12	2409512,08	429298,44			
							13	2409529,27	429305,34			
							14	2409780,29	429344,97			
							15	2409777,36	429420,54			
183	183	Đá vôi	Ao Sen, xã Sơn Thủy	4,19	4,19	9,28	1	2386416,02	548683,44	100.000	07/GP-UBND Ngày 16-01-19	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2386340,12	548539,97			
							3	2386586,24	548413,42			
							4	2386628,71	548489,13			
							5	2386601,93	548521,29			
							6	2386617,28	548577,18			
							7	2386416,02	548683,44			
							8	2387152	445144			
							9	2387077	445000			
							10	2386803	445133			
							11	2386860	445293			
							12	2387021	445201			
184	184	Đá vôi	Thung Mơn, xã Yên Sơn	5,00	x	x	1	2421738,39	517741,11	50.000	55/GP-UBND ngày 10/2/2015	
							2	2421666,01	517525,66			
							3	2421853,46	517452,47			
							4	2421934,37	517442,94			
							5	2421985,08	517554,57			
							6	2421891,32	517586,17			
							7	2421849,59	517625,43			
							8	2421798,26	517724,73			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							9	2421738,39	517741,11			
185	185	Đá vôi	Số 4, thôn Nà Kham, xã Na Hang	2,00	6	6	1	2473775,02	535138,82	40.000	16/GP-UBND Ngày 17/4/2015	
							2	2473575,09	535140,15			
							3	2473574,42	535040,18			
							4	2473774,35	535038,85			
186	186	Đá vôi	Xóm 13, xã Tân Long	1,50	6,9	6,9	1	2423315,33	417657,61	27.000	12/GP-UBND Ngày 14/3/2016	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2423085,00	417286,00			
							3	2423197,00	417220,00			
							4	2423532,09	417448,21			
							5	2423315,33	417657,61			
							1	2423315,33	417657,61			
187	187	Đá vôi	Tre Khà, xã Hòa An	5,51	14,5	14,5	1	2449100,32	418446,56	90.000	45/GP-UBND Ngày 05/12/2016	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2448964,00	418393,00			
							3	2448729,00	418287,00			
							4	2448869,00	417807,00			
							5	2448941,00	417805,00			
							6	2448967,00	417992,00			
							7	2449022,00	418037,00			
							8	2449070,69	417975,90			
							9	2449070,23	417982,03			
							10	2449074,45	417982,35			
							11	2449084,20	417981,14			
							12	2449151,19	417958,87			
							13	2449158,72	417958,37			
							14	2449185,78	417963,51			
							15	2449199,13	417962,40			
							16	2449304,54	418070,05			
							17	2449100,32	418446,56			
188	188	Đá vôi	Mỏ Nà Mền, xã Lâm Bình	1,66	5	5	1	2483717,43	417937,53	20.000	22/GP-UBND ngày 2/6/2017	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2483644,92	417957,41			
							3	2483643,13	417956,27			
							4	2483641,32	417954,70			
							5	2483635,89	417952,11			
							6	2483633,48	417948,97			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							7	2483628,63	417942,44			
							8	2483624,17	417940,91			
							9	2483621,27	417936,51			
							10	2483616,21	417930,98			
							11	2483614,47	417928,35			
							12	2483606,03	417922,95			
							13	2483600,62	417918,81			
							14	2483596,53	417915,16			
							15	2483591,09	417909,84			
							16	2483589,01	417908,69			
							17	2483583,41	417905,04			
							18	2483574,80	417900,24			
							19	2483570,74	417899,41			
							20	2483563,83	417898,31			
							21	2483563,54	417898,26			
							22	2483553,60	417896,22			
							23	2483549,58	417897,27			
							24	2483543,14	417899,02			
							25	2483533,55	417901,53			
							26	2483528,84	417905,07			
							27	2483524,14	417910,88			
							28	2483517,71	417915,73			
							29	2483516,90	417916,92			
							30	2483514,52	417920,45			
							31	2483511,92	417926,10			
							32	2483506,49	417934,14			
							33	2483506,03	417940,14			
							34	2483506,03	417946,29			
							35	2483505,29	417955,80			
							36	2483506,45	417959,27			
							37	2483506,80	417961,48			
							38	2483462,84	417989,97			
							39	2483376,67	417772,79			
							40	2483475,36	417720,97			
							41	2483605,00	417686,00			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							42	2483688,09	417667,17			
							43	2483878,90	417636,55			
							44	2483895,77	417932,09			
							45	2483717,43	417937,53			
189	189	Đá vôi	Núi Quậy, xã Nhữ Khê	6,63	13,8	13,8	1	2400972,12	418091,19	150.000	22/GP-UBND Ngày 31/5/2016	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2400940,22	418104,76			
							3	2400926,62	418089,96			
							4	2400928,62	418069,96			
							5	2400903,81	418052,97			
							6	2400897,42	418058,16			
							7	2400878,22	418037,36			
							8	2400904,91	418015,45			
							9	2400900,47	418009,43			
							10	2400948,50	418019,44			
							11	2400993,90	418066,63			
							12	2400972,12	418091,19			
190	190	Đá vôi	Núi Chuối, phường An Tường	2,00	x	x	1	2405329,64	521488,28	30.000	21/GP-UBND Ngày 31/5/2016	
							2	2405221,46	521454,99			
							3	2405272,35	521286,72			
							4	2405380,52	521319,01			
							5	2405329,64	521488,28			
191	191	Đá vôi	Mỏ đá vôi Kéo Thắm, xã Thượng Lâm	2,00	x	x	1	2485011,57	528417,2	20.000	18/GP-UBND ngày 8/3/2018	
							2	2484952,48	528250,65			
							3	2485065,28	528226,9			
							4	2485121,39	528396,47			
							5	2485011,57	528417,2			
192	192	Đá vôi	Xóm Đèo, xã Bình Ca	50,00	50	50	1	2403695,00	429140,00	60.000	10/GP-UBND Ngày 18-01-19	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2403763,00	429046,00			
							3	2403736,15	429028,49			
							4	2403779,00	428899,00			
							5	2403466,48	428843,95			
							6	2403538	428641			
							7	2403706	428752			
							8	2403743	428733			
							9	2403873	428503			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							10	2403729	428351			
							11	2403388	428441			
							12	2403124	428656			
							13	2402970	428681			
							14	2402902	428844			
							15	2403133	428967			
							16	2403183	429067			
							17	2403235	429115			
							18	2403695	429140			
193	193	Đá vôi	Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh	3,76	x	x	1	2390574,13	540646,11	100.000	25/GP-UBND ngày 8/5/2018	
							2	2390446,61	540404			
							3	2390504,09	540325,66			
							4	2390582,06	540324,16			
							5	2390591,61	540410,07			
							6	2390673,74	540589,48			
							7	2390574,13	540646,11			
194	194	Đá vôi	Mỏ đá vôi Tân Tiến, xã Tân Thanh	6,00	17	17	1	2390750,60	439047,47	85.000	34/GP-UBND Ngày 25-07-18	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2390737,11	439074,55			
							3	2390568,13	439012,17			
							4	2390440,65	438801,30			
							5	2390503,10	438442,11			
							6	2390601,51	438459,22			
							7	2390602,98	438455,85			
							8	2390808,36	438498,58			
							9	2390806,00	438554,00			
							10	2390828,42	438627,31			
							11	2390686,01	438674,33			
							12	2390799,79	438955,39			
							13	2390905,36	439133,21			
							14	2390750,60	439047,47			
195	195	Đá vôi	Mỏ đá vôi Đồng Bền 2, xã Bình Ca	11,00	71	71	1	2405738	431698	60.000	39/GP-UBND Ngày 31-08-18	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2405659	431742			
							3	2405606	431816			
							4	2405497	431576			
							5	2405577,80	431517,11			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							6	2405577,80	431517,12			
							7	2405615	431490			
							8	2405746	431461			
							9	2405913	431368			
							10	2405963	431698			
							11	2405738	431698			
196	196	Đá vôi	Mỏ đá vôi thôn Đất Đỏ, xã Bình Ca	6,00	20,8	20,8	1	2404357,61	529933,65	55.000	40/GP-UBND Ngày 21-09-18	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2404356,65	529785,7			
							3	2404774,47	529780			
							4	2404775,37	529918,95			
							5	2404357,61	529933,65			
							1	2405435,5	430325,5			
							2	2405420,5	430325,5			
							3	2405405,5	430325,5			
							4	2405390,5	430325,5			
							5	2405375,5	430325,5			
							6	2405360,5	430325,5			
							7	2405345,5	430325,5			
							8	2405330,5	430325,5			
							9	2405315,5	430325,5			
							10	2405638	426492			
197	197	Đá vôi	Mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa	5,00	9,51	9,51	1	2446254	423410	47.500	42/GP-UBND ngày 2/10/2018	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2445995,19	423418,55			
							3	2445997,80	423095,00			
							4	2446219	423095			
							5	2446398	423214			
							6	2446254	423410			
198	198	Đá vôi	Mỏ đá vôi Việt Tiến, xã Thái Bình	3,50	x	x	1	2411424,19	526225,14	50.000	54/GP-UBND Ngày 21-12-18	
							2	2411308,18	526217,89			
							3	2411298,89	526171,97			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							4	2411500,46	525962,73			
							5	2411584,91	526036,16			
							6	2411424,19	526225,14			
199	199	Đá vôi	Mỏ Tân Lập, xã Tân Trào	5,60	12,1	12,1	1	2417966,60	442015,61	100.000	18/GP-UBND ngày 8/3/2019	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2417932,54	442079,38			
							3	2417632,65	441987,93			
							4	2417569,65	441921,93			
							5	2417686,65	441619,93			
							6	2417717,56	441636,89			
							7	2417766,64	441663,83			
							8	2417790,06	441632,56			
							9	2417790,39	441632,12			
							10	2417790,93	441631,40			
							11	2417765,07	441594,88			
							12	2417764,37	441595,22			
							13	2417749,84	441575,42			
							14	2417791,17	441538,29			
							15	2417846,66	441601,90			
							16	2417967,75	441617,48			
							17	2417969,52	441706,04			
							18	2417966,60	442015,61			
200	200	Đá phiến	Đá phiến mỏ Trung Thành, xã Thái Sơn	23,58	x	x	1	2427351,02	507581,36	160.000	28/GP-UBND Ngày 15-07-19	
							2	2427262,82	507544,95			
							3	2427162,94	507557,6			
							4	2427065,84	507536,24			
							5	2426962,94	507545,91			
							6	2426886,93	507385,47			
							7	2426915,86	507223,34			
							8	2427685,4	507199,33			
							9	2427711,1	507308,12			
							10	2427386,99	507579,13			
							11	2427351,02	507581,36			
201	201	Đá granit	Thôn Ngòi Lè (Ngòi Lèo), xã Sơn Thủy	18,82	x	x	1	2380334,75	549148,31	215.000	38/GP-UBND ngày 11/10/2019	
							2	2380264,36	549084,78			
							3	2380335,76	548838,39			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							4	2380180,66	548815,39			
							5	2380092,06	548717,99			
							6	2380037,46	548777,32			
							7	2379984,53	548785,66			
							8	2379914,29	548746,12			
							9	2379858,93	548687,49			
							10	2379967,65	548491,85			
							11	2380446,23	548603,75			
							12	2380526,7	548837,17			
							13	2380334,75	549148,31			
202	202	Đá vôi	Mỏ Yên Ngựa, xã Thái Bình	1,84	3,9	3,9	1	2414877	423875	54.200	23/GP-UBND ngày 12/6/2020	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	4214958	424036			
							3	4214750	424137			
							4	4214682	423991			
							1	2414877	423875			
203	203	Đá vôi	Mỏ đá vôi Kéo Tóong, xã Thượng Nông	1,70	x	x	1	2494988,98	550027,81	25.000	25/GP-UBND Ngày 30-06-20	
							2	2494900,88	549860,45			
							3	2495032,88	549866,57			
							4	2495071,81	550007,27			
							5	2494988,98	550027,81			
204	204	Đá vôi	Nông Tiến II, phường Nông Tiến		x	x	1	2412980,78	525012,46	120.000	26/GP-UBND Ngày 14-08-20	
							2	2413064,93	525039,9			
							3	2413064,93	525039,9			
							4	2413232,43	525125,78			
							5	2413232,43	525125,78			
							6	2413135,22	525242,37			
							7	2412943,31	525092,67			
							8	2412980,78	525012,46			
							9	2413064,93	525039,9			
							10	2413232,43	525125,78			
205	205	Đá vôi	Bãi Sả, xã Thái Sơn	2,00	7	7	1	2433981,2	407318,23	35.000	39/GP-UBND Ngày 3/11/2020	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2434037,03	407382,94			
							3	2433971,03	407496,22			
							4	2433739,91	407376,91			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							5	2433800,54	407157,9761			
							6	2433942,4	407196,84			
							7	2434038	406992			
							8	2433924,69	406925,41			
							9	2433942,54	406866,44			
							10	2434128,611	406962,8592			
							11	2433981,2	407318,23			
206	206	Đá vôi	Thái Sơn, xã Thái Sơn	7,50	7,5	7,5	1	2434857	407065	42.000	09/GP-UBND Ngày 12/5/2021	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2434793	407064			
							3	2434789	407173			
							4	2434664	407291			
							5	2434478	407291			
							6	2434663	407063			
							7	2434666	406877			
							8	2434732	406815			
							9	2434787	406816			
							10	2434789	406947			
							11	2434854	406985			
							12	2434863	407018			
							13	2434857	407065			
207	207	Đá vôi	Đội 1, tổ nhân dân An Đình, xã Sơn Dương	10,28	3,04	7,24	1	2399907,218	439625,8307	60.000	37/GP-UBND Ngày 20-08-21	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2399878	439585			
							3	2399805	439639			
							4	2399640,269	439618,5369			
							5	2399562,823	439458,752			
							6	2399726,286	439340,1131			
							7	2399791	439398			
							8	2399947	439595			
							9	2399907,218	439625,8307			
208	208	Đá vôi	An Đình, xã Sơn Dương	3,64	x	x	1	2398990,31	543400,04	60.000	38/GP-UBND Ngày 20-08-21	
							2	2398940,92	543336,38			
							3	2398916,04	543353,54			
							4	2398891,82	543163,75			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)		
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)					
							5	2398982,34	543094,19					
							6	2399022,99	543196,9					
							7	2399111,64	543301,29					
							8	2399071,91	543341,54					
							9	2398990,31	543400,04					
209	209.1	Cát, sỏi	Lòng sông Gâm thuộc địa bàn xã Chiêm Hóa	80,00	x	x	1	2450520,58	531301,4	48.000	41/GP-UBND Ngày 05/12/2014			
							2	2450424,4	531390,7					
							3	2450245,47	531164,55					
							4	2450021,71	530657,7					
							5	2449872,64	529910,43					
							6	2449889,64	529213,25					
							7	2449992,54	528746,33					
							8	2450143,71	528583,59					
							9	2450244,87	528581,52					
							10	2450000,32	529184,43					
							11	2449965,07	529858,53					
							12	2450086,66	530363,97					
							13	2450237,8	530910,39					
							14	2450375,68	531096,02					
							15	2450520,58	531301,4					
	209.2						x	x	16	2454296,46	532320,88		41/GP-UBND Ngày 05/12/2014	
									17	2454240,1	532324,55			
									18	2454384,78	531904,03			
									19	2454447,92	531670,69			
									20	2454410,61	531287,76			
									21	2454236,05	530951,93			
									22	2454009,27	530730,5			
									23	2453772,27	530703,97			
									24	2453652,27	530590,8			
									25	2453002,5	530532,3			
									26	2452376,73	530597,5			
									27	2452100,03	530825,65			
									28	2451861,8	530885			
									29	2451413,02	531153,87			
									30	2451172,81	531384,17			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)			
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)						
							31	2451100,21	531227,9						
							32	2451350,89	531025,52						
							33	2451575,22	530888,59						
							34	2451846,37	530819,02						
							35	2452059,44	530718,55						
							36	2452188,14	530634,33						
							37	2452294,06	530551,56						
							38	2452516,53	530452,93						
							39	2452887,86	530490,07						
							40	2453078,32	530478,92						
							41	2453668,41	530537,81						
							42	2454148,36	530721,28						
							43	2454323,53	530906,76						
							44	2454546,88	531366,14						
							45	2454537,15	531648,71						
							46	2454296,46	532320,88						
210	210.1	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc địa bàn phường An Tường, xã Bình Ca và xã Thái Bình	69,28	x	x	1	2407891,68	529509,92	40.000	17/GP-UBND Ngày 17/4/2015				
							2	2407760,52	529664,21						
							3	2407707,51	529628,37						
							4	2407872,47	529323,1						
							5	2407945,66	529355,62						
							6	2407891,68	529509,92						
	210.2									7	2408297,34	529941,14		17/GP-UBND Ngày 17/4/2015	
										8	2408009,67	530132,94			
										9	2407981,17	530130,13			
										10	2407976,89	530056,28			
										11	2408029,1	530045,85			
										12	2408386,14	529761,63			
										13	2408565,56	529372,6			
										14	2408607,12	529245,07			
										15	2408754,47	529337,88			
										16	2408686,84	529575,74			
										17	2408524,62	529842,7			
										18	2408358,7	530000,73			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							19	2408297,34	529941,14			
	210.3			x	x	x	20	2408941,94	528679,39		17/GP-UBND Ngày 17/4/2015	
							21	2408893,86	528848,45			
							22	2408762,68	528768,52			
							23	2408883,15	528399,87			
							24	2409056,65	527559,03			
							25	2409247,54	527243,9			
							26	2409425,14	526882,87			
							27	2409587,66	526971,79			
							28	2409227,75	527584,91			
							29	2408941,94	528679,39			
	210.4			x	x	x	30	2410527,97	525990,03		17/GP-UBND Ngày 17/4/2015	
							31	2410352,24	525868,21			
							32	2410998,92	525699,08			
							33	2411299,07	525583,17			
							34	2411538,11	525293,72			
							35	2411637,73	525086,14			
							36	2411788,93	525125,15			
							37	2411649,74	525397,96			
							38	2411297,57	525661,15			
							39	2410963,96	525857,25			
	40			2410527,97	525990,03							
211	211	Cát, sỏi	Khai thác mỏ cát, sỏi xã Đông Thọ	10,40	x	x	1	2394354,59	524599,04	25.000	18/GP-UBND ngày 9/5/2017	
							2	2394045,16	524516,06			
							3	2394038,99	524489,11			
							4	2394322,49	524426,31			
							5	2394853,23	524259,95			
							6	2394966,16	524255,22			
							7	2394975,29	524276,15			
							8	2394354,59	524599,04			
212	212	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc địa bàn phường Nông Tiến và phường Minh Xuân	18,00	x	x	1	2414112,06	522189,1	40.000	33/GP-UBND Ngày 20/10/2014	
							2	2414453,99	521427,15			
							3	2414453,99	521427,15			
							4	2414577,42	521501,33			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							5	2414577,42	521501,33			
							6	2414441,78	521703,13			
							7	2414535,5	521818,49			
							8	2414273,1	522358			
							9	2414112,06	522189,1			
							10	2414453,99	521427,15			
							11	2414577,42	521501,33			
213	213	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc địa bàn thôn Không, xã Hồng Sơn	20,40	35,4	35,4	1	2384994,7	527534,22	40.000	51/GP-UBND ngày 10/11/2021	
							2	2384746,04	527886,69			
							3	2384665,62	527816,23			
							4	2384824,04	527579,29			
							5	2384919,74	527381,75			
							6	2384999,92	527102,33			
							7	2385171,42	526877,31			
							8	2385420,41	527044,65			
							9	2384994,7	527534,22			
214	214	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc địa bàn xã Đông Thọ	16,36	x	x	1	2393030,99	524123,73	30.000	29/GP-UBND ngày 30/8/2016	
							2	2392699,35	524005,91			
							3	2392326,17	523647,44			
							4	2391986,61	523074,82			
							5	2392065,58	523075,32			
							6	2392229	523304,18			
							7	2392502,09	523644,31			
							8	2393026,65	524069,78			
							9	2393030,99	524123,73			
215	215.1	Cát, sỏi	Cát, sỏi lòng sông Lô thuộc phường An Tường và xã Bình Ca		x	x	1	2407237	422925	85.000	27/GP-UBND Ngày 27-06-17	
							2	2407240	423060			
							3	2406569	423449			
							4	2405055	424325			
							5	2405055	424260			
							6	2405576	423930		27/GP-UBND Ngày 27-06-17	
							7	2406260	423579			
							8	2406370	423514			
							9	2406473	423273			
							10	2406520	423161			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	215.2						11	2406690	422978			
					x	x	12	2404074	424558			
							13	2404073	424670			
							14	2403130	424590			
							15	2402345	424405			
							16	2401785	424045			
							17	2401767	423767			
							18	2401828	423763			
							19	2401811	423913			
							20	2401913	424050			
	21						2402114	424190		27/GP-UBND Ngày 27-06-17		
	22			2402363	424320							
	23			2403038	424512							
	24			2403421	424576							
	25			2403612	424586							
	26			2401725	423278							
	27			2401604	423366							
	28			2401390	422935							
	29			2401607	422951							
	215.3				x	x	26	2401725				423278
				27	2401604	423366						
				28	2401390	422935						
				29	2401607	422951						
216	216	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc địa bàn phường Nông Tiến và An Tường	12,90	x	x	1	2411499,61	523982,43	30.000	09/GP-UBND Ngày 24/02/2016	
							2	2411352,29	524079,35			
							3	2411040,49	523475,58			
							4	2410920,76	523126,28			
							5	2411020,82	523094,24			
							6	2411499,61	523982,43			
217	217.1	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc địa bàn xã Nhữ Khê, Đông Thọ và Bình Ca	54,30	x	x	1	2397652,7	526034,28	49.000	37/GP-UBND Ngày 17/7/2015	
							2	2397196,06	525756,32			
							3	2397090,79	525709,02			
							4	2396775,48	525333,18			
							5	2396576,78	524748,67			
							6	2396501,91	524609,2			
							7	2396669,34	524530,15			
							8	2396809,2	524981,09			
							9	2396910,63	525209,35			
							10	2397125,52	525513,86			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	217.2				x	x	11	2397398,77	525721,03			
							12	2397604,91	525754,69			
							13	2397548,87	525901			
							14	2397847,07	525947,06			
							15	2398103,69	525902,42			
							16	2398326,26	525847			
							17	2398637,38	525727,03			
							18	2398686,85	525803,69			
							19	2398306,07	525972,09			
							20	2398153,05	525961,08			
							21	2397652,7	526034,28			
							22	2400339,41	526287,85			
							23	2400210,46	526134,74			
							24	2399923,34	525944,66			
							25	2399284,89	525685,87			
							26	2399097,82	525665,08			
							27	2398929,9	525669,17			
							28	2398895,62	525624,4			
							29	2399100,16	525563,1			
							30	2399447,5	525634,84			
							31	2400045,99	525897,88			
							32	2400454,5	526153,16			
							33	2400339,41	526287,85			
218	218	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc địa bản phường Minh Xuân	11,20	x	x	1	2414547,27	521321,59	45.000	29/GP-UBND Ngày 08/9/2014	
							2	2414654,54	521060,98			
							3	2414951,76	520649,2			
							4	2415025,15	520713,7			
							5	2414831,52	520913,89			
							6	2414898,09	521005,42			
							7	2414864,12	521162,58			
							8	2414773,78	521105,19			
219	219.1	Cát, sỏi	Lòng sông Lô bãi dạ, bãi vọng, phường Nông Tiến, Minh Xuân và An Trường	29,70	x	x	1	2411812,59	524920,67	42.000	54/GP-UBND Ngày 23-11-21	
							2	2411838,59	524737,06			
							3	2411821,97	524671,69			
							4	2411799,22	524585,47			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)						
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)									
							5	2411709,01	524456,2									
							6	2411467,25	524370,9									
							7	2411455,13	524275,91									
							8	2411390,07	524078,2									
							9	2411497,78	524007,73									
							10	2411923,65	524566,47									
							11	2411932,39	524710,96									
							12	2411858,86	524903,07									
							13	2411812,59	524920,67									
							219.2	x	x				14	2414600,94	521689,01		54/GP-UBND Ngày 23-11-21	
													15	2414523,5	521787,77			
													16	2414451,09	521704,77			
													17	2414584,15	521505,68			
	18			2414778,43	521112,66													
	19			2414868,69	521172,95													
	20			2414906,68	521004,86													
	21			2414842,83	520915,51													
	22			2415032,2	520721,55													
	23			2415089,61	520787,45													
	24			2414952,13	521029,56													
	25			2414920,29	521299,77													
	26			2414753,3	521569,36													
	27			2414600,94	521689,01													
	220			220.1	Cát, sỏi	Cát, sỏi lòng sông Lô thuộc xã Thái Hòa, Lục Hành và Xuân Vân	14,60	x	x	1	2425924,46	515687,58	40.000	17/GP-UBND Ngày 42983				
										2	2426165,7	515737,99						
										3	2426454,77	515918,04						
										4	2426424,28	515994,21						
5		2426145,55	515867,07															
6		2425930,31	515818,5															
220.2			x	x			7	2426952,14	516155,7		17/GP-UBND Ngày 9/5/2017							
							8	2426900,13	516152,05									
							9	2426941,57	516067,81									
							10	2427126,42	516056,6									
							11	2427285,94	515991,59									
							12	2427502,57	515794,25									

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							13	2427641,28	515604,41			
							14	2427716,69	515671,89			
							15	2427394,02	516009,87			
							16	2426952,14	516155,7			
221	221	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc địa bàn phường An Tường, xã Bình Ca	61,70	x	x	1	2407969,38	529313,48	100.000	53/GP-UBND Ngày 14/9/2015	
							2	2407814,99	529245,5			
							3	2407985,41	528546,63			
							4	2407898,59	528261,29			
							5	2407674,22	528038,82			
							6	2407681	527541,95			
							7	2407731	527543,62			
							8	2407735,31	527283,68			
							9	2407675,33	527283,07			
							10	2407691,58	526859,11			
							11	2407536,49	526528,23			
							12	2407695,92	526448,22			
							13	2407897,77	526745,81			
							14	2408062,27	527139,61			
							15	2407813,49	528086,9			
							16	2408098,93	528324,97			
							17	2408138,69	528907,52			
							18	2407969,38	529313,48			
222	222.1	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc địa bàn xã Phù Lưu, Yên Phú	44,50	x	x	1	2446671,7	500926,43	48.000	62/GP-UBND Ngày 17/12/2015	
							2	2446632,22	500850,72			
							3	2447539,2	500295,98			
							4	2447648,45	500340,25			
							5	2447751,14	500299,59			
							6	2447793,8	500403,26			
							7	2447648,31	500471,19			
							8	2447503,62	500357,19			
							9	2446671,7	500926,43			
	222.2	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc địa bàn xã Phù Lưu, Yên Phú		x	x	10	2448158,18	500179,96		62/GP-UBND Ngày 17/12/2015	
							11	2448087,73	500107,45			
							12	2449310,61	498646			
							13	2449968,01	497685,07			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)						
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)									
							14	2450252,81	497064,46									
							15	2450649,68	496917,9									
							16	2450794,14	496922,05									
							17	2450795,08	496987,92									
							18	2450668,17	496993,75									
							19	2450315,17	497124,02									
							20	2449787,66	498076,1									
							21	2449130,96	498991,04									
							22	2448556,29	499613,57									
							23	2448158,18	500179,96									
	222.3				x	x	24	2451928,77	497013,44		62/GP-UBND Ngày 17/12/2015							
							25	2451200,27	496951,56									
							26	2451200,41	496867,5									
							27	2451906,21	496927,62									
							28	2452148,88	496589,16									
							29	2452211,08	496623,74									
							30	2451928,77	497013,44									
223	223.1	Cát, sỏi	Lòng sông lô thuộc địa bàn xã Thái Sơn, xã Hàm Yên	36,00	x	x	1	2439608,55	508697,73	25.000	53/GP-UBND Ngày 23-11-21							
							2	2439511,09	508622,4									
							3	2439661,28	508049,63									
							4	2440038,9	507557,35									
							5	2440081,3	507437,22									
							6	2440224,81	507401,19									
							7	2439996,3	507920,49									
							8	2440017,52	508108,27									
							9	2439731,61	508561,97									
							10	2439608,55	508697,73									
	223.2												11	2441612,17	505101,99		53/GP-UBND Ngày 23-11-21	
													12	2441538,72	505028,51			
													13	2441563,52	505000,35			
													14	2441515,23	504799,75			
													15	2441383,79	504572,7			
													16	2441502,43	504524,94			
													17	2441693,19	504805,58			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)		
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)					
							18	2441612,17	505101,99					
224	224.1	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc địa bàn xã Bình Xa và xã Thái Sơn	37,80	x	x	1	2435868,92	514029,2	40.000	30/GP-UBND Ngày 11/9/2014			
							2	2435740,56	513968,07					
							3	2435878,9	513569,31					
							4	2436700,09	512577,31					
							5	2436708,85	512387,32					
							6	2436799,79	512384,73					
							7	2436730,59	512808,02					
							8	2436457,93	512996,73					
							9	2436071,41	513506,07					
							10	2436034,25	513784,21					
							224.2							
									12	2437146,19	511549,77		30/GP-UBND Ngày 11/9/2014	
									13	2437047,81	511485,44			
									14	2437451,39	510835,05			
									15	2437492,16	510191,03			
									16	2437643,03	510043,29			
									17	2437695,12	510120,32			
									18	2437567,49	510245,51			
									19	2437518,58	510867,59			
									20	2437146,19	511549,77			
225	225	Cát, sỏi	Lòng sông Gâm thuộc địa bàn xã Kim Bình, xã Chiêm Hóa	60,00	x	x	1	2447167,16	528392,94	48.000	10/GP-UBND Ngày 17/3/2015			
							2	2447025,13	528380,88					
							3	2446787,58	528285,47					
							4	2446712,83	528136,31					
							5	2446687,11	528056,21					
							6	2446629,13	527994,81					
							7	2446430,19	527751					
							8	2446418,34	527621,12					
							9	2446306,01	527412,93					
							10	2446195,88	527341,68					
							11	2446026,2	527274,82					
							12	2445802,23	527268,3					
							13	2445413,1	527379,81					

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							14	2445344,95	527354,27			
							15	2444889,31	527521,81			
							16	2444707,6	527572,39			
							17	2444521,43	527689,57			
							18	2444431,97	527827,61			
							19	2444320,93	528058,76			
							20	2444181,53	528143,65			
							21	2444133,01	528061			
							22	2444315,74	527831,37			
							23	2444474,29	527664,89			
							24	2444536,44	527538,52			
							25	2444729,47	527401,3			
							26	2445179,02	527204,41			
							27	2445536,51	527145,08			
							28	2445690,67	527178,06			
							29	2446119,49	527172,24			
							30	2446393,56	527333,99			
							31	2446490,67	527370,73			
							32	2446561,1	527439,25			
							33	2446632,07	527590,73			
							34	2446790,25	528083,52			
							35	2446877,06	528209,91			
							36	2446978,43	528272,22			
							37	2447109,59	528303,35			
							38	2447346,51	528197,23			
							39	2447599,75	528048,21			
							40	2447600,75	528201,15			
							41	2447512,16	528257,72			
							42	2447387,34	528278,53			
							43	2447167,16	528392,94			
226	226.1	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc xã Lực Hành và xã Thái Sơn, Thái Hòa	48,00	x	x	1	2430607,72	515227,18	30.000	33/GP-UBND Ngày 17-07-17	
							2	2430627,78	515085,1			
							3	2430527,71	514456,99			
							4	2430546,38	514406,88			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	226.2						5	2430521,1	514209,12			
							6	2430629,49	514122,45			
							7	2430922,78	514183,51			
							8	2431446,66	514500,96			
							9	2431844,27	514464,38			
							10	2432161,35	514494,29			
							11	2432470,61	514552,25			
							12	2432825,64	514438,77			
							13	2433127,88	514325,03			
							14	2433345,39	513957,75			
							15	2433471,09	514071,88			
							16	2433413,47	514279,18			
							17	2433261,11	514368,15			
							18	2433228,1	514364,36			
							19	2433135,09	514357,97			
							20	2432680,78	514589,86			
							21	2432473,97	514607,21			
							22	2432158,95	514586,27			
							23	2431463,26	514593,82			
							24	2431316,89	514529,8			
							25	2431193,25	514423,65			
							26	2430721,3	514251,8			
							27	2430568,08	514361,76			
							28	2430664,42	514725,99			
							29	2430729,58	515059,44			
							30	2430736,25	515162,36			
							31	2430607,72	515227,18			
							32	2433844,88	513602,61			
							33	2433671,63	513706,71			
							34	2433606,25	513645,16			
							35	2433815,15	513488,85			
							36	2433955,02	513476,94			
							37	2434277,49	513567,8			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)					
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)								
							38	2434227,27	513683,08								
							39	2434048,8	513601,28								
							40	2433844,88	513602,61								
227	227	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc xã Xuân Vân và xã Yên Sơn	10,70	x	x	1	2423600,61	516806,32	22.000	49/GP-UBND Ngày 29-09-17						
							2	2423303,68	516646,32								
							3	2423233,88	516518,82								
							4	2422973,51	516448,54								
							5	2422882,73	516476,12								
							6	2422797,91	516652,61								
							7	2422798,07	516662,7								
							8	2422759,19	516647,46								
							9	2422762,63	516638,84								
							10	2422835,64	516459,44								
							11	2423043,8	516343,12								
							12	2423225,19	516413,91								
							13	2423651,81	516686,03								
							14	2423601,6	516804,02								
							15	2423600,61	516806,32								
228	228	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc xã Yên Sơn và xã Tân Long	14,00	x	x	1	2417628,85	519734,13	22.000	51/GP-UBND Ngày 29-09-17						
							2	2417338,16	519305,18								
							3	2417400,76	519245,79								
							4	2417734,49	519685,46								
							5	2417628,85	519734,13								
229	229.1	Cát, sỏi	Cát, sỏi lòng sông Lô thuộc xã Lục Hành và xã Thái Hòa	25,90	x	x	1	2427725,48	515638,85	48.000	06/GP-UBND Ngày 30-01-18						
	229.2						2	2427675,2	515594,19								
							3	2427751,43	515479,74								
							4	2427879,85	515245,99								
							5	2427933,13	515290,62								
							6	2427838,28	515462,18								
							7	2427725,48	515638,85								
							8	2430052,13	515717,62								
							9	2429990,06	515703,04								
							10	2429872,13	515707,8								
							11	2429539,89	515651,99								
							12	2429428,38	515567,75								

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	229.3						13	2429119,22	515372,85			
							14	2428414,79	514960,6			
							15	2428275,54	514914,53			
							16	2428125,09	514989,48			
							17	2428106,93	514963,61			
							18	2428235,34	514881,8			
							19	2428374,18	514864,9			
							20	2428497,37	514900,08			
							21	2428644,13	514872,14			
							22	2428813,47	514934,01			
							23	2429311,61	515443,56			
							24	2429444,24	515546,66			
							25	2429514,63	515611,18			
							26	2429855,01	515687,92			
							27	2429938,97	515686,38			
							28	2430033	515696,76			
							29	2430092,92	515688,37			
							30	2430172,63	515648,86			
							31	2430181,73	515664,8			
							32	2430103,03	515705,3			
							33	2430052,13	515717,62			
							34	2430364,11	515579,64			
							35	2430335,74	515520,84			
							36	2430428,1	515429,27			
							37	2430530,72	515375,62			
							38	2430586,31	515317,28			
							39	2430619,89	515255,09			
							40	2430719,53	515205,45			
							41	2430673,11	515443,67			
							42	2430589,63	515519,19			
							43	2430463,74	515528			
							44	2430364,11	515579,64			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
230	230.1	Cát, sỏi	Cát, sỏi lòng sông Phó Đáy thuộc xã Tân Thanh, Sơn Dương	45,78	x	x	1	2386645,18	546226,68	30.000	38/GP-UBND Ngày 30-08-18	
							2	2386627,04	546047,85			
							3	2386665,14	545909,65			
							4	2386760,42	545802,07			
							5	2386818,22	545617,75			
							6	2387117,35	545495,86			
							7	2387344,95	545289,46			
							8	2387560,46	545223,1			
							9	2387662,69	545262,43			
							10	2387934,52	545248,69			
							11	2388307,52	545111,33			
							12	2388439,77	545000,51			
							13	2388608,2	544918,46			
							14	2388594,65	544832,57			
							15	2388415,21	544444,84			
							16	2388388,79	544222,07			
							17	2388551,27	543994,1			
							18	2388593,83	543771,89			
							19	2388742,93	543794,93			
							20	2389050,4	543881,92			
							21	2389317,59	543924,19			
							22	2389404,46	543907,64			
							23	2389883,03	543707,62			
							24	2389922,54	543632,39			
							25	2389967,44	543464,15			
							26	2389960,15	543263,26			
							27	2389782,63	543174,43			
							28	2389709,11	543089,93			
							29	2389654,28	542957,32			
							30	2389747,06	542772,78			
							31	2389886,69	542876,85			
							32	2389997,79	542898,13			
							33	2390151,77	542902,14			
							34	2390329,9	542929,98			
							35	2390433,64	542895,33			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							36	2390488,96	542947,95			
							37	2390555,87	543091,48			
							38	2390567,6	543206,37			
							39	2390516,38	543325,66			
							40	2390768,66	543691,93			
							41	2390722,04	543748,21			
							42	2390775,4	543806,85			
							43	2390935,97	543591,88			
							44	2390951,15	543619,78			
							45	2390843,84	543878,39			
							46	2390783,99	543898,77			
							47	2390654,39	543643,68			
							48	2390476,55	543349,91			
							49	2390542,65	543212,53			
							50	2390522,72	543067,7			
							51	2390460,17	542978,13			
							52	2390395,83	542923,56			
							53	2390318,16	542971,05			
							54	2390180,96	542932,94			
							55	2389949	542928,43			
							56	2389793,53	542848,46			
							57	2389724,88	543054,84			
							58	2389802,52	543158,31			
							59	2389979,12	543260,14			
							60	2389991,44	543465			
							61	2389935,83	543679,29			
							62	2389815,47	543773,04			
							63	2389369,76	543951,85			
							64	2389062,63	543918,83			
							65	2388694,98	543799,23			
							66	2388617,28	543842,72			
							67	2388546,79	544074,1			
							68	2388414,14	544277,89			
							69	2388423,85	544388,8			
							70	2388600,39	544792,54			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	230.2						71	2388621,22	544922,37			
							72	2388481,86	545016,24			
							73	2388371,85	545164,9			
							74	2388274,88	545165,53			
							75	2388002,64	545271,24			
							76	2387500,95	545295,46			
							77	2387303,97	545445,68			
							78	2387099,65	545542,96			
							79	2386856,01	545742,47			
							80	2386664,98	546040,61			
							81	2386712,09	546216,25			
							82	2386645,18	546226,68			
							83	2391509,12	542864,42			
							84	2391477,1	542860,62			
							85	2391479,94	542679,66			
							86	2391720,23	542581,14			
							87	2391861,4	542614,22			
							88	2391910,95	542546,93			
							89	2391903,19	542272,06			
							90	2391835,08	542097,55			
							91	2391852,82	542057,45			
							92	2392001,37	541994,51			
							93	2392091,92	542083,9			
							94	2392402,8	542235,86			
							95	2392502,32	542321,19			
							96	2392722,06	542446,74			
							97	2392820,77	542406,11			
							98	2392828,93	542431,05			
							99	2392721,2	542468,73			
							100	2392468,42	542335,4			
							101	2392434,16	542293,64			
							102	2392226,57	542192			
							103	2391963,76	542053,74			
							104	2391871,86	542064,32			
							105	2391853,1	542100,43			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							106	2391915,14	542265,98			
							107	2391950,27	542442,71			
							108	2391943,22	542590,71			
							109	2391841,68	542656,34			
							110	2391707,47	542618,21			
							111	2391538,86	542670,28			
							112	2391509,12	542864,42			
							113	2393737,45	542088,31			
							114	2393734,22	542052,34			
							115	2393863	542025,52			
							116	2393901,52	541952,29			
							117	2394057,31	541772,34			
							118	2394297,39	541640,84			
							119	2394479,54	541671,65			
							120	2394666,54	541525,49			
							121	2394695,97	541438,33			
							122	2394663,06	541296,59			
							123	2394817,82	541110,65			
							124	2395086,31	541044,94			
							125	2395153,66	540946,53			
							126	2395207,78	540813,22			
							127	2395249,76	540811,95			
							128	2395212,5	540925,16			
							129	2395156,76	540962,51			
							130	2395128,26	541038,67			
							131	2395057,5	541072,11			
							132	2394871,81	541112,3			
							133	2394778,28	541180,88			
							134	2394679,25	541326,47			
							135	2394716,82	541417,2			
							136	2394709,35	541498,23			
							137	2394634,03	541599,68			
							138	2394497,59	541681,53			
							139	2394284,55	541663,91			
							140	2394057,47	541797,33			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							141	2393854,18	542052,57			
							142	2393737,45	542088,31			
231	231	Cát, sỏi	Cát sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn xã Tân Long và Yên Sơn	4,92	x	x	1	2419546,09	520800,28	15.000	41/GP-UBND Ngày 21-09-18	
							2	2419330,13	520793,68			
							3	2419329,1	520635,75			
							4	2419419,32	520674,15			
							5	2420051,96	520654,04			
							6	2420051,61	520753			
							7	2419546,09	520800,28			
							8	2422837,21	517775,94			
							9	2422773,97	517581,42			
							10	2422784,81	517557,36			
							11	2422709,52	517201,98			
							12	2422821,54	517211,25			
							13	2422875,91	517578,76			
							14	2422850,06	517752,87			
							15	2422837,21	517775,94			
232	232.1	Cát, sỏi	Lòng suối Không thuộc xã Trường Sinh và xã Phú Lương	8,24	x	x	1	2382944,71	536689,95	13.000	43/GP-UBND ngày 12/10/2018	
							2	2382939,51	536689,38			
							3	2382935,41	536689,51			
							4	2382935,2	536687,61			
							5	2382935,49	536685,61			
							6	2382932,77	536682,93			
							7	2382931,66	536680,83			
							8	2382929,44	536678,55			
							9	2382927,72	536675,46			
							10	2382925,91	536673,17			
							11	2382922,39	536670,5			
							12	2382918,38	536668,32			
							13	2382915,26	536665,04			
							14	2382914,04	536661,85			
							15	2382913,23	536660,36			
							16	2382910,99	536654,57			
							17	2382907,86	536648,3			
							18	2382905,33	536643,51			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							19	2382902,9	536640,03			
							20	2382897,88	536635,76			
							21	2382893,75	536631,19			
							22	2382887,71	536625,33			
							23	2382883,69	536621,96			
							24	2382880,08	536620,08			
							25	2382876,16	536615,61			
							26	2382872,82	536610,03			
							27	2382869,09	536605,26			
							28	2382864,98	536602,59			
							29	2382863,37	536601,8			
							30	2382860,87	536601,11			
							31	2382859,92	536594,32			
							32	2382858,61	536591,33			
							33	2382860,57	536586,12			
							34	2382860,86	536584,72			
							35	2382862,45	536583,11			
							36	2382864,43	536579,4			
							37	2382864,4	536575			
							38	2382864,76	536568,5			
							39	2382865,34	536566			
							40	2382865,63	536564,49			
							41	2382867,39	536558,58			
							42	2382869,65	536551,87			
							43	2382869,64	536550,47			
							44	2382871,35	536551,66			
							45	2382873,75	536552,55			
							46	2382874,73	536549,14			
							47	2382874,6	536545,14			
							48	2382876,28	536540,63			
							49	2382877,45	536536,33			
							50	2382878,42	536532,22			
							51	2382878,49	536526,72			
							52	2382878,85	536521,32			
							53	2382880,2	536513,82			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							54	2382880,46	536506,82			
							55	2382878,73	536502,93			
							56	2382871,43	536486,58			
							57	2382843,72	536467,37			
							58	2382842,11	536466,18			
							59	2382840,8	536464,98			
							60	2382838,28	536462,2			
							61	2382832,15	536455,84			
							62	2382830,64	536454,55			
							63	2382829,63	536453,26			
							64	2382828,02	536452,37			
							65	2382821,93	536438,01			
							66	2382821,94	536424,02			
							67	2382827,56	536411,29			
							68	2382829,59	536401,08			
							69	2382829,55	536394,58			
							70	2382828,47	536381,29			
							71	2382829,31	536372,89			
							72	2382835,76	536364,75			
							73	2382845,78	536352,89			
							74	2382851,43	536345,05			
							75	2382855,6	536341,53			
							76	2382860,07	536336,3			
							77	2382868,37	536337,25			
							78	2382873,7	536326,82			
							79	2382877,14	536317,2			
							80	2382877,81	536311,5			
							81	2382877,37	536305,4			
							82	2382875,47	536290,02			
							83	2382871,13	536283,55			
							84	2382861,43	536267,62			
							85	2382852,96	536256,07			
							86	2382846,87	536242,02			
							87	2382846,64	536236,82			
							88	2382850,91	536233,49			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							89	2382854,1	536215,68			
							90	2382856,23	536205,87			
							91	2382854,31	536202,08			
							92	2382866,62	536188,91			
							93	2382880,84	536176,92			
							94	2382895,87	536181,82			
							95	2382890,44	536193,15			
							96	2382887,4	536201,27			
							97	2382874,6	536216,25			
							98	2382874,33	536222,35			
							99	2382874,24	536223,95			
							100	2382871,58	536229,16			
							101	2382870,99	536230,07			
							102	2382865,94	536237,8			
							103	2382866,18	536245,29			
							104	2382866,73	536252,99			
							105	2382867,65	536256,28			
							106	2382876,12	536266,52			
							107	2382890,26	536288,72			
							108	2382892,05	536288,11			
							109	2382896,92	536298,88			
							110	2382898,54	536302,07			
							111	2382897,75	536320,17			
							112	2382892,85	536320			
							113	2382880,97	536337,67			
							114	2382872,35	536349,42			
							115	2382865,49	536354,96			
							116	2382860,42	536359,19			
							117	2382856,75	536363,81			
							118	2382855,88	536368,52			
							119	2382850,45	536379,95			
							120	2382844,47	536397,58			
							121	2382843,35	536410,49			
							122	2382840,02	536420,6			
							123	2382839,76	536427,8			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							124	2382837,31	536434,22			
							125	2382838,73	536438,51			
							126	2382844,96	536442,47			
							127	2382850,51	536450,93			
							128	2382856,35	536457,19			
							129	2382864,56	536460,33			
							130	2382876,6	536467,25			
							131	2382883,53	536472,31			
							132	2382887,87	536478,68			
							133	2382896,42	536486,82			
							134	2382898,71	536500			
							135	2382897,78	536511,8			
							136	2382898,32	536516,8			
							137	2382893,8	536529,42			
							138	2382888,56	536538,85			
							139	2382885,42	536548,47			
							140	2382885,52	536563,17			
							141	2382884,33	536565,77			
							142	2382879,99	536574,7			
							143	2382879,76	536584,9			
							144	2382878,91	536593,4			
							145	2382884,15	536600,26			
							146	2382888,98	536604,03			
							147	2382895,61	536609,49			
							148	2382903,24	536614,84			
							149	2382909,57	536618,79			
							150	2382913,12	536626,77			
							151	2382918,17	536635,03			
							152	2382926,53	536645,08			
							153	2382928,86	536650,16			
							154	2382931,5	536657,14			
							155	2382938,76	536665,49			
							156	2382943,39	536671,56			
							157	2382948,2	536672,23			
							158	2382951,68	536669,81			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							159	2382955,05	536664,99			
							160	2382957,11	536659,78			
							161	2382959,96	536651,86			
							162	2382966,39	536640,52			
							163	2382973,11	536628,88			
							164	2382979,67	536623,64			
							165	2382983,48	536624,92			
							166	2382995,38	536609,45			
							167	2382999,13	536601,83			
							168	2383002,76	536591,91			
							169	2383011,58	536579,05			
							170	2383017,53	536571,62			
							171	2383022,62	536570,98			
							172	2383033,67	536563,92			
							173	2383044,84	536559,85			
							174	2383058,04	536559,16			
							175	2383071,84	536560,97			
							176	2383090,77	536565,65			
							177	2383108,14	536578,63			
							178	2383108,96	536581,23			
							179	2383113,39	536585,3			
							180	2383108,48	536599,33			
							181	2383103,35	536595,26			
							182	2383099,55	536594,98			
							183	2383074,18	536581,85			
							184	2383067,96	536579,39			
							185	2383047,39	536582,32			
							186	2383034,11	536585,61			
							187	2383026,73	536587,35			
							188	2383017,51	536599,11			
							189	2383016,32	536601,22			
							190	2383014,04	536604,53			
							191	2383012,05	536606,24			
							192	2383006,7	536613,17			
							193	2382993,81	536630,25			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							194	2382989,95	536636,17			
							195	2382982,32	536646,52			
							196	2382976,78	536655,25			
							197	2382976,88	536655,35			
							198	2382969,46	536667,1			
							199	2382952,9	536688,69			
							200	2382950,3	536689,01			
							201	2382946,71	536689,73			
							202	2382944,71	536689,95			
							203	2383292,7	535333,15			
							204	2383291,33	535338,56			
							205	2383269,28	535328,7			
							206	2383272,05	535323,98			
							207	2383275,31	535303,57			
							208	2383279,77	535297,04			
							209	2383282,33	535290,53			
							210	2383301,08	535268,02			
							211	2383309,11	535258,17			
							212	2383311,35	535249,06			
							213	2383313,76	535249,64			
							214	2383320,48	535237,9			
							215	2383324,72	535229,58			
							216	2383322,71	535226,79			
							217	2383331,2	535210,44			
							218	2383335,85	535203,41			
							219	2383340,59	535194,49			
							220	2383350,21	535182,13			
							221	2383357,37	535176,18			
							222	2383370,77	535160,9			
							223	2383371,26	535144,81			
							224	2383373,39	535132,8			
							225	2383372,12	535122,71			
							226	2383363,45	535111,37			
							227	2383357,68	535114,6			
							228	2383354,61	535104,83			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							229	2383351,06	535095,85			
							230	2383349,52	535089,96			
							231	2383348	535086,17			
							232	2383347,44	535077,78			
							233	2383346,7	535071,29			
							234	2383344,5	535070,5			
							235	2383344,95	535063,3			
							236	2383345,41	535056,3			
							237	2383343,96	535049,91			
							238	2383345,49	535038,61			
							239	2383352,9	535024,66			
							240	2383358,73	535014,03			
							241	2383361,46	535003,01			
							242	2383371,65	535002,85			
							243	2383380,44	535000,89			
							244	2383384,82	534998,57			
							245	2383378,5	534994,21			
							246	2383372,28	534991,45			
							247	2383372,57	534989,45			
							248	2383378,79	534993,01			
							249	2383385,51	534997,26			
							250	2383402,13	535000,95			
							251	2383417,34	535002,76			
							252	2383433,82	535000,65			
							253	2383455,43	535002,71			
							254	2383492,25	535008,17			
							255	2383500,36	535010,02			
							256	2383511,82	535003,95			
							257	2383528,15	534994,25			
							258	2383534,39	534985,71			
							259	2383543,53	534976,55			
							260	2383542,96	534965,86			
							261	2383536,29	534939,21			
							262	2383536,33	534929,72			
							263	2383534,74	534915,33			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							264	2383538,07	534905,01			
							265	2383548,68	534890,75			
							266	2383556,79	534877,7			
							267	2383564,5	534864,16			
							268	2383584,23	534853,63			
							269	2383609,86	534843,57			
							270	2383636,47	534831,11			
							271	2383640,79	534834,48			
							272	2383648,08	534833,43			
							273	2383653,97	534831,89			
							274	2383675,57	534817,86			
							275	2383685,23	534811,6			
							276	2383687,9	534807,78			
							277	2383691,18	534803,96			
							278	2383700,3	534793,11			
							279	2383703,63	534782,49			
							280	2383704,84	534767,39			
							281	2383705,85	534753,99			
							282	2383709,39	534744,97			
							283	2383721,11	534718,1			
							284	2383719,68	534712,61			
							285	2383715,53	534704,84			
							286	2383708,19	534697,29			
							287	2383691,04	534689,5			
							288	2383684,19	534681,05			
							289	2383672,24	534656,63			
							290	2383671,63	534654,94			
							291	2383663,34	534656,39			
							292	2383662,34	534656,5			
							293	2383663,32	534606,81			
							294	2383663,48	534601,31			
							295	2383663,58	534601,21			
							296	2383665,47	534599,59			
							297	2383668,07	534599,28			
							298	2383670,36	534597,26			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							299	2383672,84	534595,05			
							300	2383674,04	534594,24			
							301	2383675,23	534593,33			
							302	2383678,61	534590,71			
							303	2383681,89	534587,09			
							304	2383683,38	534586,28			
							305	2383694,46	534599,21			
							306	2383690,7	534605,93			
							307	2383686,36	534614,46			
							308	2383685,92	534622,96			
							309	2383681,15	534628,28			
							310	2383685,99	534633,85			
							311	2383692,26	534646,51			
							312	2383693,59	534651,1			
							313	2383687,6	534652,04			
							314	2383703,92	534672,02			
							315	2383705,04	534675,22			
							316	2383705,55	534676,61			
							317	2383717,49	534682,33			
							318	2383731,41	534686,04			
							319	2383736,8	534701,4			
							320	2383737,65	534708,3			
							321	2383734,12	534720,22			
							322	2383730,68	534729,53			
							323	2383730,43	534736,23			
							324	2383726,79	534762,05			
							325	2383722,85	534785,57			
							326	2383712,25	534801,83			
							327	2383704,73	534813,67			
							328	2383699,09	534822,11			
							329	2383692,81	534825,35			
							330	2383682,27	534834,11			
							331	2383675,69	534836,05			
							332	2383673,59	534836,67			
							333	2383652,38	534850			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							334	2383630,59	534866,03			
							335	2383618,03	534871,21			
							336	2383598,29	534879,83			
							337	2383586,05	534887,81			
							338	2383561,92	534913,96			
							339	2383556,39	534923,99			
							340	2383554,76	534935,5			
							341	2383562,58	534969,83			
							342	2383562,86	534982,63			
							343	2383558,2	534988,56			
							344	2383551,05	534995,9			
							345	2383542,12	535005,65			
							346	2383536,26	535011,59			
							347	2383525,4	535017,16			
							348	2383510,65	535024,35			
							349	2383502,86	535026,1			
							350	2383491,15	535024,28			
							351	2383480,52	535018,85			
							352	2383468,6	535015,62			
							353	2383452,02	535016,43			
							354	2383423,11	535013,42			
							355	2383413,62	535015,68			
							356	2383410,02	535014,4			
							357	2383402,95	535035,24			
							358	2383401,26	535036,95			
							359	2383398,48	535038,97			
							360	2383393,94	535048,69			
							361	2383388,73	535063,02			
							362	2383387,06	535067,53			
							363	2383382,75	535081,35			
							364	2383383,88	535084,84			
							365	2383382,39	535101,85			
							366	2383393,26	535113,57			
							367	2383403,28	535117,11			
							368	2383406,99	535118,98			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)		
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)					
							369	2383408,4	535121,67					
							370	2383408,31	535122,48					
							371	2383402,17	535131,21					
							372	2383399,79	535135,03					
							373	2383397,55	535144,34					
							374	2383394,81	535152,45					
							375	2383393,16	535160,76					
							376	2383381,37	535176,83					
							377	2383364,33	535202,13					
							378	2383364,97	535207,53					
							379	2383361,31	535213,65					
							380	2383355,72	535214,38					
							381	2383350,65	535219,81					
							382	2383346,41	535228,34					
							383	2383345,32	535229,84					
							384	2383333,85	535249,71					
							385	2383329,34	535264,04					
							386	2383321,02	535275,09					
							387	2383310,04	535293,25					
							388	2383301,06	535312,4					
							389	2383292,7	535333,15					
	232.2		Lòng suối thuộc xã Trường Sinh				x	x	390	2384559,19	532418,37			
									391	2384559,19	532419,37			
									392	2384546,17	532414,46			
									393	2384548,43	532408,74			
									394	2384556,36	532397,8			
									395	2384562,46	532382,96			
									396	2384573,48	532371,2			
									397	2384574,46	532368,89			
									398	2384594,07	532354,57			
									399	2384603,22	532348,51			
									400	2384608,02	532347,58			
									401	2384618,28	532342,22			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							402	2384622,73	532334,89			
							403	2384633,86	532324,92			
							404	2384637,63	532320,8			
							405	2384655,82	532241,81			
							406	2384658,85	532230,49			
							407	2384659,64	532229,19			
							408	2384662,21	532225,27			
							409	2384664,6	532223,46			
							410	2384664,76	532216,76			
							411	2384666,13	532212,05			
							412	2384668,69	532205,74			
							413	2384673,92	532196,41			
							414	2384678,48	532189,18			
							415	2384683,74	532184,25			
							416	2384690,51	532179,31			
							417	2384702,67	532173,93			
							418	2384712,85	532171,87			
							419	2384716,65	532171,34			
							420	2384723,01	532164,9			
							421	2384728,27	532158,87			
							422	2384731,64	532154,55			
							423	2384739,07	532144,81			
							424	2384745,53	532139,07			
							425	2384754,19	532133,61			
							426	2384757,37	532129,8			
							427	2384758,15	532127,19			
							428	2384763,23	532123,36			
							429	2384766,02	532122,94			
							430	2384773,01	532121,2			
							431	2384777,91	532121,87			
							432	2384783,31	532122,13			
							433	2384792,11	532121,68			
							434	2384796,49	532119,75			
							435	2384806,89	532120,58			
							436	2384810,6	532122,36			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							437	2384814,01	532123,73			
							438	2384817,42	532126,01			
							439	2384819,94	532127,99			
							440	2384822,14	532128,88			
							441	2384826,49	532136,05			
							442	2384828,92	532140,63			
							443	2384829,43	532142,53			
							444	2384829,53	532158,42			
							445	2384830,35	532162,32			
							446	2384832,29	532167,8			
							447	2384832,91	532171,5			
							448	2384833,35	532177,09			
							449	2384835,31	532186,28			
							450	2384837,75	532193,86			
							451	2384838,58	532198,45			
							452	2384838,89	532199,15			
							453	2384840,82	532204,34			
							454	2384843,19	532215,72			
							455	2384844,23	532221,61			
							456	2384844,27	532227,41			
							457	2384844,5	532233,3			
							458	2384842,45	532240,31			
							459	2384840,1	532247,23			
							460	2384837,04	532254,54			
							461	2384835,06	532257,65			
							462	2384833,26	532256,57			
							463	2384826,68	532260,21			
							464	2384818,63	532267,66			
							465	2384822,16	532271,53			
							466	2384821,36	532272,44			
							467	2384818,36	532272,46			
							468	2384813,98	532273,88			
							469	2384808,09	532276,32			
							470	2384802,92	532279,65			
							471	2384800,04	532283,27			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							472	2384798,86	532286,48			
							473	2384796,45	532285,29			
							474	2384788,92	532295,54			
							475	2384787,26	532300,85			
							476	2384787,06	532302,05			
							477	2384786,11	532308,75			
							478	2384786,74	532313,25			
							479	2384787,64	532314,14			
							480	2384793,86	532316,7			
							481	2384797,37	532318,98			
							482	2384798,07	532319,27			
							483	2384800,48	532320,06			
							484	2384804,68	532321,43			
							485	2384806,69	532322,22			
							486	2384818,92	532327,34			
							487	2384835,05	532333,23			
							488	2384835,76	532334,62			
							489	2384840,15	532334,3			
							490	2384842,66	532335,78			
							491	2384847,86	532335,95			
							492	2384848,65	532334,04			
							493	2384852,25	532334,82			
							494	2384859,46	532335,87			
							495	2384862,26	532336,15			
							496	2384868,56	532336,01			
							497	2384871,75	532334,69			
							498	2384883,35	532320,32			
							499	2384887,48	532309,8			
							500	2384891,56	532306,98			
							501	2384891,62	532300,38			
							502	2384889,49	532295,19			
							503	2384889,15	532290,1			
							504	2384889,72	532285,19			
							505	2384888,99	532279,5			
							506	2384889,06	532275,3			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							507	2384890,16	532274,9			
							508	2384890,12	532269,5			
							509	2384889,36	532259,91			
							510	2384888,84	532256,21			
							511	2384886,84	532256,22			
							512	2384884,84	532255,94			
							513	2384885,51	532251,63			
							514	2384884,79	532249,24			
							515	2384884,88	532247,84			
							516	2384886,34	532241,23			
							517	2384888,78	532231,32			
							518	2384890,15	532226,51			
							519	2384893,78	532216,69			
							520	2384896,37	532215,28			
							521	2384899,43	532208,76			
							522	2384901,2	532204,75			
							523	2384903,67	532200,03			
							524	2384908,05	532196,91			
							525	2384912,91	532190,88			
							526	2384916,78	532186,25			
							527	2384919,76	532182,94			
							528	2384924,21	532176,21			
							529	2384928,76	532168,68			
							530	2384930,88	532170,97			
							531	2384933,46	532168,85			
							532	2384935,25	532166,64			
							533	2384936,64	532164,93			
							534	2384938,04	532166,22			
							535	2384939,75	532167,91			
							536	2384943,04	532165,49			
							537	2384944,23	532163,99			
							538	2384946,03	532165,27			
							539	2384953,41	532161,43			
							540	2384959,29	532158,29			
							541	2384961,57	532156,48			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							542	2384963,88	532157,66			
							543	2384967,27	532157,04			
							544	2384979,43	532151,06			
							545	2384980,13	532150,96			
							546	2384981,55	532154,15			
							547	2384985,66	532155,42			
							548	2384989,95	532154,99			
							549	2384994,43	532151,37			
							550	2384997,2	532147,45			
							551	2385002,67	532143,02			
							552	2385003,36	532140,71			
							553	2385005,25	532139,4			
							554	2385007,51	532133,29			
							555	2385007,27	532127,29			
							556	2385006,86	532125,2			
							557	2385010,15	532124,77			
							558	2385009,82	532120,28			
							559	2385013,32	532120,16			
							560	2385013,79	532115,25			
							561	2385020,48	532113,91			
							562	2385025,25	532109,08			
							563	2385025,65	532108,78			
							564	2385025,75	532108,68			
							565	2385028,53	532107,16			
							566	2385053,76	532096,4			
							567	2385060,33	532092,46			
							568	2385067,69	532087,42			
							569	2385070,86	532082,8			
							570	2385071,94	532078,79			
							571	2385073,82	532075,38			
							572	2385074,21	532074,58			
							573	2385074,29	532056,49			
							574	2385073,68	532053,89			
							575	2385072,86	532050,7			
							576	2385071,16	532050,71			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							577	2385070,63	532046,11			
							578	2385069,12	532029,23			
							579	2385069,59	532024,03			
							580	2385067,91	532012,64			
							581	2385066,57	532005,85			
							582	2385063,3	531994,28			
							583	2385063,26	531988,38			
							584	2385058,87	531988,91			
							585	2385056,75	531986,92			
							586	2385058,61	531979,91			
							587	2385059,77	531973,41			
							588	2385060,53	531968,3			
							589	2385062,73	531968,49			
							590	2385066,29	531962,57			
							591	2385072,03	531953,33			
							592	2385072,11	531949,93			
							593	2385075,9	531948,91			
							594	2385080,86	531941,78			
							595	2385084,07	531928,37			
							596	2385083,97	531913,17			
							597	2385082,52	531905,58			
							598	2385081,06	531895,9			
							599	2385076,01	531887,53			
							600	2385076,19	531884,63			
							601	2385076,27	531881,43			
							602	2385075,74	531876,74			
							603	2385075,51	531872,24			
							604	2385074,38	531867,75			
							605	2385076,17	531865,44			
							606	2385075,84	531860,74			
							607	2385074,22	531857,45			
							608	2385072,91	531856,96			
							609	2385072,69	531853,56			
							610	2385073,58	531851,96			
							611	2385075,17	531850,55			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							612	2385075,44	531845,95			
							613	2385074,81	531841,45			
							614	2385073,49	531838,16			
							615	2385071,36	531832,98			
							616	2385071,32	531827,08			
							617	2385069,1	531823,1			
							618	2385068,88	531819,7			
							619	2385068,15	531815,8			
							620	2385065,93	531812,42			
							621	2385065,21	531808,73			
							622	2385064,78	531804,13			
							623	2385063,25	531799,44			
							624	2385056,82	531794,58			
							625	2385053,12	531794,11			
							626	2385052,09	531789,62			
							627	2385052,96	531785,11			
							628	2385051,54	531781,42			
							629	2385044,8	531774,87			
							630	2385038,55	531767,61			
							631	2385030,44	531749,77			
							632	2385023,45	531735,82			
							633	2385012,39	531724,99			
							634	2385016,25	531719,77			
							635	2385016,64	531718,27			
							636	2385017,13	531715,87			
							637	2385017,99	531709,86			
							638	2385018,06	531705,76			
							639	2385014,85	531704,18			
							640	2385015,83	531701,38			
							641	2385017,91	531697,57			
							642	2385020,48	531693,15			
							643	2385026,37	531691,61			
							644	2385037,41	531698,54			
							645	2385031,91	531713,37			
							646	2385036,48	531725,14			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							647	2385035,3	531728,94			
							648	2385039,13	531732,82			
							649	2385040,16	531737,81			
							650	2385043,1	531744,09			
							651	2385046,84	531749,86			
							652	2385050,45	531751,94			
							653	2385051,76	531753,93			
							654	2385054,18	531757,71			
							655	2385054,11	531762,41			
							656	2385054,73	531765,61			
							657	2385059,14	531767,38			
							658	2385060,75	531768,17			
							659	2385061,65	531769,26			
							660	2385061,96	531770,36			
							661	2385061,57	531771,66			
							662	2385061,09	531773,96			
							663	2385068,68	531773,02			
							664	2385070,41	531779			
							665	2385071,95	531784,59			
							666	2385072,77	531787,48			
							667	2385073,97	531788,58			
							668	2385075,18	531788,77			
							669	2385076,17	531788,66			
							670	2385077,29	531791,35			
							671	2385079,41	531793,74			
							672	2385082,95	531801,31			
							673	2385083,27	531803,51			
							674	2385093,12	531874,52			
							675	2385095,75	531879,71			
							676	2385095,36	531880,81			
							677	2385099,42	531920,87			
							678	2385095,99	531947,58			
							679	2385084,46	531974,55			
							680	2385080,84	532001,26			
							681	2385085,02	532045,52			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							682	2385089,22	532044,99			
							683	2385087,27	532053,8			
							684	2385084,46	532067,12			
							685	2385082,33	532094,22			
							686	2385076,94	532126,65			
							687	2385076,14	532126,05			
							688	2385075,64	532125,85			
							689	2385072,83	532124,87			
							690	2385070,53	532123,99			
							691	2385068,93	532123,4			
							692	2385062,23	532124,54			
							693	2385060,04	532125,05			
							694	2385056,43	532123,48			
							695	2385052,43	532123,2			
							696	2385049,73	532123,72			
							697	2385048,14	532124,83			
							698	2385046,96	532127,44			
							699	2385046,46	532127,54			
							700	2385044,56	532128,05			
							701	2385038,77	532128,69			
							702	2385034,99	532131,21			
							703	2385030,71	532134,54			
							704	2385027,44	532138,76			
							705	2385026,94	532139,06			
							706	2385022,75	532140,99			
							707	2385019,89	532147,2			
							708	2385016,86	532157,82			
							709	2385013,88	532159,94			
							710	2385010,29	532162,36			
							711	2385007,61	532165,18			
							712	2385003,63	532168,1			
							713	2384997,04	532168,24			
							714	2384989,45	532169,89			
							715	2384984,46	532171,62			
							716	2384977,77	532173,07			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							717	2384972,99	532175,2			
							718	2384969,5	532176,42			
							719	2384965,98	532173,74			
							720	2384959,91	532177,38			
							721	2384952,61	532176,93			
							722	2384949,81	532177,94			
							723	2384946,05	532183,07			
							724	2384942,27	532185,49			
							725	2384941,87	532185,79			
							726	2384935,41	532192,73			
							727	2384935,02	532193,23			
							728	2384927,87	532200,48			
							729	2384925,79	532203,79			
							730	2384913,02	532224,17			
							731	2384910,66	532229,28			
							732	2384909,59	532234,08			
							733	2384909,72	532239,28			
							734	2384911,16	532244,97			
							735	2384906,36	532245,7			
							736	2384904,6	532251,61			
							737	2384903,86	532261,01			
							738	2384905,92	532270,1			
							739	2384909,71	532284,97			
							740	2384905,52	532300,59			
							741	2384905,9	532314,18			
							742	2384903,76	532323,09			
							743	2384897,82	532331,93			
							744	2384896,58	532341,73			
							745	2384888,53	532348,38			
							746	2384877,39	532356,95			
							747	2384868,27	532353,21			
							748	2384864,16	532352,74			
							749	2384861,57	532353,35			
							750	2384860,38	532355,46			
							751	2384858,08	532354,97			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							752	2384853,77	532353,5			
							753	2384841,36	532350,98			
							754	2384828,04	532346,67			
							755	2384816,72	532343,44			
							756	2384811,41	532341,58			
							757	2384807,41	532341,8			
							758	2384800,97	532334,45			
							759	2384794,36	532333,29			
							760	2384781,63	532328,17			
							761	2384774,61	532323,32			
							762	2384769,85	532299,36			
							763	2384771,59	532289,85			
							764	2384778,64	532282,41			
							765	2384783,3	532275,88			
							766	2384785,98	532273,36			
							767	2384795,5	532260,91			
							768	2384800,4	532261,38			
							769	2384801,58	532259,07			
							770	2384807,98	532258,53			
							771	2384813,85	532254,99			
							772	2384817,03	532252,07			
							773	2384822,11	532249,14			
							774	2384828,46	532241			
							775	2384830,72	532234,49			
							776	2384830,38	532228,29			
							777	2384829,45	532223,6			
							778	2384827	532215,92			
							779	2384824,15	532208,64			
							780	2384822,4	532200,65			
							781	2384821,07	532195,07			
							782	2384820,66	532193,27			
							783	2384815,53	532189,3			
							784	2384816,2	532183,8			
							785	2384818,59	532182,59			
							786	2384818,44	532175,39			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							787	2384816,92	532171,2			
							788	2384814,91	532169,51			
							789	2384816,88	532165,9			
							790	2384816,63	532157,71			
							791	2384816,18	532150,41			
							792	2384814,16	532146,13			
							793	2384806,9	532137,48			
							794	2384801,8	532136,21			
							795	2384795,41	532137,55			
							796	2384785,63	532141,11			
							797	2384782,91	532137,53			
							798	2384777,13	532140,07			
							799	2384769,46	532145,11			
							800	2384763,19	532148,55			
							801	2384757,42	532153,69			
							802	2384751,77	532160,32			
							803	2384734,89	532178,02			
							804	2384725,14	532186,38			
							805	2384713,68	532191,76			
							806	2384706,22	532197,6			
							807	2384709,86	532203,48			
							808	2384704,26	532203,01			
							809	2384696,16	532203,76			
							810	2384687,81	532211,22			
							811	2384682,74	532215,45			
							812	2384684,26	532217,54			
							813	2384687,21	532225,61			
							814	2384682,14	532230,65			
							815	2384677,2	532239,97			
							816	2384673,18	532252,2			
							817	2384668,79	532268,12			
							818	2384665,67	532281,13			
							819	2384665,82	532288,53			
							820	2384662,3	532300,65			
							821	2384660,15	532309,26			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	232.3		Cát sỏi lòng sông thuộc xã Hồng Sơn		x	x	822	2384657,72	532319,37			
							823	2384655,4	532332,58			
							824	2384637,98	532344,29			
							825	2384625,84	532352,37			
							826	2384614,48	532357,84			
							827	2384604,46	532369,6			
							828	2384594,42	532378,66			
							829	2384560,27	532415,97			
							830	2384559,19	532418,37			
							831	2385510,87	529411,07			
			Cát sỏi lòng sông thuộc xã Hồng Sơn		x	x	832	2385500,49	529413,33			
							833	2385487,89	529413,01			
							834	2385477,68	529411,98			
							835	2385460,38	529409,69			
							836	2385451,66	529406,05			
							837	2385441,42	529399,81			
							838	2385428,68	529392,9			
							839	2385421,26	529388,95			
							840	2385414,44	529386,19			
							841	2385408,21	529381,73			
							842	2385402,89	529378,17			
							843	2385394,05	529370,73			
							844	2385384,51	529365,09			
							845	2385378,3	529361,93			
							846	2385371,5	529361,58			
							847	2385363,6	529361,23			
							848	2385352,99	529359,8			
							849	2385338,68	529357,19			
							850	2385331,27	529355,14			
							851	2385324,04	529350,09			
							852	2385320,13	529348,41			
							853	2385317,21	529345,53			
							854	2385315,68	529341,04			
							855	2385315,44	529333,45			
							856	2385315,38	529324,55			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							857	2385315,73	529316,45			
							858	2385320,63	529302,12			
							859	2385324,98	529294,3			
							860	2385330,04	529288,97			
							861	2385335,4	529282,24			
							862	2385339,57	529277,61			
							863	2385342,35	529274,59			
							864	2385344,43	529271,58			
							865	2385346,1	529267,57			
							866	2385347,56	529261,76			
							867	2385348,33	529257,06			
							868	2385349,21	529253,56			
							869	2385349,19	529250,56			
							870	2385348,28	529248,16			
							871	2385347,85	529244,17			
							872	2385347,83	529240,17			
							873	2385350,37	529231,86			
							874	2385356,4	529221,22			
							875	2385362,54	529212,68			
							876	2385369,28	529203,74			
							877	2385375,62	529193,41			
							878	2385379,98	529187,38			
							879	2385381,22	529178,68			
							880	2385382,38	529172,07			
							881	2385382,3	529159,38			
							882	2385383,9	529145,37			
							883	2385384,52	529131,57			
							884	2385385,76	529122,87			
							885	2385386,51	529115,76			
							886	2385389,36	529108,15			
							887	2385392,4	529099,03			
							888	2385394,36	529092,22			
							889	2385396,82	529086,11			
							890	2385399,34	529073,3			
							891	2385404,05	529060,57			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							892	2385408,9	529052,24			
							893	2385410,28	529050,03			
							894	2385428,29	529051,92			
							895	2385422,47	529063,65			
							896	2385415,87	529078,89			
							897	2385411,54	529089,31			
							898	2385405,44	529105,05			
							899	2385404,32	529117,65			
							900	2385404,38	529126,64			
							901	2385404,34	529136,04			
							902	2385402,98	529142,45			
							903	2385402,23	529150,85			
							904	2385402,29	529159,05			
							905	2385400,25	529168,36			
							906	2385397,11	529178,37			
							907	2385394,88	529188,18			
							908	2385391,94	529198,1			
							909	2385386,09	529205,54			
							910	2385381,14	529212,76			
							911	2385375,09	529220,1			
							912	2385370,83	529226,03			
							913	2385368,56	529231,54			
							914	2385367,4	529237,74			
							915	2385366,73	529241,55			
							916	2385365,95	529244,95			
							917	2385365,07	529248,06			
							918	2385364,09	529250,46			
							919	2385362,72	529254,97			
							920	2385357,79	529266,7			
							921	2385354,65	529275,91			
							922	2385346,75	529290,66			
							923	2385339,02	529301,11			
							924	2385333,11	529315,14			
							925	2385330,87	529323,95			
							926	2385331,13	529332,85			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							927	2385334,37	529339,42			
							928	2385338,79	529343,89			
							929	2385347,52	529348,04			
							930	2385354,51	529347,79			
							931	2385364,51	529347,73			
							932	2385377,92	529349,94			
							933	2385401,16	529356,89			
							934	2385416,9	529364,38			
							935	2385429,46	529373,7			
							936	2385440,71	529382,43			
							937	2385451,34	529388,16			
							938	2385461,87	529393,39			
							939	2385468,59	529396,54			
							940	2385486,81	529400,22			
							941	2385493,1	529400,38			
							942	2385502	529399,93			
							943	2385509,17	529396,48			
							944	2385516,23	529390,14			
							945	2385523,37	529381,1			
							946	2385533,25	529363,54			
							947	2385543,32	529342,48			
							948	2385551,65	529332,83			
							949	2385558,6	529325,59			
							950	2385566,16	529318,74			
							951	2385574,31	529312,39			
							952	2385580,68	529307,05			
							953	2385587,45	529303,41			
							954	2385603,7	529296,61			
							955	2385611,08	529292,96			
							956	2385616,56	529290,23			
							957	2385621,85	529289,49			
							958	2385624,75	529289,58			
							959	2385628,83	529302,54			
							960	2385620,93	529301,9			
							961	2385618,53	529301,51			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)		
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)					
							962	2385616,23	529302,13					
							963	2385611,85	529304,75					
							964	2385606,08	529308,79					
							965	2385599,51	529312,63					
							966	2385591,22	529314,78					
							967	2385579,07	529320,86					
							968	2385569,82	529328,81					
							969	2385565,16	529335,44					
							970	2385561,6	529341,16					
							971	2385553,87	529351,41					
							972	2385544,18	529367,57					
							973	2385533,04	529393,13					
							974	2385528,39	529399,96					
							975	2385524,82	529403,78					
							976	2385518,44	529407,22					
							977	2385510,87	529411,07					
233	233.1	Cát, sỏi	Cát sỏi lòng sông Lô, sông Gâm xã Yên Sơn, Tân Long, xã Xuân Vân	19,00	x	x	1	2422061,83	518595,69	24.000	15/GP-UBND			
							2	2422026,43	518684,89					
							3	2421930,47	518685,52					
							4	2422061,15	518490,74					
							5	2422114,36	518525,38					
	6						2422061,83	518595,69						
	7						2422455,53	517956,36						
	8						2422284,67	518275,36						
	9						2422224,44	518236,77						
	10						2422378,26	517910,88						
	11						2422455,53	517956,36						
	12						2423570,62	520642,13						
	13						2423145,86	520348						
	14						2422432,89	519698,88						
	15						2422291,02	519710,8						
	16						2422108,81	519975,89						
	17						2422041,38	519906,35						
	18						2422160,24	519738,64						
	19						2422119,42	519456,01						

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							20	2422172,27	519435,67			
							21	2422213,76	519514,37			
							22	2422222,73	519663,26			
							23	2422295,71	519663,78			
							24	2422406,28	519604,09			
							25	2423062,88	520192,6			
							26	2423591,31	520595,01			
							27	2423570,62	520642,13			
234	234	Cát, sỏi	Cát sỏi sông Lô xã Tứ Quận, xã Xuân Vân, Thái Hòa và xã Yên Sơn	16,50	x	x	1	2425766,09	515775,58	20.000	20/GP-UBND ngày 10/5/2019	
							2	2425780,53	515843,46			
							3	2425780,53	515843,46			
							4	2425616,07	515916,51			
							5	2425355,21	516076,15			
							6	2425222,48	516110,01			
							7	2424784,97	516314,78			
							8	2424656,43	516530,54			
							9	2424689,61	516714,26			
							10	2424602,66	516716,82			
							11	2424618,37	516519,79			
							12	2424588,75	516423,02			
							13	2424667,85	516289,56			
							14	2425158,67	515982,47			
							15	2425318,3	515934,45			
							16	2425492,75	515861,33			
							17	2425616,59	515842,53			
							18	2425766,09	515775,58			
							19	2425766,09	515775,58			
							20	2425780,53	515843,46			
235	235.1	Cát, sỏi	Cát sỏi lòng sông Phó Đáy thuộc xã Sơn Thủy và xã Tân Thanh	26,00	x	x	1	2380866,51	551164,33	20.000	19/GP-UBND Ngày 19-03-19	
							2	2380839,46	551154,51			
							3	2380839,97	551077,52			
							4	2380909,35	550985,11			
							5	2381017,86	550912,43			
							6	2381091,85	550759			
							7	2381207,8	550600,3			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							8	2381358,78	550447,38			
							9	2381504,95	550324,48			
							10	2381681,79	550150,39			
							11	2381754,73	550144,93			
							12	2381826,52	550115,47			
							13	2381870,9	550020,22			
							14	2381904,03	549730,09			
							15	2381937,63	549668,89			
							16	2381985,48	549647,59			
							17	2382152,88	549717,5			
							18	2382280,22	549620,71			
							19	2382324,33	549640,42			
							20	2382388,94	549737,98			
							21	2382438,03	549909,61			
							22	2382414,24	550097,71			
							23	2382436,53	550144,56			
							24	2382401,76	550178,77			
							25	2382374,62	550154,95			
							26	2382377,28	550101,95			
							27	2382414,08	549916,76			
							28	2382360,89	549728,16			
							29	2382324,64	549688,4			
							30	2382260,55	549670,82			
							31	2382214,86	549717,1			
							32	2382132,11	549752,62			
							33	2381983,82	549700,58			
							34	2381944,04	549732,83			
							35	2381977,75	549845,58			
							36	2381954,69	549991,69			
							37	2381901,98	550034,01			
							38	2381744,48	550260,96			
							39	2381465,44	550398,71			
							40	2381367,86	550460,32			
							41	2381200,15	550653,34			
							42	2381108,55	550789,68			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	235.2						43	2381037,02	550938,3			
							44	2381007,78	551056,46			
							45	2380866,51	551164,33			
							46	2382849,63	550177,9			
							47	2382792,3	550123,28			
							48	2382964,61	550023,2			
							49	2383084,82	550062,42			
							50	2383186,45	550008,79			
							51	2383355,36	549845,75			
							52	2383481,05	549647			
							53	2383541,2	549517,65			
							54	2383703,97	549333,66			
							55	2383774,76	549303,21			
							56	2383857,78	549309,68			
							57	2383896,62	549286,44			
							58	2383987,52	549119,9			
							59	2383982,06	549047,96			
							60	2383940,23	548916,26			
							61	2383907,08	548891,48			
							62	2383936,16	548749,34			
							63	2383997,54	548655,97			
							64	2384260,85	548404,35			
							65	2384315,3	548321,03			
							66	2384337,38	548333,88			
							67	2384211,46	548497,64			
							68	2384030,52	548653,76			
							69	2383946,5	548803,25			
							70	2383932,02	548883,32			
							71	2383969,43	548949,07			
							72	2384009,19	549068,78			
							73	2384008,58	549130,76			
							74	2383912,69	549298,33			
							75	2383813,03	549346,96			
							76	2383813,26	549382,94			
							77	2383691,46	549408,72			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	235.3						78	2383562,3	549533,51			
							79	2383572,36	549543,44			
							80	2383542,62	549582,62			
							81	2383541,1	549657,61			
							82	2383430,83	549766,29			
							83	2383356,56	549876,73			
							84	2383226,43	550007,53			
							85	2383094,96	550084,35			
							86	2382870,34	550133,78			
							87	2382849,63	550177,9			
							88	2386352,84	546627,44			
							89	2386192,56	546576,49			
							90	2386051,97	546322,46			
							91	2386026,02	546329,63			
							92	2385812,26	546512,95			
							93	2385793,17	546497,07			
							94	2386041,79	546294,54			
							95	2386101,84	546305,15			
							96	2386162,77	546451,71			
							97	2386269,48	546566,99			
							98	2386372,57	546586,33			
							99	2386472,35	546556,69			
							100	2386613,67	546457,82			
							101	2386678,04	546362,43			
							102	2386664,59	546291,54			
							103	2386716,61	546296,2			
							104	2386707,02	546360,25			
							105	2386650,64	546454,58			
106	2386501,42	546569,5										
107	2386352,84	546627,44										
236	236.1	Cát, sỏi	Cát sỏi sông Lô khu Thái Thủy (xã Hàm Yên, Thái Sơn, Bình Xa) và khu Thái Ninh (xã Thái Sơn, xã Lục	23,70	x	x	1	2435358,58	514773,07	20.000	31/GP-UBND Ngày 25-07-19	
							2	2435254,3	514816,93			
							3	2435044,07	514753,63			
							4	2434723,75	514243,62			
							5	2434550,3	513859,9			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	236.2		Hành và xã Yên Nguyên)				6	2434410,5	513729,86			
							7	2434277,13	513665,76			
							8	2434293,79	513614,67			
							9	2434455,63	513691,38			
							10	2434591,15	513839,64			
							11	2434669,99	514017,06			
							12	2434841,95	514280,83			
							13	2434961,81	514571,94			
							14	2435118,87	514742,85			
							15	2435267,98	514768,86			
							16	2435400,5	514702,02			
							17	2435519,47	514552,3			
							18	2435738,06	514044,05			
							19	2435772,33	514086,81			
							20	2435602,48	514558,75			
							21	2435469,81	514692,67			
							22	2435386,89	514761,09			
							23	2435361,07	514771,95			
							24	2435360,97	514772,05			
							25	2435358,58	514773,07			
							26	2438528,38	509522,49			
							27	2438487,84	509438,79			
							28	2438903,29	509227,15			
							29	2439330,09	508915,47			
							30	2439529,6	508700,25			
							31	2439587,87	508744,85			
							32	2439401,25	508944,99			
							33	2438962,65	509284,74			
							34	2438528,38	509522,49			
237	237	Cát, sỏi	Sông Lô xã Hồng Sơn	3,77	x	x	1	2387753,54	525478,21	20.000	32/GP-UBND Ngày 30-07-19	
							2	2387750,31	525441,24			
							3	2387957,24	525442,91			
							4	2388126,86	525392,84			
							5	2388299,1	525282,77			
							6	2388374,55	525201,31			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							7	2388450,88	525257,8			
							8	2388335,69	525376,5			
							9	2388261,66	525368,98			
							10	2388180,91	525402,49			
							11	2388100,23	525447,99			
							12	2387968,45	525474,83			
							13	2387849,49	525474,59			
							14	2387753,54	525478,21			
238	238.1	Cát, sỏi	Sông Lô xã Bạch Xa, Vĩnh Tuy, Yên Phú	61,00	x	x	1	2452811,72	494938,49	40.000	36/GP-UBND ngày 9/9/2019	
							2	2452831,08	494538,53			
							3	2453008,02	494389,43			
							4	2453203,46	494317,17			
							5	2453606,71	494077,61			
							6	2453616,94	494112,53			
							7	2452959,78	494501,7			
							8	2452894,32	494580,09			
							9	2452874,67	494935,07			
							10	2452811,72	494938,49			
							11	2453930,23	494026,5			
							12	2453892	493988,77			
							13	2454052,77	493812,78			
							14	2454396,78	493381,7			
	238.2			15			2454519,11	493287,93				
				16			2454797,22	493170,14				
				17			2454829,59	493228,91				
				18			2454531,42	493334,83				
				19			2454072,26	493887,62				
				20			2453930,23	494026,5				
				238.3			21	2455089,31	493052,27			
							22	2455036,98	492997,64			
							23	2455615,38	492641,97			
							24	2455840,73	492557,52			
							25	2456056,37	492518,11			
							26	2456349,6	492419,22			
							27	2456557,61	492283,91			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	238.4						28	2456667,65	492145,24			
							29	2456803,93	492044,38			
							30	2457143,13	491946,18			
							31	2457674,42	492024,64			
							32	2458361,96	491999,11			
							33	2459058,6	491838,58			
							34	2459070,94	491891,47			
							35	2458753,34	491930,55			
							36	2458242,42	492061,87			
							37	2457754,02	492120,07			
							38	2457415,61	492036,35			
							39	2456883,15	492082,84			
							40	2456479,53	492418,36			
							41	2456301,29	492521,5			
							42	2455688,55	492672,48			
							43	2455089,31	493052,27			
	238.5			44			2459326,58	491702,86				
				45			2459279,47	491682,18				
				46			2459404,09	491482,45				
				47			2459552,24	491363,52				
				48			2459719,09	491351,42				
				49			2459878,14	491368,36				
				50			2459901,42	491413,19				
				51			2459740,92	491478,22				
				52			2459732,46	491407,31				
				53			2459435,26	491510,23				
				54			2459326,58	491702,86				
				55			2461153	490372,36				
				56			2461141,76	490335,45				
				57			2461522,93	490235,98				
				58			2461928,68	489921,43				
				59			2462324,25	489430,03				
				60			2462860,15	488844,73				
				61			2462974,24	488716,04				

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							62	2463103,94	488678,19			
							63	2463299,54	488782,85			
							64	2463491,11	489031,48			
							65	2463455,28	489055,7			
							66	2463289,67	488801,91			
							67	2463118,1	488703,09			
							68	2462787,99	488968,16			
							69	2462706,87	489095,64			
							70	2462382,19	489423,64			
							71	2461912,12	489986,51			
							72	2461565,21	490280,68			
							73	2461153	490372,36			
239	239.1	Cát, sỏi	sông Lô phường An Tường, phường Nông Tiến và xã Thái Bình	7,00	x	x	1	2409827,54	526658,34	20.000	40/GP-UBND Ngày 15-10-19	
							2	2409607,46	526942,67			
							3	2409466,04	526869,61			
							4	2409723,18	526597,04			
							5	2409827,54	526658,34			
							6	2411780,89	525119,2			
							7	2411649,72	525086,07			
							8	2411647,11	524992,12			
							9	2411856,99	524983,76			
							10	2411780,89	525119,2			
240	240	Cát, sỏi	Sông Lô địa bàn xã Yên Phú, Phù Lưu và Hàm Yên	37,00	x	x	1	2442036,69	503044,33	40.000	39/GP-UBND Ngày 15-10-19	
							2	2441569,56	503026,2			
							3	2441559,82	502957,4			
							4	2442048,13	502959,09			
							5	2442154,58	502912,21			
							6	2442371,46	502740,35			
							7	2442507,92	502589,12			
							8	2442860,79	502561,91			
							9	2443044,48	502570,2			
							10	2443183,69	502489,92			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							11	2443380,94	502204,54			
							12	2443536,91	502149,14			
							13	2443753,68	502142,92			
							14	2444004,93	502164,96			
							15	2444483,14	502089,65			
							16	2444699,69	502050,34			
							17	2445212,77	501713,2			
							18	2445399,84	501507,16			
							19	2445630,49	501453,56			
							20	2445870,3	501347,83			
							21	2446166,46	501132,07			
							22	2446245,93	501194,02			
							23	2445510,52	501632,78			
							24	2445217,65	501772,05			
							25	2444958,55	502015,15			
							26	2444753,04	502106,47			
							27	2444509,06	502124,66			
							28	2444192,08	502200,11			
							29	2443776,74	502183,35			
							30	2443665,39	502184,08			
							31	2443461,84	502225,6			
							32	2443261,21	502513,4			
							33	2443074,74	502627,08			
							34	2442854,36	502617,83			
							35	2442552,61	502682,59			
							36	2442480,47	502701,95			
							37	2442406,45	502755,22			
							38	2442313,15	502826,2			
							39	2442185,16	503002,27			
							40	2442036,69	503044,33			
241	241.1	Cát, sỏi	Sông Gâm xã Xuân Vân	28,00	x	x	1	2426295,99	522687,63	40.000	42/GP-UBND Ngày 31-12-19	
							2	2426096,16	522396,03			
							3	2426376,25	521505,52			
							4	2426353,42	521222,77			
							5	2426231,58	521087,62			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	241.2						6	2425919,57	521069,66			
							7	2425922,15	521005,66			
							8	2426290,2	521032,25			
							9	2426408,29	521206,42			
							10	2426486,81	521443,82			
							11	2426179,61	522316,52			
							12	2426373,45	522609,15			
							13	2426295,99	522687,63			
							14	2427841,81	523356,30			
							15	2427576,30	523417,02			
							16	2427146,72	523304,86			
							17	2426924,63	523126,37			
							18	2426971,67	523073,78			
							19	2427162,16	523219,79			
							20	2427601,84	523346,87			
							21	2428015,76	523204,22			
							22	2428175,45	522705,35			
							23	2428268,75	522756,73			
							24	2428026,96	523235,14			
							25	2427841,81	523356,30			
242	242.1	Cát, sỏi	Sông Phó Đáy thuộc địa bản xã Trung Sơn, Hùng Lợi	29,26	x	x	1	2419339,65	550231,50	10.000	12/GP-UBND Ngày 16-03-20	
							2	2419319,86	550263,32			
							3	2419297,94	550244,66			
							4	2419248,01	550176,11			
							5	2419231,20	550142,43			
							6	2419234,84	550087,82			
							7	2419244,68	550047,57			
							8	2419276,58	550018,77			
							9	2419293,93	549980,36			
							10	2419305,47	549910,71			
							11	2419307,68	549867,11			
							12	2419296,83	549811,49			
							13	2419282,44	549767,60			
							14	2419244,10	549727,66			
							15	2419206,76	549705,71			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	242.2						16	2419178,02	549681,80			
							17	2419139,57	549642,26			
							18	2419119,41	549616,80			
							19	2419142,66	549609,45			
							20	2419159,49	549631,54			
							21	2419204,26	549674,04			
							22	2419250,86	549707,02			
							23	2419300,48	549774,08			
							24	2419314,78	549836,17			
							25	2419325,41	549902,38			
							26	2419322,00	549947,59			
							27	2419314,53	550013,22			
							28	2419317,56	550048,69			
							29	2419326,64	550092,02			
							30	2419319,91	550133,05			
							31	2419315,75	550199,76			
							32	2419326,60	550223,28			
							33	2419339,65	550231,50			
							34	2419042,60	549320,59			
							35	2419037,40	549288,13			
							36	2419025,49	549255,32			
							37	2419004,70	549226,66			
							38	2418998,41	549196,31			
							39	2419003,17	549159,19			
							40	2419020,57	549098,59			
							41	2419045,05	549096,44			
							42	2419106,41	549124,73			
							43	2419184,68	549184,70			
							44	2419256,77	549232,52			
							45	2419319,21	549256,71			
							46	2419356,58	549268,56			
							47	2419335,18	549314,49			
							48	2419264,31	549285,75			
							49	2419227,56	549276,40			
							50	2419208,58	549261,92			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	242.3						51	2419179,40	549218,03			
							52	2419159,73	549190,66			
							53	2419109,98	549150,50			
							54	2419081,97	549131,98			
							55	2419059,13	549125,04			
							56	2419046,93	549125,11			
							57	2419031,44	549141,51			
							58	2419024,46	549175,25			
							59	2419031,29	549210,19			
							60	2419049,34	549250,06			
							61	2419085,25	549283,22			
							62	2419109,78	549304,75			
							63	2419109,85	549314,75			
							64	2419042,60	549320,59			
							65	2418918,58	544930,07			
	242.4						66	2418737,37	544965,84			
							67	2418730,98	544936,09			
							68	2418969,40	544903,85			
							69	2419193,97	544924,98			
							70	2419322,24	544880,16			
							71	2419404,61	544710,57			
							72	2419420,54	544731,86			
							73	2419351,64	544882,27			
							74	2419173,92	544947,50			
							75	2419016,33	544942,63			
							76	2418977,06	544928,89			
							77	2418918,58	544930,07			
							78	2419757,58	549394,41			
							79	2419743,06	549391,01			
							80	2419719,78	549376,47			
							81	2419702,27	549375,48			
							82	2419642,02	549379,67			
							83	2419643,24	549337,67			
							84	2419713,18	549314,73			
							85	2419782,24	549296,18			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	242.5						86	2419829,17	549303,57			
							87	2419894,28	549323,25			
							88	2419930,37	549323,01			
							89	2419950,91	549314,78			
							90	2419962,96	549338,59			
							91	2419944,47	549354,91			
							92	2419881,19	549370,82			
							93	2419837,94	549376,10			
							94	2419785,94	549389,23			
							95	2419757,58	549394,41			
							96	2419987,51	544767,76			
							97	2419991,30	544782,33			
							98	2419920,25	544770,60			
							99	2419729,77	544642,68			
							100	2419742,70	544617,40			
							101	2419811,42	544685,13			
	242.6						102	2419937,70	544764,29			
							103	2419987,51	544767,76			
							104	2420621,57	549292,82			
							105	2420590,83	549300,82			
							106	2420571,54	549300,94			
							107	2420544,05	549285,63			
							108	2420484,10	549260,33			
							109	2420437,72	549245,53			
							110	2420411,03	549231,41			
							111	2420371,36	549218,77			
							112	2420339,96	549217,38			
							113	2420324,75	549214,88			
							114	2420305,78	549202,60			
							115	2420294,66	549184,68			
							116	2420286,65	549166,84			
							117	2420283,10	549144,27			
							118	2420258,56	549136,43			
							119	2420226,97	549136,63			
							120	2420198,00	549139,52			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							121	2420164,95	549146,13			
							122	2420168,16	549117,82			
							123	2420188,38	549120,69			
							124	2420209,16	549118,35			
							125	2420281,70	549098,29			
							126	2420309,02	549101,41			
							127	2420309,36	549154,59			
							128	2420312,21	549161,77			
							129	2420329,14	549167,86			
							130	2420345,93	549167,05			
							131	2420372,62	549165,88			
							132	2420422,30	549180,75			
							133	2420477,86	549207,58			
							134	2420534,70	549246,30			
							135	2420558,23	549253,24			
							136	2420594,57	549259,71			
							137	2420611,12	549253,90			
							138	2420628,87	549245,69			
							139	2420642,74	549226,50			
							140	2420664,63	549180,67			
							141	2420669,00	549161,05			
							142	2420665,04	549135,88			
							143	2420617,65	549088,50			
							144	2420599,67	549061,03			
							145	2420582,71	549003,96			
							146	2420557,35	548917,45			
							147	2420548,04	548854,62			
							148	2420536,07	548797,42			
							149	2420533,51	548787,64			
							150	2420537,36	548764,52			
							151	2420547,37	548751,26			
							152	2420567,77	548737,43			
							153	2420679,49	548621,34			
							154	2420809,13	548556,71			
							155	2420880,63	548513,86			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							156	2420908,00	548464,49			
							157	2420895,48	548400,09			
							158	2420877,96	548303,24			
							159	2420910,41	548250,34			
							160	2420944,00	548235,72			
							161	2421027,72	548212,19			
							162	2421085,64	548171,62			
							163	2421262,09	548048,61			
							164	2421304,87	548108,91			
							165	2421195,43	548159,41			
							166	2421080,18	548223,04			
							167	2421031,25	548246,65			
							168	2420976,37	548247,01			
							169	2420936,95	548258,76			
							170	2420917,28	548277,29			
							171	2420902,47	548291,18			
							172	2420900,73	548314,98			
							173	2420918,16	548335,36			
							174	2420948,20	548358,66			
							175	2420937,23	548455,31			
							176	2420941,87	548492,07			
							177	2420907,00	548540,88			
							178	2420694,33	548644,33			
							179	2420679,51	548656,03			
							180	2420634,97	548708,70			
							181	2420600,86	548736,91			
							182	2420563,10	548756,85			
							183	2420554,70	548787,10			
							184	2420572,82	548852,06			
							185	2420599,81	548959,26			
							186	2420620,46	549028,70			
							187	2420648,66	549076,71			
							188	2420678,47	549126,10			
							189	2420694,97	549157,68			
							190	2420681,72	549209,95			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	242.7						191	2420657,04	549258,70			
							192	2420639,91	549283,80			
							193	2420621,57	549292,82			
							194	2421642,37	546955,75			
							195	2421608,76	546953,77			
							196	2421638,65	546830,41			
							197	2421632,18	546742,08			
							198	2421621,71	546701,06			
							199	2421550,35	546612,15			
							200	2421467,67	546533,51			
							201	2421434,92	546524,22			
							202	2421347,55	546525,49			
							203	2421241,41	546484,40			
							204	2421196,62	546452,40			
							205	2421159,41	546404,15			
							206	2421141,43	546375,68			
							207	2421142,26	546272,50			
							208	2421147,15	546132,21			
							209	2421164,43	546100,11			
							210	2421174,33	546054,26			
							211	2421203,40	545943,60			
							212	2421231,73	545841,95			
							213	2421245,61	545807,77			
							214	2421242,84	545796,89			
							215	2421237,46	545784,73			
							216	2421189,76	545752,55			
							217	2421151,68	545707,71			
							218	2421114,06	545625,08			
							219	2421092,63	545544,04			
							220	2421057,87	545486,38			
							221	2421041,15	545467,10			
							222	2421044,54	545450,58			
							223	2421080,07	545487,84			
							224	2421113,51	545540,61			
							225	2421142,05	545625,50			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	242.8						226	2421154,96	545657,70			
							227	2421199,83	545732,69			
							228	2421249,23	545780,35			
							229	2421263,29	545806,05			
							230	2421262,71	545839,05			
							231	2421239,69	545881,78			
							232	2421218,93	545933,10			
							233	2421185,16	546044,19			
							234	2421182,77	546076,50			
							235	2421182,79	546124,18			
							236	2421165,50	546264,16			
							237	2421157,34	546345,98			
							238	2421169,17	546382,20			
							239	2421209,11	546436,12			
							240	2421239,11	546453,02			
							241	2421325,88	546483,75			
							242	2421394,43	546509,09			
							243	2421412,63	546509,97			
							244	2421456,95	546514,48			
							245	2421477,09	546522,65			
							246	2421547,67	546583,67			
							247	2421671,30	546701,63			
							248	2421668,91	546780,13			
							249	2421642,37	546955,75			
							250	2421631,71	547944,43			
							251	2421567,10	547910,26			
							252	2421656,74	547812,41			
							253	2421748,81	547658,55			
							254	2421747,89	547516,40			
							255	2421719,39	547408,92			
							256	2421702,60	547393,63			
							257	2421654,04	547351,46			
							258	2421627,99	547251,36			
							259	2421692,91	547225,44			
							260	2421712,74	547247,41			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							261	2421734,89	547301,05			
							262	2421732,93	547353,04			
							263	2421730,23	547368,46			
							264	2421776,68	547516,61			
							265	2421797,10	547582,56			
							266	2421802,18	547670,80			
							267	2421805,23	547709,47			
							268	2421767,84	547772,09			
							269	2421740,99	547824,25			
							270	2421697,60	547884,32			
							271	2421631,71	547944,43			
243	243.1	Cát, sỏi	Lòng sông Lô thuộc xã Bình Ca và phường An Tường	15,00	x	x	1	2406363,67	526493,83	30.000	30/GP-UBND Ngày 25-09-20	
							2	2406361,47	526308,91			
							3	2406660,21	526284,99			
							4	2406817,42	526170,01			
							5	2407098,30	526167,19			
							6	2407084,02	526277,24			
							7	2406363,67	526493,83			
							8	2407557,33	526505,10			
							9	2407531,89	526436,29			
							10	2407302,13	526305,82			
							11	2407185,01	526280,59			
							12	2407200,24	526162,53			
							13	2407675,90	526445,35			
							14	2407557,33	526505,10			
244	244	Cát, sỏi	Sông Lô thuộc địa bàn các xã Yên Sơn và xã Tân Long	24,00	x	x	1	2420571,27	520576,68	30.000	23/GP-UBND Ngày 29-06-21	
							2	2420317,70	520782,26			
							3	2420205,66	520770,00			
							4	2420072,76	520777,86			
							5	2420071,74	520620,92			
							6	2420346,37	520580,15			
							7	2420493,92	520518,21			
							8	2420824,82	520214,16			
							9	2421471,77	520241,94			
							10	2421633,22	520166,92			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							11	2421803,54	520070,84			
							12	2421852,87	520124,50			
							13	2421785,48	520214,91			
							14	2421488,65	520378,78			
							15	2421223,53	520344,52			
							16	2420798,74	520354,28			
							17	2420571,27	520576,68			
245	245	Sét gạch ngói	Khu Cao Phô, xã Sơn Thủy	1,00	x	x	1	2383386,70	549900,53	6.650	38/GP-UBND Ngày 21/7/2015	
							2	2383377,65	549891,59			
							3	2383545,24	549680,58			
							4	2383574,81	549614,41			
							5	2383645,07	549657,94			
							6	2383386,70	549900,53			
246	246	Đá vôi	Đá granit và đá phiến mỏ Thành Công, xã Thái Sơn	48,70	182,7	182,7	1	2433603,51	506347,99	200.000	06/GP-UBND ngày 10/2/2022	
							2	2433090,15	506110,44			
							3	2433497,67	505602,97			
							4	2434305,36	505756,63			
							5	2434082,12	506164,93			
							6	2433804,24	506013,80			
							7	2433603,51	506347,99			
247	247	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Thượng An, xã Đồng Yên	2,50	x	x	1	2454406	427689	100.000	Số 2169/GP-UBND ngày 23/10/2014 thời hạn 30 năm	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2454415	427664			
							3	2454521	427622			
							4	2454782	427671			
							5	2454780	427731			
248	248.1	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, tổ 5, thôn Cầu Mè, xã Phú Linh, xã Vị Xuyên và phường Hà Giang 1	3,68	x	x	1	2521370	447770	70.000	Số 2709/GP-UBND ngày 23/12/2014 thời hạn 30 năm	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2521454	447850			
							3	2521374	447986			
							4	2521294	448004			
							5	2521132	447947			
							6	2521156	447872			
							7	2521257	447905			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	248.2			2,22	x	x	8	2521370	447770			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							9	2521454	447850			
							10	2521474	447700			
							11	2521507	447535			
							12	2521694	447228			
							13	2521721	447173			
							14	2521748	447154			
							15	2521734	447133			
							16	2521487	447529			
							17	2521436	447703			
249	249	Đá XD	Dự án KT đá vôi làm VLXDTT mỏ đá vôi Pắc Luốc 1, thôn Nà Tền, xã Yên Minh	1,17	x	x	1	2558198	463567	80.000	Số 2750/GP-UBND ngày 26/12/2014	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2558237	463521			
							3	2558414	463679			
							4	2558408	463718			
250	250	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Tân Tiến, xã Hùng An	1,91	x	x	1	2472259	435922	100.000	Số 471/GP-UBND ngày 30/3/2015	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2472188	435930			
							3	2472102	435875			
							4	2471989	435957			
							5	2472007	436042			
							6	2472043	436033			
							7	2472037	435985			
							8	2472117	435959			
							9	2472230	436004			
251	251	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Thạch Bàn, xã Hùng An	1,44	x	x	1	2468100	436220	50.000	Số 587/GP-UBND ngày 14/4/2015	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2468083	436130			
							3	2468118	436082			
							4	2468020	436015			
							5	2467998	436051			
							6	2467983	436131			
252	252	Đá XD	Mỏ đá vôi Pắc Luốc 2, thôn Nà Tền, xã Yên Minh	2,08	x	x	1	2558265	463540	100.000	Số 654/GP-UBND ngày 20/4/2015	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2558405	463480			
							3	2558484	463640			
							4	2558416	463675			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
253	253	Đá XD	Mỏ đá vôi Lũng Loét, thôn Noong 2, xã Linh Hồ	2,83	x	x	1	2508346	447721	200.000	Số 2047/GP-UBND ngày 20/10/2015	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2508373	447645			
							3	2508537,29	447686,73			
							4	2508556,03	447806,66			
							5	2508405,04	447832,08			
254	254.1	Đá XD	Thôn 3, xã Quang Bình	Khu 1 (1,52ha)	x	x	1	2478868	352814,3	50.000	Khu vực A (Đã cấp phép 1,91ha: Khu 1 là 1,52ha và khu 2 là 0,39ha) Số 2309/GP-UBND ngày	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2479041,6	352945,9			
							3	2479102,7	352924,1			
							4	2478926,2	352762,5			
							5	2479187,8	352883,4			
							6	2479150,9	352847,2			
							7	2479115,7	352927,1			
							8	2479178,6	352939,3			
	254.2	Đá XD	Thôn 3, xã Quang Bình	Khu 2 (0,39ha)	x	x	1	2478868	352814,3	50.000	Khu vực B (Khu vực xin quy hoạch điều chỉnh bổ sung mở rộng: đã bao gồm cả	
							4	2478926,2	352762,5			
							3'	2479026,9	352854,8			
							6	2479150,9	352847,2			
							6'	2479123	352512,1			
							7'	2478829	352522,1			
255	255	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Trung Sơn, xã Linh Hồ	3,50	x	x	1	2501623	446149	200.000	Số 51/GP-UBND ngày 12/01/2016	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2501600	446284			
							3	2501354	446268			
							4	2501368	446127			
256	256	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Tân Đức, xã Phú Linh và xã Vị Xuyên	1,00	x	x	1	2519585	448705	20.000	Số 2833/GP-UBND ngày 18/11/2016	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2519555	448745			
							3	2519425	448855			
							4	2519255	448925			
							5	2519150	448950			
							6	2519155	448975			
							7	2519490	448850			
							8	2519600	448720			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
257	257	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng Sông Lô, thôn Ngọc Hà, xã Vị Xuyên và xã Linh Hồ	5,81	x	x	1	2504225	446145	100.000	Số 1882/GP-UBND ngày 18/8/2016	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2504175	446118			
							3	2504282	445931			
							4	2504221	445846			
							5	2504143	445839			
							6	2503832	446047			
							7	2503570	445976			
							8	2503587	445921			
							9	2503804	445996			
							10	2504138	445779			
							11	2504283	445826			
							12	2504340	445944			
258	258	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi thôn Cốc Sọc, xã Xin Mần	1,65	x	x	1	2511166	392913	50.000	Số 876/GP-UBND ngày	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2511125	392876			
							3	2511200	392764			
							4	2511372	392711			
							5	2511394	392748			
							6	2511239	392815			
259	259	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi thôn Vĩnh Chính và mỏ cát, sỏi thôn Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Tuy và xã Hùng An	4,30	x	x	1	2466523	432810	50.000	Số 1477/GP-UBND ngày 02/8/2017	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2466395	433130			
							3	2466307	433099			
							4	2466462	432766			
							5	2466132	434076			
							6	2466068	434270			
							7	2466007	434241			
							8	2466074	434055			
260	260	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, km 17 thôn Đức Thành, xã Vị Xuyên	5,35	x	x	1	2511189	446117	100.000	604/GP-UBND ngày 05/4/2018	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2511224	446154			
							3	2511055	446268			
							4	2510868	446262			
							5	2510660	446118			
							6	2510625	446069			
							7	2510957	446154			
							8	2511118	446140			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
261	261.1	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi xã Bắc Quang và xã Bằng Hành	8,90	x	x	1	2480627	438122	100.000	605/GP-UBND ngày 04/5/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
	2						2480710	438240				
	3						2480814	438321				
	4						2480750	438452				
	5						2480521	438183				
	6						2481495	438788				
	7						2481530	439006				
	8						2481586	439197				
	9						2481476	439272				
	10						2481375	438805				
262	262	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, km 16+300, xã Vị Xuyên	4,07	x	x	1	2511780	445160	100.000	606/GP-UBND ngày 5/4/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2511874	445247			
							3	2511731	445485			
							4	2511596	445431			
263	263	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, km 17, xã Thanh Thủy	2,07	x	x	1	2534206	436120	50.000	607/GP-UBND ngày 5/4/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2534238	436153			
							3	2534194	436183			
							4	2534071	436345			
							5	2534068	436369			
							6	2533985	436502			
							7	2533956	436464			
							8	2534044	436316			
							9	2534040	436276			
264	264	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, km 16+500, xã Thanh Thủy	4,73	x	x	1	2533855	436480	50.000	608/GP-UBND ngày 5/4/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2533640	436610			
							3	2533518	436828			
							4	2533615	436908			
							5	2533750	436625			
							6	2533902	436539			
265	265	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Tân Thắng, xã Tân Quang	5,12	x	x	1	2491086	436281	50.000	670/GP-UBND ngày 12/4/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu
							2	2491219	436343			
							3	2491019	436498			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							4	2490898	436474			3'
							5	2490756	436503			
							6	2490752	436439			
							7	2490873	436389			
266	266	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi số 51, thôn Ngọc Hà, xã Vị Xuyên và xã Linh Hồ	0,84	x	x	1	2505606	447112	20.000	1099/GP-UBND ngày 7/6/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2505568	447263			
							3	2505526	447260			
							4	2505518	447175			
							5	2505565	447114			
267	267	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, km 21, xã Thanh Thủy	1,50	x	x	1	2536378	434257	50.000	1100/GP-UBND ngày 7/6/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2536415	434258			
							3	2536409	434350			
							4	2536366	434399			
							5	2536326	434410			
							6	2536228	434465			
							7	2536090	434583			
							8	2536069	434556			
							9	2536269	434401			
							10	2536358	434364			
							11	2536377	434337			
268	268	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Quyết Tiến, xã Vĩnh Tuy	0,83	x	x	1	2463005,00	438102,00	20.000	1331/GP-UBND ngày 2/7/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2462922,00	438203,00			
							3	2462879,00	438149,00			
							4	2462968,60	438053,54			
269	269	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Ngần Hạ, xã Tân Quang	1,47	x	x	1	2494213	439257	50.000	1614/GP-UBND ngày 30/7/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2494287	439317			
							3	2494318	439276			
							4	2494387	439280			
							5	2494405	439306			
							6	2494379	439405			
							7	2494186	439298			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
270	270	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Bình Long và Tân Long, xã Vĩnh Tuy	8,02	x	x	1	2462523	438598	100.000	1702/GP-UBND ngày 14/8/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2462346	438714			
							3	2461999	438795			
							4	2461770	438786			
							5	2461628	438817			
							6	2461389	439402			
							7	2461409	438959			
							8	2461461	438923			
							9	2461528	438825			
							10	2461607	438750			
							11	2461753	438722			
							12	2461977	438710			
							13	2462327	438637			
271	271	Đá vôi	Mỏ đá vôi thôn Há Chí Đũa, xã Mèo Vạc	1,88	x	x	1	2563787	488440	100.000	2124/GP-UBND ngày 11/10/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2563885	488471			
							3	2563817	488647			
							4	2563764	488637			
							5	2563741	488507			
272	272	Đá vôi	Mỏ đá vôi thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn	0,45	x	x	1	2573533	477694	20.000	2277/GP-UBND ngày 29/10/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2573595	477689			
							3	2573631	477700			
							4	2573630	477740			
							5	2573532	477737			
273	273	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng suối thôn Làng Má, xã Vị Xuyên	5,60	x	x	1	2513557	444605	50.000	2707/GP-UBND ngày 10/12/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2513615	444587			
							3	2513958	444603			
							4	2514023	444628			
							5	2514073	444682			
							6	2514048	444691			
							7	2513726	444734			
							8	2513648	444697			
							9	2513528	444678			
							10	2513519	444624			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
274	274	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Tân Thành, phường Hà Giang 1 và Hà Giang 2	2,63	x	x	1	2528119	442227	50.000	2853/GP-UBND ngày 25/12/2018	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2528040	442439			
							3	2427986	442530			
							4	2427735	442687			
							5	2427681	442650			
							6	2427870	442560			
							7	2427949	442502			
							8	2427983	442470			
							9	2528008	442437			
							10	2528027	442382			
							11	2528030	442344			
							12	2528072	442211			
275	275	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi xã Xí Mần, xã Pờ Ly Ngài và xã Bàn Máy	0,43	x	x	1	2516414	406687	20.000	950/GP-UBND ngày 22/5/2019	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2516488,82	406697,44			
							3	2516487,49	406712,66			
							4	2516451,23	406706,84			
							5	2516415,1	406711,8			
							6	2516399,53	406738,28			
							7	2516400,23	406745,5			
							8	2516358,13	406830,78			
							9	2516340,08	406820,25			
							10	2516395	406711			
							11	2516388	406688			
276	276	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng Sông Chảy và Suối Đỏ xã Phú Linh	0,77	x	x	H	2516358,13	406830,78	20.000		
							1	2516319	406951			
							2	2516309	407068			
							3	2516286	407071			
							4	2516283	406949			
							5	2516312	406868			
							I	2516340,08	406820,25			
277	277	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Con, thôn Xuân Hà, xã Bằng Lang và xã Hùng An	0,57	x	x	1	2475016	423853	20.000	951/GP-UBND ngày 22/5/2019	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2475032	423868			
							3	2474972	423938			
							4	2475011	423999			
							5	2474965	424004			
							6	2474927	423945			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
278	278	Sét gạch ngói	Mỏ sét tổ 17, xã Vị Xuyên	11,85	x	x	1	2510331	445809	50.000	1028/GP-UBND ngày 27/5/2019	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2510484	445809			
							3	2510583	446010			
							4	2510683	446010			
							5	2510781	446082			
							6	2510683	445609			
							7	2510368	445610			
							8	2510368	445651			
							9	2510326	445666			
279	279	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Mã Hồng, xã Nghĩa Thuận	1,14	x	x	1	2555811	446039	100.000	1113/GP-UBND ngày 6/6/2019	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2555797	445853			
							3	2555857	445857			
							4	2555886	446002			
280	280	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi thôn Mã Hồng, xã Nghĩa Thuận	5,06	x	x	3	2555857	445,857	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							A	2555942	445,659			
							B	2556060	445,659			
							C	2556025	445,973			
							4	2555886	446,002			
281	281	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Tân Hùng, xã Hùng An và xã Bắc Quang	3,87	x	x	1	2474896	433757	100.000	1192/GP-UBND ngày 21/6/2019	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2474924	433887			
							3	2474897	433930			
							4	2474726	434032			
							5	2474723	433995			
							6	2474735	433773			
282	282	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi thôn Ngòi Han, xã Tân Trịnh,	0,86	x	x	1	2476868	419495	30.000	1416/GP-UBND ngày 19/7/2019	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2476869	419628			
							3	2476800	419616			
							4	2476803	419491			
283	283	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê	2,00	x	x	1	2516524	488244	100.000	1417/GP-UBND ngày 19/7/2019	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2516608	488307			
							3	2516493	488467			
							4	2516416	488393			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
284	284	Đá XD	Mỏ đá vôi Nà Cáy, thôn Giang Nam, xã Thanh Thủy	1,23	x	x	1	2534323	435586	100.000	2219/GP-UBND ngày 6/11/2019	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2534374	435663			
							3	2534229	435720			
							4	2534221	435620			
285	285	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi thôn Nà Lũng, km 22, xã Xin Mần và xã Pờ Ly Ngải	0,78	x	x	1	2515940	406130	20.000	2404/GP-UBND ngày 26/11/2019	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2515963	406130			
							3	2515958	406217			
							4	2515967	406266			
							5	2516048	406439			
							6	2516040	406455			
							7	2515990	406381			
							8	2515939	406260			
286	286	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Nà Miều, xã Thah Thủy và phường Hà Giang 2 (khu I)	4,38	x	x	1	2529217	440901	100.000	1065/GP-UBND ngày 03/7/2020	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2529379	440669			
							3	2529693	440430			
							4	2529754	440376			
							5	2529723	440335			
							6	2529661	440391			
							7	2529346	440625			
							8	2529159	440847			
287	287	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Nà Miều, xã Thah Thủy và phường Hà Giang 2 (khu II)	4,46	x	x	1	2530528	439721	100.000	1070/GP-UBND ngày 03/7/2020	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2530534	439772			
							3	2530242	439830			
							4	2530021	440141			
							5	2529902	440246			
							6	2529866	440207			
							7	2529975	440109			
							8	2530223	439778			
288	288	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi thôn Tân Trang, xã Tân Trịnh,	4,71	x	x	1	2477586	422576	50.000	1066/GP-UBND ngày 03/7/2020	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2477533	422726			
							3	2477415	422801			
							4	2477281	422763			
							5	2477387	422609			
							6	2477535	422500			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)									
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)												
289	289.1	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Làng Đông, xã Vị Xuyên	6,70	x	x	7	2506718	445807	100.000	1067/GP-UBND ngày 03/7/2020	Giấy phép cũ Số 276/GP-UBND ngày 10/2/2015 đã hết hạn 2018 (Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3')									
	8						2506753	445914													
	9						2506764	445924													
	10						2506765	445968													
	11						2506753	445998													
	12						2506636	446056													
	13						2506592	446017													
	14						2506583	445968													
	15						2507411	445894													
	16						2507186	445953													
	17						2507112	445943													
	18						2507044	445956													
	19						2506958	445998													
	20						2506974	445891													
	21						2507189	445827													
	22						2507400	445832													
	290						290	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, tổ 14, xã Vị Xuyên				3,20	x	x	1	2509674	446323	60.000	1069/GP-UBND ngày 03/7/2020	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
																2	2509639	446357			
																3	2509553	446478			
																4	2509568	446715			
																5	2509521	446814			
																6	2509415	446864			
7		2509309	446858																		
8		2509194	446832																		
9		2509197	446794																		
10		2509318	446815																		
11		2509411	446821																		
12		2509492	446779																		
13		2509529	446705																		
14		2509518	446466																		
15		2509618	446335																		

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
291	291	Nước khoáng	LK13-Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm	492 m3/ngày	x	x	16	2406821	512529		353/GP-BTNMT ngày 11/9/2024 (27 năm)	
292	292	Đá vôi	Mở rộng mỏ Núi Quậy, xã Nhữ Khê	7,15	x	x	1	2399696,27	518440,59		62/GP-UBND ngày 7/12/2017	
							2	2399772,6	518543,26			
							3	2399852,92	518596,72			
							4	2400035,39	518819,46			
							5	2400035,39	518819,46			
							6	2399874,78	518886,47			
							7	2399806,33	518812,94			
							8	2399815,68	518712,92			
							9	2399691,18	518628,75			
							10	2399659,36	518654,95			
							11	2399562,73	518551,61			
							12	2399696,27	518440,59			
							13	2400035,39	518819,46			
							14	2399696,27	518440,59			
293	293	Sét gạch ngói	Đồi ông Đông, phường An Tường	2,50	7	7	1	2409534,84	523757,24		18/GP-UBND ngày 8/4/2020	
							2	2409348,92	523758,45			
							3	2409347,79	523584,52			
							4	2409533,72	523583,31			
							5	2409534,84	523757,24			
294	294	Nước khoáng	lỗ khoan LK2, DT3 mỏ nước khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm	12,90	x	x	1	2408439,76	512725,36		72/GP-BTNMT ngày 6/5/2021	
							2	2408361,4	512511,95			
							3	2408494,99	512456,11			
							4	2408439,76	512725,36			
295	295	Đá phiến	Trung Thành 4, xã Thái Sơn	65,00	x	x	1	2429362,42	507763,16		42/GP-UBND ngày 9/9/2021	Trúng đấu giá theo QĐ 372/QĐ-UBND
							2	2428254,14	507193,62			
							3	2428252,18	506893,75			
							4	2429356,7	506886,54			
							5	2429362,42	507763,16			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
296	296.1	Cát, sỏi	Gâm thuộc địa bàn các xã Hoà An, xã Chiêm Hóa và xã Kim Bình	27,40	x	x	1	2442702,41	529418,93		48/GP-UBND ngày 29/10/2021	
							2	2442672,87	529488,1			
							3	2441569,29	528886,55			
							4	2441597,7	528797,39			
							5	2442702,41	529418,93			
							6	2443035,25	529412,75			
							7	2442989,67	529321,08			
							8	2443110,18	529101,36			
							9	2443282,76	528588,4			
							10	2443421,19	528356,57			
							11	2443859,12	528216,74			
							12	2444109,19	528087,14			
							13	2444145,59	528149,88			
							14	2443692,24	528377,78			
							15	2443291,77	528743,29			
							16	2443177,34	529128,91			
							17	2443035,25	529412,75			
297	297	Sét gạch ngói	Sét Kỳ Lâm 1, phường Bình Thuận	15,90	x	x	1	2402496,27	521894,46			GP khai thác số 28/GP-UBND ngày 06/8/2024 trúng đấu giá theo QĐ 372/QĐ-UBND
							2	2402393,34	521744,18			
							3	2402279,86	521663,94			
							4	2402294,59	521467,91			
							5	2402394,35	521436,28			
							6	2402490,26	521428,66			
							7	2402504,52	521314,61			
							8	2402547,39	521297,34			
							9	2402627,59	521331,81			
							10	2402712,28	521443,22			
							11	2402642,42	521770,56			
							12	2402550,09	521869,12			
							13	2402496,27	521894,46			
298	298	Đá vôi	Đá granit Y Bằng, phường Mỹ Lâm	12,20	x	x	1	2406012,56	511007,73			09/GP-UBND ngày 29/3/2022, đã thực hiện công tác đấu giá theo QĐ 372/QĐ-UBND
							2	2405946,49	510994,17			
							3	2405909,64	510860,46			
							4	2405823,4	510817,03			
							5	2405787,01	510601,35			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							6	2405896,11	510467,7			
							7	2406051,49	510381,72			
							8	2406081,35	510980,3			
							9	2406012,56	511007,73			
299	299	Sét gạch ngói	Xóm 4, phường Nông Tiến	18,00	x	x	1	2417287,86	521101,86			Có GP thăm dò 39/GP-UBND ngày 27/12/2022, trúng đấu giá theo QĐ 839/QĐ-UBND
							2	2416989,47	520871,88			
							3	2417073,66	520751,37			
							4	2417164,7	520762,78			
							5	2417219,93	520800,41			
							6	2417242,21	520845,25			
							7	2417375,45	520889,36			
							8	2417448,26	521017,84			
							9	2417446,47	521049,84			
							10	2417369,39	521034,35			
							11	2417287,86	521101,86			
300	300	Sét gạch ngói	Khu Vĩnh An, xã Chiêm Hóa	4,00	x	x	1	2446912,6	527843,8			Có GP thăm dò 14/GP-UBND ngày 29/3/2025, trúng đấu giá theo QĐ 273/QĐ-UBND
							2	2446873,7	527703,1			
							3	2446734,0	527742,0			
							4	2446688,1	527594,4			
							5	2446822,8	527563,5			
							6	2446918,7	527697,8			
							7	2447039,3	527802,0			
							8	2446912,6	527843,8			
301	301	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi thôn Pắc Sáp, xã Bắc Mê	4,58	x	x	1	2514700	483028	50.000	1322/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2514762	483498			
							3	2514679	483510			
							4	2514591	483069			
302	302	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi đầu cầu treo, xã Hoàng Sù Phì	0,97	x	x	1	2515312	415741	30.000	91/QĐ-UBND ngày 14/01/2019	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2515373	415799			
							3	2515405	415957			
							4	2515376	415963			
							5	2515320	415812			
							6	2515287	415771			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
303	303	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi điểm KT 29, xã Tân Tiến và xã Hoàng Sù Phi	1,00	x	x	1	2515269	417275	20.000	92/QĐ-UBND ngày 14/01/2019	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2515306	417304			
							3	2515208	417467			
							4	2515159	417437			
304	304	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi thôn Ngần Trung - Tân Tấu, xã Tân Quang và xã Linh Hồ	7,74	x	x	1	2495407	439777	100.000	1689/QĐ-UBND ngày 05/9/2019	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2495435	439744			
							3	2495654	440010			
							4	2495743	440185			
							5	2495990	440602			
							6	2496031	440654			
							7	2496216	440758			
							8	2496573	440951			
							9	2497148	441269			
							10	2497135	441297			
							11	2496577	440981			
							12	2496132	440732			
							13	2495986	440664			
							14	2495633	440084			
							15	2495534	439929			
305	305	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi thôn Tân Tiến, xã Quang Bình	0,87	x	x	A	2480088	411667	30.000	1895/QĐ-UBND ngày 01/10/2019	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							B	2479972	411724			
							C	2479958	411694			
							D	2479960	411649			
							E	2479954	411626			
							F	2479926	411585			
							G	2479947	411581			
							H	2479992	411650			
							I	2480062	411625			
306	306	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Tia Chí Đơ, xã Mèo Vạc	0,90	x	x	1	2563494	492383	50.000	246/QĐ-UBND Ngày 19/02/2020	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2563594	492483			
							3	2563550	492527			
							4	2563453	492440			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
307	307	Cát sỏi	Mỏ cát sỏi lòng sông Lô, km 15, xã Thanh Thủy	1,30	x	x	1	2532774	437676	30.000	376/QĐ-UBND ngày 13/3/2020	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2532805	437723			
							3	2532639	437867			
							4	2532589	437826			
308	308	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi hạ lưu cầu sông Bạc (1), xã Tân Trịnh	2,39	x	x	1	2479637	418686	30.000	Đã cấp phép thăm dò	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2479699	418813			
							3	2479587	418901			
							4	2479479	418804			
309	309.1	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng suối Nậm Má, thôn Má, xã Vị Xuyên và xã Cao Bồ	6,08	x	x	1	2514700	443627	50.000	đã cấp phép thăm dò	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
	309.2						2	2514688	443786			
							3	2514583	444020			
							4	2514517	443927			
							5	2514648	443642			
							6	2514482	443936			
							7	2514569	444047			
							8	2514477	444116			
							9	2514330	444127			
							10	2514334	444021			
							11					
							12					
310	310	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi thônTùng Pàng (Điểm mỏ II), xã Tùng Vài	0,87	x	x	1	2553397	441512	20.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2553447	441557			
							3	2553429	441615			
							4	2553340	441692			
							5	2553328	441674			
							6	2553363	441607			
311	311.1	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng Sông Cháy thôn Vũ Khi và thôn Cốc Soọc, xã Xí Mần và xã Pá Vây Sủ	0,44	x	x	A	2511840	392185	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
	311.2			B			2511856	392223				
				C			2511763	392265				
				D			2511746	392223				
				1			2511640	392285				
				2			2511672	392334				

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)				
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)							
							3	2511601	392430							
							4	2511566	392550							
							5	2511507	392522							
							6	2511574	392299							
312	312	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Con, thôn Xuân Hà, xã Hùng An và xã Bằng Lang	3,72	x	x	A	2474239	423424	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'				
							1	2474163	423047							
							2	2474088	423082							
							3	2474212	423479							
							4	2474300	423571							
							5	2474356	423604							
							6	2474580	423613							
							7	2474585	423554							
							E	2474433	423581							
							F	2474337	423575							
							G	2474254	423512							
							H	2474213	423435							
							313	313.1	Cát sỏi				Mỏ cát, sỏi lòng sông Chảy điếm số 28, xã Hoàng Su Phì	0,80	x	x
2	2515511	417164														
3	2515371	417247														
4	2515337	417212														
313.2			3,88			1		2515484		417129	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'					
						1'		2515526		417096						
						2'		2515537		417062						
						3'		2515499		417001						
						4'		2515376		416813						
						5'		2515373		416533						
						6'		2515358		416411						
						7'		2515394		416195						
						8'		2515430		416193						
						9'		2515385		416440						
						10'		2515415		416592						
						11'		2515408		416713						
						12'		2515437		416828						
						13'		2515535		416969						
						14'		2515576		417049						

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							15'	2515563	417116			
							2	2515511	417164			
314	314	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng suối Quang, thôn Vinh Ngọc (điểm mỏ II), xã Tân Quang	2,70	x	x	1	2487709	435188		585/GP-UBND ngày 7/5/2019 thời hạn 07 tháng	Công ty TNHH Hà Anh (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3')
							2	2487833	434821			
							3	2487957	434647			
							4	2487985	434684			
							5	2487858	434883			
							6	2487752	435202			
315	315	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Con, thôn Xuân Hà, xã Hùng An và xã Bằng Lang	0,80	x	x	1	2474239	423424		1162/GP-UBND ngày 17/6/2019 thời hạn 07 tháng	Công ty CP nông lâm khoáng sản Đoàn Đại Phúc (Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3')
							2	2474271	423490			
							3	2474343	423539			
							4	2474433	423554			
							5	2474433	423581			
							6	2474337	423575			
							7	2474254	423512			
							8	2474213	423435			
316	316	Đá Vôi	An Thạch, xã Thái Sơn		x	x	1	2436630	406896		Giấy phép TD số 40/GP-UBND ngày 16/12/2023	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2436802	407186			
							3	2436589	407330			
							4	2436415	407036			
317	317	Đá Vôi	Đồng Lệnh, xã Hàm Yên	10,00	x	x	1	2441180	406871		Giấy phép TD 05/GP-UBND ngày 31/01/2024	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2441089	407222			
							3	2440969	407183			
							4	2440877	407182			
							5	2440843	407121			
							6	2440741	407057			
							7	2440805	406815			
							8	2440898	406814			
							9	2440929	406909			
							10	2440857	406975			
							11	2440911	407055			
							12	2441004	407027			
							13	2441044	406853			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							14	2441122	406829			
318	318	Cát kết	Thôn Đồn Hang và thôn Mãn Sơn thuộc xã Hồng Sơn	21,19	x	x	1	2388485	421997		Giấy phép TD 1302/GP-UBND ngày 16/11/2024	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	2388510	422035			
							3	2388576	422017			
							4	2388659	422165			
							5	2389078	422448			
							6	2388886	422709			
							7	2388577	422481			
							8	2388377	422111			
							9	2388409	422097			
							10	2388396	422038			
319	319	Đá vôi	Thôn Phúc Ninh, xã Xuân Vân	8,70	21,9	21,9	B1	415174,23	2425805,17		GPTD 22/GP-UBND ngày 16/7/2024	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							B2	415303,36	2425825,80			
							B3	415315,60	2425778,91			
							B4	415306,04	2425725,28			
							B5	415317,03	2425654,14			
							B6	415307,04	2425610,43			
							B7	415306,09	2425536,55			
							B8	415318,06	2425476,82			
							B9	415337,60	2425441,07			
							B10	415380,51	2425417,71			
							B11	415411,49	2425382,43			
							B12	415431,04	2425310,46			
							B13	415426,27	2425268,03			
							B14	415390,99	2425251,82			
							B15	415338,56	2425258,50			
							B16	415303,28	2425292,34			
							B17	415302,80	2425348,59			
							B18	415265,06	2425377,39			
							B19	415241,71	2425371,69			
							B20	415214,00	2425323,00			
							C1	414905,49	2425532,58			
							C2	414730,00	2425488,00			
							C3	414680,26	2425667,63			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trực 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							C4	414843,97	2425716,82			
							C5	414870,27	2425699,66			
320	320	Nước khoáng	Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm	1250 m3/ngày	x	x	LK2	2406909,62	512744,20		1317/QG-HĐTLQG ngày 31/3/2025	
				1069 m3/ngày	x	x	DT3	2406958,06	512474,02			
321	321	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Thanh Sơn, và thôn Nà Thái, xã Thanh Thủy	9,62	x	x	1	2531527	437635	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 105.30', múi chiếu 3'
							2	2531820	437430			
							3	2531663	437213			
							4	2531369	437418			
322	322	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Phúc Hạ, xã Tùng Bá	7,91	x	x	A	2531593	458241	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 105.30', múi chiếu 3'
							B	2531458	458694			
							C	2531599	458728			
							D	2531779	458459			
323	323	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi thôn Chắt Tiên, xã Cao Bồ	3,10	x	x	1	2515042	443370	300.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 105.30', múi chiếu 3'
							2	2514958	443393			
							3	2514896	443372			
							4	2514873	443183			
							5	2515032	443175			
324	324	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi thôn Làng Cúng, xã Vị Xuyên	4,69	x	x	1	2517323	447350	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 105.30', múi chiếu 3'
							2	2517329	447143			
							3	2517397	447045			
							4	2517512	447085			
							5	2517471	447365			
325	325	Đá XD	Mỏ đá vôi Cốc Chủ, thôn Lũng Sinh, xã Việt Lâm	5,38	x	x	1	2504357	442400	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 105.30', múi chiếu 3'
							2	2504514	442448			
							3	2504415	442781			
							4	2504275	442734			
326	326	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Trung Sơn (Khu II), xã Linh Hồ	6,77	x	x	1	2501723	446367	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 105.30', múi chiếu 3'
							2	2501895	446360			
							3	2501895	445974			
							4	2501719	445974			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
327	327	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi thôn Lũng Càng, phường Hà Giang 2	9,83	x	x	1	2528420	445847	100.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2528281	446018			
							3	2528422	446177			
							4	2528746	445874			
							5	2528589	445731			
328	328	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Làng Đông, xã Vị Xuyên	3,10	x	x	3'	2506753	445998	100.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2'	2506765	445968			
							1'	2506764	445924			
							C	2506868	446002			
							D	2506881	446112			
							E	2506842	446157			
							F	2506775	446157			
							G	2506686	446100			
							H	2506636	446056			
329	329	Đá XD	Mỏ đá vôi Thôn Nhạ, Xã Đồng Tâm	4,20	x	x	A	2489306	438719	200.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							B	2489295	438842			
							C	2489075	438877			
							D	2489083	438623			
330	330.1	Đá XD	Thôn Thống Nhất, xã Vĩnh Tuy	1,88	x	x	1	2,46E+27	435235	50.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2		435450			
							3		435470			
							4		435247			
	330.2			1,98	x	x	1	2,46775E+27	436407	50.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2		436547			
							3		436584			
							4		436460			
331	331	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Tân Hùng, xã Hùng An và xã Bắc Quang	3,06	x	x	1	2474896	433757	200.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							6	2474735	433773			
							7	2474738	433566			
							8	2474884	433566			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
332	332	Đá XD	Mỏ đá vôi Tân Tiến, xã Hùng An	6,70	x	x	A	2472259	435,922	300.000	Giấy phép số 1412/GP-UBND ngày 28/11/2025	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							I	2472230	436,004			
							1	2472576	436,103			
							2	2472577	435,863			
							3	2472508	435,796			
							4	2472383	435,798			
							5	2472384	435,912			
333	333	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Thạch Bàn, xã Hùng An	3,46	x	x	1	2468100	436220	300.000	Giấy phép số 1413/GP-UBND ngày 28/11/2025	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2468086	436300			
							3	2467867	436238			
							4	2467966	435965			
							5	2468020	436015			
							6	2467998	436051			
							7	2467983	436131			
334	334	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi xây dựng thôn Đồng Tiến, thôn Đồng Tâm, xã Yên Thành	4,54	x	x	1	2477964	402385	100.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2477817	402482			
							3	2477881	402626			
							4	2478066	402595			
							5	2478109	402473			
335	335	Đá XD	Điểm đá vôi thôn Nghè, xã Tiên Yên	2,08	x	x	1	2472487	424764	50.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2472505	424930			
							3	2472403	424944			
							4	2472360	424849			
							5	2472398	424753			
336	336	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Cốc Soọc, xã Xín Mần	1,35	x	x	1	2512126	392603	50.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2512264	392780			
							3	2512189	392866			
							4	2512169	392732			
							5	2512103	392651			
337	337	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Xóm Mói, xã Xín Mần	3,66	x	x	1	2512240	392410	100.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu
							2	2512366	392710			
							3	2512292	392770			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							4	2512204	392610			3'
							5	2512140	392410			
338	338	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi xóm Mới 1, thôn Xóm Mới, xã Xín Mần	2,88	x	x	1	2513001	391253	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2513170	391228			
							3	2513170	391404			
							4	2513003	391420			
339	339	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Cốc Pú, xã Pà Vầy Sủ	1,42	x	x	1	2508040	391969	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2508028	392035			
							3	2507865	391999			
							4	2507877	391923			
							5	2507999	391931			
340	340	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Chúng Chải, xã Pà Vầy Sủ	30,60	x	x	1	2511745	391145	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2511675	391730			
							3	2511177	391729			
							4	2511182	391430			
							5	2511390	391504			
							6	2511397	391450			
							7	2511177	391337			
							8	2511237	391085			
341	341	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Bàn Trà, xã Yên Cường	2,67	x	x	1	2511663	489756	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2511794	489865			
							3	2511703	489983			
							4	2511560	489868			
342	342	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Kim Thạch, xã Minh Ngọc	6,20	x	x	1	2518154	466989	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2518391	466817			
							3	2518406	467172			
							4	2518206	467175			
343	343	Đá XD	Mỏ đá vôi Xóm Nậm Tinh, thôn Nà Viên (Khu I), xã Giáp Trung	0,43	x	x	1	2518520	479127	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2518579	479137			
							3	2518588	479201			
							4	2518521	479201			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
344	344	Đá XD	Điểm đá vôi thôn Thanh Long, xã Nghĩa Thuận	2,64	x	x	1'	2553232	442336	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2553214	442483			
							3	2553048	442483			
							4'	2553073	442309			
345	345	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Mã Hồng 2, xã Nghĩa Thuận	4,01	x	x	1	2555705	445297	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2555917	445510			
							3	2555997	445395			
							4	2555804	445198			
346	346	Đá XD	Điểm đá vôi thôn Đông Tinh, xã Quán Bạ	1,32	x	x	1	2545886	445436	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2545785	445547			
							3	2545668	445494			
							4	2545786	445425			
347	347	Đá XD	Điểm đá vôi thôn Bảo An, xã Quán Bạ	1,63	x	x	1	2553200	445984	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2553063	445925			
							3	2553019	446065			
							4	2553105	446041			
							5	2553176	446084			
348	348	Đá XD	Mỏ đá vôi Pắc Luốc 2, thôn Nà Tền, xã Yên Minh	2,58	x	x	1	2558564	463457	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2558542	463685			
							3	2558464	463718			
							D	2558416	463675			
							C	2558484	463640			
							B	2558405	463480			
349	349	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi thôn Chúng Chải, Xã Thắng Mổ	6,30	x	x	1	2570387	458055	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2570559	458341			
							3	2570401	458440			
							4	2570225	458145			
350	350	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi thôn Lũng Hồ 2, xã Đường Thượng	1,51	x	x	1	2542713,4	474185,19	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2542828,57	474318,74			
							3	2542676,1	474342,45			
							4	2542652,42	474250,65			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
351	351	Đá XD	Đá vôi xây dựng thôn Phìn Ty A, Xã Du Già	2,86	x	x	1	2536849	474392	100.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3'
							2	2536833	474520			
							3	2536618	474496			
							4	2536629	474365			
352	352	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi Nà Hào, xã Yên Minh	4,20	x	x	1	2563122	465110	100.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3'
							2	2563295	465116			
							3	2563215	465384			
							4	2563075	465373			
353	353	Đá XD	Mỏ đá vôi Thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn	4,15	x	x	1	2573547,61	477737,48	100.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3'
							2	2573630	477740			
							3	2573630,36	477725,65			
							4	2573633,41	477727,78			
							5	2573680,89	477731,14			
							6	2573701,67	477698,79			
							7	2573791,68	477725,82			
							8	2573762,15	477768,59			
							9	2573755,52	477823,46			
							10	2573512,11	477826,39			
							11	2573497,21	477826,52			
							12	2573493,45	477860,2			
							13	2573489,77	477906,55			
							14	2573412,99	477865,19			
							15	2573406,44	477853,31			
							16	2573405,84	477834,31			
							17	2573411,2	477801,05			
							18	2573420,73	477771,95			
							19	2573443,96	477747,01			
							20	2573453,76	477732,82			
							21	2573465,34	477718,34			
							22	2573487,35	477695,93			
							23	2573501,38	477679,27			
							24	2573507,28	477673,36			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							25	2573511,71	477667,32			
							26	2573531	477676			
							27	2573533	477694			
							28	2573532	477737			
354	354	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi thôn Há Đê, xã Đồng Văn	3,39	x	x	1	2572987	483735	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2573112	483611			
							3	2573158	483668			
							4	2573203	483855			
							5	2573234	483887			
							6	2573194	483930			
355	355	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi thôn Đợ Súng, xã Đồng Văn	1,80	x	x	1	2572820	484161	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2572936	484283			
							3	2572859	484358			
							4	2572744	484232			
356	356	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi thôn Dinh Lũng, xã Đồng Văn	2,19	x	x	1	2571917	481230	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2572002	481297			
							3	2571874	481464			
							4	2571792	481422			
357	357.1	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi thôn Túng Chủng Phìn, Xã Lũng Phìn	3,26	x	x	1	2559702	476729	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2559824	476765			
							3	2559824	476902			
							4	2559656	476883			
							5	2559639	476986			
							6	2559721	476978			
							7	2559767	477101			
							8	2559682	477114			
358	358	Đá XD	Mỏ đá vôi xóm Sáng Ngài, xã Sả Phìn	3,10	x	x	1	2571086	472556	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2571180	472637			
							3	2571239	472572			
							4	2571158	472347			
							5	2571086	472304			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
359	359	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Thảo Lung, xã Đồng Văn	5,00	x	x	1	2571434	486882	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2571578	487210			
							3	2571687	487176			
							4	2571595	486835			
360	360	Đá XD	Điểm mỏ đá vôi thôn Nhù Cú Ha, xã Khâu Vai	3,20	x	x	1	2562557	493540	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2562695	493634			
							3	2562671	493761			
							4	2562495	493809			
361	361	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Chó Do, xã Khâu Vai	1,34	x	x	1	2561152	495761	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2561129	495974			
							3	2561086	495998			
							4	2561064	495800			
362	362	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, phường Hà Giang 1 và Hà Giang 2	1,80	x	x	1	2528735	441495	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2528747	441515			
							3	2528657	441580			
							4	2528569	441690			
							5	2528173	442145			
							6	2528119	442227			
							7	2528072	442211			
							8	2528160	442133			
							9	2528556	441681			
							10	2528646	441568			
363	363	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thôn Tân Tiến, phường Hà Giang 1	1,65	x	x	1	2529045	441020	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2529000	441154			
							3	2528977	441197			
							4	2528931	441258			
							5	2528840	441403			
							6	2528781	441456			
							7	2528790	441480			
							8	2528849	441430			
							9	2528888	441383			
							10	2529006	441212			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							11	2529027	441167			
							12	2529078	441040			
364	364	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô-km14 + Km15, xã Thanh Thủy và phường Hà Giang 2	10,75	x	x	3	2532639	437867	100.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							4	2532589	437826			
							5	2532521	437945			
							6	2532464	438037			
							7	2532253	438225			
							8	2532000	438267			
							9	2531810	438399			
							10	2531679	438554			
							11	2531530	438755			
							12	2531388	438868			
							13	2531414	438912			
							14	2531638	438756			
							15	2531747	438555			
							16	2531890	438437			
							17	2532024	438350			
							18	2532286	438258			
							19	2532562	438039			
							20	2532577	437941			
365	365	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô km 21, xã Thanh Thủy	1,20	x	x	8	2536069	434556	50.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							7	2536090	434583			
							12	2536048	434572			
							13	2535971	434625			
							14	2535902	434653			
							15	2535838	434669			
							16	2535753	434636			
							17	2535620	434639			
							18	2535615	434616			
							19	2535764	434597			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							20	2535785	434565			
							21	2535785	434568			
							22	2535792	434599			
							23	2535792	434628			
							24	2535818	434647			
							25	2535867	434651			
							26	2535911	434635			
366	366	Cát sỏi	Điểm mỏ cát sỏi lòng suối Nậm Má, thôn Má (I), Xã Vị Xuyên	3,68	x	x	1	2513538	444900	50.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2513676	445179			
							3	2513617	445256			
							4	2513508	445192			
							5	2513585	445120			
							6	2513536	444967			
							7	2513489	444928			
							8	2513406	445019			
							9	2513341	445044			
							10	2513326	444999			
							11	2513430	444890			
367	367	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, xã Phú Linh và xã Vị Xuyên	16,60	x	x	1	2519607	448672	100.000		Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2519752	448513			
							3	2519875	448380			
							4	2519921	448254			
							5	2520005	448123			
							6	2520100	448050			
							7	2520211	447929			
							8	2520352	447846			
							9	2520523	447775			
							10	2520746	447729			
							11	2520875	447719			
							12	2520999	447801			
							13	2521115	447907			
							14	2521066	447973			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							15	2520933	447843			
							16	2520846	447795			
							17	2520700	447805			
							18	2520507	447908			
							19	2520365	447957			
							20	2520218	448014			
							21	2520091	448127			
							22	2520037	448238			
							23	2519970	448373			
							24	2519881	448512			
							25	2519781	448631			
							26	2519681	448749			
368	368	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Tân Đức, xã Phú Linh và xã Vị Xuyên	6,98	x	x	5	2519150	448950	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							6	2519155	448975			
							7	2519490	448850			
							8	2519600	448720			
							9	2519642	448770			
							10	2519472	448931			
							11	2519125	449064			
							12	2518829	449150			
							13	2518816	449061			
							14	2518982	448997			
							15	2519115	448967			
369	369	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi Sông Lô, km 16+300, xã Vị Xuyên	2,96	x	x	1	2511780	445160	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2511874	445247			
							5	2512067	445142			
							6	2512192	445144			
							7	2512182	445089			
							8	2511826	445121			
370	370	Cát sỏi	Điểm mỏ cát sỏi số 43, xã Vị Xuyên và xã Linh Hồ	3,63	x	x	1	2506969	447899	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2506919	448000			
							3	2506678	447785			
							4	2506718	447735			
							5	2506890	447775			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
371	371	Cát sỏi	Điểm cát, sỏi lòng Sông Lô thuộc Tổ 13, xã Vị Xuyên và xã Linh Hồ	3,00	x	x	1	2505254	446719	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2505337	446732			
							3	2505424	446797			
							4	2505511	446866			
							5	2505557	446944			
							6	2505520	446968			
							7	2505498	446945			
							8	2505508	446922			
							9	2505458	446883			
							10	2505417	446850			
							11	2505354	446822			
							12	2505254	446780			
							13	2505157	446738			
							14	2505086	446662			
							15	2505114	446629			
							16	2505189	446687			
							17	2502246	446715			
372	372	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi suối Vạt thôn Lèn, xã Việt Lâm	10,46	x	x	1	2508486	439798	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2508447	439911			
							3	2508472	440051			
							4	2508490	440117			
							5	2508522	440190			
							6	2508510	440286			
							7	2508425	440437			
							8	2508363	440575			
							9	2508242	440708			
							10	2508100	440811			
							11	2508048	440876			
							12	2507908	440950			
							13	2507855	441019			
							14	2507750	441046			
							15	2507693	441075			
							16	2507665	441108			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							17	2507560	441232			
							18	2507484	441340			
							19	2507417	441391			
							20	2507339	441405			
							21	2507293	441395			
							22	2507142	441440			
							23	2507022	441455			
							24	2506923	441507			
							25	2506912	441489			
							26	2507006	441418			
							27	2507143	441406			
							28	2507306	441371			
							29	2507384	441377			
							30	2507415	441362			
							31	2507439	441340			
							32	2507480	441284			
							33	2507509	441249			
							34	2507523	441216			
							35	2507528	441176			
							36	2507554	441144			
							37	2507588	441116			
							38	2507607	441105			
							39	2507641	441084			
							40	2507683	441065			
							41	2507738	441023			
							42	2507836	440988			
							43	2507926	440895			
							44	2508034	440830			
							45	2508074	440775			
							46	2508296	440574			
							47	2508381	440399			
							48	2508468	440259			
							49	2508453	440145			
							50	2508431	440028			
							51	2508425	439921			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							52	2508435	439852			
							53	2508461	439778			
373	373	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, Tổ 12, xã Vị Xuyên và xã Linh Hồ	4,66	x	x	1	2502525	444362	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2502512	444389			
							3	2502467	444354			
							4	2502364	444297			
							5	2502178	444255			
							6	2501889	444183			
							7	2501743	444161			
							8	2501612	444125			
							9	2501423	444056			
							10	2501292	444004			
							11	2500978	443848			
							12	2500991	443821			
							13	2501277	443964			
							14	2501435	444029			
							15	2501620	444096			
							16	2501743	444131			
							17	2501896	444154			
							18	2502367	444276			
							19	2502462	444320			
374	374	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi suối Thín thôn Trang, xã Việt Lâm	6,69	x	x	1	2505089	441188	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2505009	441289			
							3	2504937	441401			
							4	2504898	441429			
							5	2504866	441437			
							6	2504764	441448			
							7	2504663	441449			
							8	2504638	441425			
							9	2504645	441398			
							10	2504756	441426			
							11	2504806	441404			
							12	2504883	441339			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							13	2504911	441292			
							14	2504913	441225			
							15	2504942	441171			
							16	2505052	441071			
							17	2505094	440942			
							18	2505109	440836			
							19	2505094	440781			
							20	2505097	440714			
							21	2505109	440628			
							22	2505162	440488			
							23	2505214	440382			
							24	2505232	440298			
							25	2505258	440300			
							26	2505263	440379			
							27	2505241	440439			
							28	2505185	440502			
							29	2505163	440533			
							30	2505116	440713			
							31	2505110	440769			
							32	2505131	440839			
							33	2505116	440942			
							34	2505074	441086			
375	375	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi sông Lô thôn Việt Thành, thôn Khuổi Khài, thuộc xã Tân Quang, Linh Hồ và Vị Xuyên	8,43	x	x	1	2499055	442346	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2499160	442479			
							3	2499220	442624			
							4	2499294	442755			
							5	2499368	442936			
							6	2499605	443196			
							7	2499648	443160			
							8	2499477	442975			
							9	2499421	442827			
							10	2499286	442590			
							11	2499397	442578			
							12	2499502	442552			
							13	2499595	442556			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							14	2499641	442595			
							15	2499685	442604			
							16	2499686	442573			
							17	2499644	442568			
							18	2499593	442527			
							19	2499491	442525			
							20	2499396	442546			
							21	2499278	442549			
							22	2499228	442446			
							23	2499107	442322			
376	376	Cát sỏi	Mỏ cát sỏi suối Thín, thôn Nậm Thín, xã Việt Lâm	2,10	x	x	1	2506109	439529	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2506121	439526			
							3	2506137	439559			
							4	2506140	439626			
							5	2506111	439686			
							6	2506052	439672			
							7	2506019	439632			
							8	2505960	439628			
							9	2505889	439633			
							10	2505850	439639			
							11	2505823	439695			
							12	2505798	439674			
							13	2505842	439564			
							14	2505874	439587			
							15	2505922	439592			
							16	2506015	439583			
							17	2506090	439622			
377	377	Cát sỏi	Điểm cát, sỏi sông Lô thôn Lũng Càng, phường Hà Giang 1 và Hà Giang 2	5,40	x	x	1	2527192	443390	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2527091	443611			
							3	2526956	443772			
							4	2526811	443891			
							5	2526584	444068			
							6	2526541	444024			
							7	2526593	443952			
							8	2526756	443864			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							9	2526910	443748			
							10	2527026	443601			
							11	2527151	443368			
378	378	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi sông lô km 10, xã Thuận Hòa	2,00	x	x	1	2531794	448247	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2531829	448299			
							3	2531564	448487			
							4	2531526	448442			
379	379	Cát sỏi	Điểm cát, sỏi lòng Suối Má, thôn Chát Tiên, xã Cao Bồ	6,91	x	x	1	2515246,2	443462,84	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2514759,58	443658,59			
							3	2514647,46	443554,06			
							4	2514765,17	443483,19			
							5	2514873,53	443442,45			
							6	2514981,39	443440,6			
							7	2515097,83	443399,05			
380	380	Cát sỏi	Điểm mỏ cát sỏi lòng sông Lô số 14 (thôn Đông Cáp 2, xã Vị Xuyên và thôn Tân Lập, xã Linh Hồ)	2,12	x	x	1	2507789	447336	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2507839	447406			
							3	2507691	447567			
							4	2507642	447523			
							5	2507688	447409			
381	381	Cát sỏi	Mỏ Cát, Sỏi lòng sông Lô thôn Tân Tạo, xã Bắc Quang và thôn Buốt, xã Đồng Tâm	15,67	x	x	1	2486865	437587	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2486662	437755			
							3	2486370	437887			
							4	2486049	437825			
							5	2485840	437832			
							6	2485508	437993			
							7	2484870	437604			
							8	2484559	437610			
							9	2484563	437569			
							10	2484928	437531			
							11	2485427	437880			
							12	2485892	437785			
							13	2486395	437835			
							14	2486764	437576			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
382	382	Cát sỏi	Điểm mỏ cát lòng sông Lô thôn Nghĩa Tân, thôn Xuân Hòa, thôn Vinh Quang, thôn Tân Tiến, xã Tân Quang	13,63	x	x	1	2490756	436503	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2490736	436504			
							3	2490287	436426			
							4	2490102	436347			
							5	2489994	436221			
							6	2489814	436063			
							7	2489789	436053			
							8	2489626	436008			
							9	2489240	435995			
							10	2488849	435947			
							11	2488844	435883			
							12	2489733	435954			
							13	2489823	435978			
							14	2490240	436347			
							15	2490504	436428			
							16	2490729	436450			
							17	2490752	436439			
383	383	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô bãi Thác Hoả và thôn Lung Cu, xã Bằng Hành và xã Bắc Quang	32,30	x	x	1	2480627	438122	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2480495	437776			
							3	2480432	437448			
							4	2480342	437293			
							5	2480187	437239			
							6	2480045	437225			
							7	2479907	437226			
							8	2479805	437258			
							9	2479735	437328			
							10	2479725	437398			
							11	2479787	437475			
							12	2479827	437638			
							13	2479846	437769			
							14	2479838	437892			
							15	2479793	437946			
							16	2479674	438022			
							17	2479557	438062			
							18	2479261	438079			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							19	2479027	438002			
							20	2478637	437924			
							21	2478580	438070			
							22	2478787	438211			
							23	2479071	438247			
							24	2479185	438179			
							25	2479427	438133			
							26	2479560	438097			
							27	2479744	438078			
							28	2479862	437969			
							29	2479923	437808			
							30	2479844	437478			
							31	2479862	437376			
							32	2480043	437271			
							33	2480178	437290			
							34	2480310	437374			
							35	2480388	437492			
							36	2480433	437715			
							37	2480521	438183			
384	384-1	Cát sỏi	Điểm mỏ cát sỏi lòng sông Lô làng Chúa và làng Thia, xã Bằng Hành và xã Bắc Quang	3,12	x	x	1	2475437	437697	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3'
							2	2475517	437751			
							3	2475467	437956			
							4	2475408	438049			
							5	2475341	437996			
	384-2			3,35			6	2474726	438311			
							7	2474747	438458			
							8	2474395	438507			
							9	2474366	438361			
							385	385	Cát sỏi			
9	2491731	436787										
10	2491807	436913										
11	2491850	436966										
12	2491791	437027										
13	2491627	436762										
14	2491523	436544										

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
386	386.1	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng suối Quang, xã Tân Quang	6,13	x	x	1	2488258,77	434516,93	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3'
							2	2488397,67	434479,84			
							3	2488512,23	434278,77			
							4	2488589,2	434157,47			
							5	2488605,11	433966,28			
							6	2488590,61	433778,18			
							7	2488656,94	433653,53			
							8	2488890,12	433402,91			
							9	2488998,51	433349,48			
							10	2489029,19	433299,66			
							11	2489023,66	433053,74			
							12	2489059,03	432997,59			
							13	2489343,39	432864,85			
							14	2489442,12	432675,54			
							15	2489565,72	432615,19			
							16	2489604,14	432395,58			
							17	2489666,95	432276,36			
							18	2489757,68	432224,89			
							19	2489830,88	432141,61			
							20	2489806,01	432038,81			
							21	2489778,24	432051,66			
							22	2489804,42	432144,15			
							23	2489734,47	432208,77			
							24	2489657,72	432261,36			
							25	2489596,88	432360,5			
							26	2489544,87	432594,74			
							27	2489437,55	432653,44			
							28	2489332,89	432850,25			
							29	2489032,42	432997,75			
							30	2488998,61	433073,78			
							31	2489011,25	433298,07			
							32	2488992,56	433330,97			
							33	2488898,92	433378,86			
							34	2488639,38	433653,45			
							35	2488573	433775,7			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	386.2			0,644 ha (mở rộng)	x	x	36	2488582,61	433966,18			
							37	2488562,52	434173,64			
							38	2488501,6	434269,37			
							39	2488390,68	434443,93			
							40	2488245,81	434479,34			
							40	2488245,81	434479,34			
							41	2488109,97	434566,49			
							42	2488132,71	434603,63			
							1	2488258,77	434516,93			
387	387	Cát sỏi	Mỏ Cát, Sỏi thôn Tân Tiến, thôn Mục Lan, xã Tân Quang, thôn Nậm Tuộc, xã Đồng Tâm và thôn Tân Tạo, xã Bắc Quang	20,06	x	x	1	2487815	435789	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2487859	435862			
							3	2487682	435976			
							4	2487711	436124			
							5	2487573	436310			
							6	2487353	437040			
							7	2486878	437501			
							8	2486775	437486			
							9	2486847	437245			
							10	2487186	437142			
							11	2487360	436869			
							12	2487488	436448			
							13	2487425	436230			
							14	2487717	435813			
388	388	Cát sỏi	Điểm mỏ cát đầu cầu thôn Quyết Tiến (Sông Lô), xã Vĩnh Tuy và xã Bạch Xá	4,89	x	x	1	2463823	437123	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2463836	437183			
							3	2463671	437285			
							4	2463573	437421			
							5	2463455	437583			
							6	2463418	437557			
							7	2463513	437380			
							8	2463576	437237			
							9	2463668	437149			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
389	389	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi thôn Ngòi Cò, xã Vĩnh Tuy	7,26	x	x	1	2463578	436969	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2463596	437007			
							3	2463387	437106			
							4	2463261	437126			
							5	2463162	437092			
							6	2463067	437013			
							7	2462937	436861			
							8	2462784	436632			
							9	2462695	436559			
							10	2462574	436473			
							11	2462536	436408			
							12	2462541	436315			
							13	2462434	436130			
							14	2462501	435950			
							15	2462863	435731			
							16	2462887	435765			
							17	2462516	435965			
							18	2462459	436134			
							19	2462561	436309			
							20	2462566	436399			
							21	2462595	436456			
							22	2462709	436526			
							23	2462810	436608			
							24	2462903	436724			
							25	2462966	436850			
							26	2463085	436987			
							27	2463266	437094			
							28	2463375	437080			
							29	2463538	436985			
390	390	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Con, xóm Ngòi My (Điểm mỏ I), xã Hùng An	3,65	x	x	1	2468652	428678	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2468503	428849			
							3	2468518	428977			
							4	2468607	429067			
							5	2468706	429095			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							6	2468692	429157			
							7	2468503	429081			
							8	2468467	428965			
							9	2468448	428838			
							10	2468606	428638			
391	391	Đá XD	Mỏ đá vôi thôn Thảo Lũng, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang (phần mở rộng của mỏ đá vôi Thảo Lũng)	6,65	x	x	A	2571803	486766			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							B	2571838	487122			
							3	2571687	487176			
							4	2571595	486835			
							A	2571803	486766			
392	392	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Lô km 71 thôn bình long, xã Vĩnh Tuy	5,22	x	x	1	2461285	439167	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2461279	439490			
							3	2461228	439601			
							4	2461081	439699			
							5	2461043	439626			
							6	2461165	439479			
							7	2461238	439160			
393	393	Cát sỏi	Mỏ cát sông Lô thôn Khuổi Phạt, xã Vĩnh Tuy	5,65	x	x	1	2466707	439526	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2466821	439490			
							3	2466889	439506			
							4	2467152	439731			
							5	2467269	439783			
							6	2467356	439798			
							7	2467415	439797			
							8	2467530	439759			
							9	2467631	439688			
							10	2467662	439731			
							11	2467589	439787			
							12	2467506	439825			
							13	2467388	439847			
							14	2467309	439848			
							15	2467162	439794			
							16	2467072	439733			
							17	2466911	439597			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							18	2466854	439562			
							19	2466782	439558			
							20	2466717	439566			
394	394	Cát sỏi	Mỏ Cát, Sỏi thôn Kim, thôn Cào, xã Hùng An và thôn Thọ Quang, xã Vĩnh Tuy	28,50	x	x	1	2468726	430675	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2468718	430747			
							3	2467963	431202			
							4	2467805	431356			
							5	2467785	431417			
							6	2467786	431562			
							7	2467840	431658			
							8	2468024	431821			
							9	2467986	432284			
							10	2467912	432481			
							11	2467820	432756			
							12	2467716	432864			
							13	2467633	432853			
							14	2467368	432777			
							15	2467325	432662			
							16	2466961	432366			
							17	2466990	432329			
							18	2467618	432805			
							19	2467692	432799			
							20	2467755	432759			
							21	2467827	432527			
							22	2467942	432215			
							23	2467949	431981			
							24	2467796	431690			
							25	2467741	431571			
							26	2467710	431355			
							27	2467888	431176			
							28	2468674	430671			
							29	2468990	430447			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
395	395	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi hạ lưu cầu treo Vĩnh Hảo Thôn Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Tuy	6,80	x	x	1	2465675	434303	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2465677	434396			
							3	2465538	434428			
							4	2465302	434872			
							5	2465089	434932			
							6	2465093	434841			
							7	2465212	434832			
							8	2465324	434713			
							9	2465364	434585			
							10	2465554	434288			
396	396	Đá XD	Mỏ đá vôi xã Quán Bạ	6,64	x	x	1	2552345	448584	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2552259	448875			
							3	2552412	448973			
							4	2552580	448757			
							1	2552345	448584			
397	397	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Bạc khu Nà Cọ thôn Tân Trang, xã Tân Trịnh	12,90	x	x	1	2476799	420630	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2477065	420943			
							3	2477023	421210			
							4	2476943	421279			
							5	2476701	421336			
							6	2476718	421418			
							7	2476962	421372			
							8	2477086	421296			
							9	2477189	420918			
							10	2477162	420823			
							11	2476862	420530			
398	398	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Con xã Tân Bắc và thôn Ngòi Han, xã Tân Trịnh	4,90	x	x	1	2477042	418795	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2476898	419191			
							3	2476837	419166			
							4	2476839	418832			
							5	2476923	418848			
							6	2476996	418739			
399	399	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Bạc thôn Mĩ Bắc, xã Tân Trịnh	23,50	x	x	1	2479606	418670	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2479467	418766			
							3	2479342	418679			
							4	2479219	418681			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, $m^3/năm$)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							5	2479099	418731			
							6	2478920	418864			
							7	2478803	418806			
							8	2478514	418542			
							9	2478403	418566			
							10	2478424	418807			
							11	2478385	418934			
							12	2478266	419066			
							13	2478122	419112			
							14	2477993	419081			
							15	2477838	419005			
							16	2477758	418889			
							17	2477701	418714			
							18	2477626	418492			
							19	2477712	418477			
							20	2477780	418787			
							21	2477817	418876			
							22	2478013	419031			
							23	2478133	419051			
							24	2478265	418992			
							25	2478347	418798			
							26	2478347	418508			
							27	2478483	418431			
							28	2478793	418711			
							29	2478890	418714			
							30	2479008	418691			
							31	2479438	418509			
400	400	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng Sông Con 2, thôn Xuân Hà, xã Bằng Lang và xã Hùng An	9,17	x	x	1	2475782	422479	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3'
							2	2475608	422684			
							3	2475593	422866			
							4	2475618	423064			
							5	2475558	423170			
							6	2475461	423283			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							7	2475418	423404			
							8	2475365	423593			
							9	2475223	423900			
							10	2475154	424001			
							11	2475053	424007			
							12	2475044	424052			
							13	2475149	42405			
							14	2475209	424019			
							15	2475311	423833			
							16	2475441	423531			
							17	2475456	423423			
							18	2475675	423064			
							19	2475635	422846			
							20	2475645	422728			
401	401.1	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng Sông Con, thôn Tân Tiến và thôn Tân Bình, xã Quang Bình	2,10	x	x	A	2480968	411248	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							B	2480957	411198			
							C	2480792	411197			
							D	2480581	411383			
							E	2480619	411418			
							F	2480779	411259			
	401.2			2,33			1	2481207	410584			
							2	2481091	410648			
							3	2481075	410730			
							4	2481146	410772			
							5	2481204	410913			
							6	2481165	410915			
							7	2481117	410809			
							8	2481017	410770			
		9	2480997	410665								
		10	2481177	41056								

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
402	402	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Con thôn Tân Tiến, xã Quang Bình	1,40	x	x	A	2479958	411694	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							B	2479845	411765			
							C	2479762	411893			
							D	2479803	411911			
							E	2479972	411724			
403	403	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng Sông Con, thôn Sơn Thành và thôn Việt Thắng, xã Tiên Yên và Hùng An	4,90	x	x	1	2473554	424553	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2473550	424715			
							3	2473466	424883			
							4	2473260	425100			
							5	2473212	425035			
							6	2473407	424812			
							7	2473459	424708			
							8	2473482	424587			
404	404	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi i Đầu cầu Suối Đỏ cũ, xã Xí Mần và xã Bản Máy	2,25	x	x	1	2517263	406969	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2517274	407002			
							3	2517172	407104			
							4	2517086	407057			
							5	2517071	406838			
							6	2516911	406819			
							7	2516922	406776			
							8	2517119	406821			
							9	2517118	407022			
							10	2517180	407057			
405	405	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Chảy, đầu cầu treo, xã Hoàng Sù Phi	3,57	x	x	F	2515287	415771	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							5	2515079	415564			
							6	2514898	415462			
							1	2514895	415233			
							2	2514946	415258			
							3	2514956	415442			
							4	2515108	415510			
							A	2515312	415741			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
406	406	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng Sông Chảy điểm KT số 29 xã Tân Tiến và xã Hoàng Sù Phi	1,70	x	x	1'	2515009	417901	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3'
							2'	2515113	417845			
							3'	2515143	417814			
							4'	2515146	417747			
							5'	2515111	417651			
							6'	2515102	417604			
							7'	2515139	417599			
							8'	2515170	417665			
							9'	2515192	417747			
							10'	2515164	417855			
							11'	2515130	417883			
							12'	2515027	417938			
407	407	Cát sỏi	Điểm mỏ cát sỏi sông Chảy cách TT huyện 13 km (thôn Cao Sơn 2 và thôn Tráng Lai, xã Nậm Dịch và xã Hoàng Su Phi)	1,31	x	x	1	2508635	417313	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3'
							2	2508688	417240			
							3	2508707	417157			
							4	2508754	417118			
							5	2508821	417086			
							6	2508909	417112			
							7	2508908	417148			
							8	2508756	417143			
							9	2508728	417198			
							10	2508701	417270			
							11	2508655	417328			
408	408	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi suối Hồ Thầu (khu vực trung tâm xã), xã Nậm Dịch	2,40	x	x	1	2506235	418062	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiều 3'
							2	2506235	418086			
							3	2506071	418065			
							4	2505921	418037			
							5	2505816	418039			
							6	2505630	418075			
							7	2505573	418030			
							8	2505569	417934			
							9	2505594	417929			
							10	2505608	418025			
							11	2505640	418041			
							12	2505759	418003			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)								
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)											
							13	2505932	418005											
							14	2506130	418048											
409	409.1	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi Suối Bản Giàng thôn Nậm Mon (KV hành chính xã) gần cầu treo đi thôn Bản Giàng, xã Thông Nguyên	1,35	x	x	A	2496132	421490	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'								
	B						2496130	421540												
	C						2496057	421511												
	D						2496023	42154												
	E						2496027	421638												
	F						2495993	421629												
	G						2495972	421537												
	H						2495905	421446												
	I						2495916	421432												
	L						2495979	421483												
	1						2496243	421577												
	2						2496334	421682												
	3			2496483			421692													
	4			2496485			421712													
	5			2496404			421715													
	6			2496363			421736													
	7			2496315			421722													
	8			2496295			421824													
	9			2496262			421884													
	10			2496239			421872													
	11			2496274			421780													
	12			2496284			421714													
	13			2496206			421609													
				409.2					1,86						1	2515263	404325	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
				2											2515232	404381				
3		2515101	404281																	
4		2514903	404144																	
5		2514791	404032																	
6		2514740	403813																	
7		2514638	403559																	
8		2514634	403473																	
9		2514639	403143																	
10		2514668	403131																	

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							11	2514690	403250			
							12	2514669	403361			
							13	2514681	403411			
							14	2514678	403480			
							15	2514729	403691			
							16	2514814	403880			
							17	2514842	404034			
							18	2515136	404227			
411	411	Cát sỏi	Điểm mỏ cát sỏi lòng sông Chảy 2, thôn Sùng Sáng và thôn Xóm Mới, xã Xí Mần và xã Pà Vầy Sủ	3,20	x	x	1	2512605	391159	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2512523	391415			
							3	2512408	391682			
							4	2512364	391668			
							5	2512455	391390			
							6	2512565	391151			
412	412	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Chảy thôn Seo Lủ Thận, xã Pà Vầy Sủ	4,97	x	x	1	2510952	388669	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2511057	388693			
							3	2511170	388752			
							4	2511423	388912			
							5	2511518	388909			
							6	2511723	389017			
							7	2511703	389051			
							8	2511517	388956			
							9	2511383	388962			
							10	2511160	388824			
							11	2510937	388726			
413	413.1	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Con, thôn Xuân Hòa, xã Khuôn Lùng	1,95	x	x	1	2489548	400413	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2489569	400440			
							3	2489511	400488			
							4	2489434	400519			
							5	2489344	400596			
							6	2489256	400652			
							7	2489239	400684			
							8	2489236	400767			
							9	2489200	400767			
							10	2489209	400682			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	413.2			2,10			11	2489231	400631			
							12	2489274	400598			
							13	2489322	400576			
							14	2489377	400524			
							15	2489440	400456			
							16	2489232	400923			
							17	2489197	400919			
							18	2489140	401083			
							19	2489048	401259			
							20	2489051	401334			
							21	2489077	401350			
							22	2489173	401099			
							23	2489227	401010			
414	414	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Nậm Ly, thôn Quảng Hạ, xã Quảng Nguyên	2,37	x	x	1	2498221	405191	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2498211	405208			
							3	2498105	405165			
							4	2498076	405180			
							5	2498028	405179			
							6	2497949	405188			
							7	2497856	405093			
							8	2497777	404974			
							9	2497737	404965			
							10	2497641	404986			
							11	2497567	404990			
							12	2497458	405012			
							13	2497394	405009			
							14	2497216	404999			
							15	2497224	404982			
							16	2497452	404994			
							17	2497659	404967			
							18	2497735	404951			
							19	2497787	404963			
							20	2497836	405008			
							21	2497907	405109			
							22	2497981	405162			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							23	2498067	405162			
							24	2498085	405129			
							25	2498162	405155			
415	415	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi lòng sông Gâm, thôn Nà Nền (điểm số 37), xã Bắc Mê	11,60	x	x	1	2515440	481103	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2515641	481113			
							3	2515691	481365			
							4	2515636	481598			
							5	2515419	481598			
416	416	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi suối Nậm Mạ thôn Kinh Thạch 1, Xã Minh Ngọc	2,50	x	x	1	2518537	467486	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2518464	467445			
							3	2518256	467742			
							4	2518303	467769			
417	417	Cát sỏi	Mỏ cát, sỏi suối Nậm Mạ thôn Kinh Thạch 2, Xã Minh Ngọc	2,55	x	x	1	2515738	469259	30.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2515714	469108			
							3	2515545	469287			
							4	2515618	469386			
418	418	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Nhiệm thôn Niên Đồng, Xã Niêm Sơn	1,00	x	x	1	2548338	491615	20.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2548415	491589			
							3	2548483	491596			
							4	2548490	491631			
							5	2548432	491637			
							6	2548357	491683			
							7	2548343	491729			
							8	2548330	491771			
							9	2548295	491752			
							10	2548308	491694			
419	419	Sét gạch ngói	Điểm mỏ sét gạch, ngói thôn Nậm Sứ, xã Tân Thịnh	93,76	x	x	1	2480414	413108	150.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2480334	413671			
							3	2479173	414351			
							4	2479650	412382			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
420	420	Sét gạch ngói	Mỏ đất sét thôn Bản Vàng, xã Yên Minh	7,75	x	x	1	2556491	467703	100.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2556528	467793			
							3	2555707	468198			
							4	2555674	468135			
421	421	Cát kết	Mỏ cát kết Thôn Nà Quan, xã Cán Tỷ và xã Bạch Đích	140,00	x	x	1	2564543	446296	25.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2564493	447091			
							3	2564720	448099			
							4	2564373	448433			
							5	2563865	447509			
							6	2563871	446142			
422	422	Cát kết	Mỏ cát kết Bản Muồng I, xã Bạch Đích	51,00	x	x	1	2565166	455754	10.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2565190	456373			
							3	2564999	457353			
							4	2564720	457287			
							5	2564836	456616			
							6	2564816	455749			
423	423	Cát kết	Mỏ cát kết Bản Muồng II, xã Bạch Đích	40,00	x	x	7	2564372	456602	10.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							8	2564139	457216			
							9	2564007	458083			
							10	2563701	457836			
							11	2564108	456540			
424	424	Cát kết	Mỏ cát kết Bản Pa Pao, xã Yên Minh	84,00	x	x	1	2561337	454207	25.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2561014	454688			
							3	2560310	455516			
							4	2560044	455890			
							5	2559944	455777			
							6	2559981	455321			
							7	2560680	454343			
							8	2561184	454037			
425	425	Cát kết	Mỏ cát kết Thèn Phùng, xã Bạch Đích và xã Yên Minh	36,00	x	x	1	2561977	453800	20.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2561847	454089			
							3	2561634	454454			
							4	2561311	454666			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
426	426	Cát kết	Mỏ cát kết Bản Nà Ván xã Yên Minh	270,00	x	x	5	2561183	454541	15.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							6	2561584	453874			
							7	2561864	453688			
							1	2561063	459493			
							2	2560404	460014			
							3	2559115	460677			
							4	2558717	461218			
							5	2558343	460214			
							6	2558454	459845			
							7	2558760	459511			
							8	2559509	459225			
							9	2560009	459149			
							10	2560906	459262			
427	427	Cát kết	Mỏ cát kết Bản Nà Ngòng- Khu I, Xã Minh Sơn	67,00	x	x	1	2526373	472680	20.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2526228	473000			
							3	2525985	473299			
							4	2525760	473719			
							5	2525525	474495			
							6	2525269	474253			
							7	2525347	474049			
							8	2525494	473519			
							9	2525714	473062			
							10	2526210	472463			
428	428	Cát kết	Mỏ cát kết Nà Ngòng - Khu 2, Xã Minh Sơn	33,00	x	x	11	2525176	474008	15.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							12	2525113	474601			
							13	2524683	474986			
							14	2524548	474898			
							15	2524833	474399			
							16	2524890	473878			
429	429.1	Cát kết	Mỏ cát kết Bản Nà Bó, Xã Giáp Trung	100,00	x	x	1	2520531	478080	25.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2519792	479239			
							3	2519547	479249			
							4	2519461	478793			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
	429.2						5	2519687	478416			
							6	2520211	477858			
							7	2520366	477861			
							8	2519163	478282			
							9	2519285	478691			
							10	2519228	479071			
							11	2518934	479382			
							12	2518769	479099			
							13	2518994	478938			
							14	2519015	478277			
430	430.1	Cát kết	Mỏ cát kết Bàn Hàu Chư Ván, xã Phổ Bàng	100,00	x	x	1	2571113	465013	25.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2570741	465529			
							3	2570310	465958			
							4	2569730	465956			
							5	2569652	465578			
							6	2570257	465340			
							7	2570937	464788			
							8	2571146	463931			
							9	2570837	464416			
							10	2570487	464617			
							11	2570380	464659			
							12	2570296	464409			
							13	2570415	464348			
							14	2570847	463977			
							15	2571040	463759			
431	431	Cát kết	Mỏ cát kết Niêm Sơn, Xã Niêm Sơn	100,00	x	x	1	2547169	492023	15.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2546386	492871			
							3	2545623	492392			
							4	2546685	491480			
432	432	Đá vôi	Thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê	7,26	x	x	1	2516734,11	436956,12	100.000	310/BC-UBND ngày 08/12/2025	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2516853,61	436811,51			
							3	2516914,44	437156,74			
							4	2516844,34	437185,50			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							5	2516658,05	437268,88			
							6	2516618,57	437115,74			
433	433	Đá vôi	Thôn Thạch Bàn, xã Hùng An	12,45	x	x	1	2468396,67	384702,97	300.000	537/UBND- PKT ngày 08/12/2025	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2468382,41	384782,94			
							3	2468163,59	384720,20			
							4	2468117,71	384681,05			
							5	2468113,37	384484,01			
							6	2468331,26	384222,70			
							7	2468536,84	384357,40			
							8	2468415,13	384565,02			
							9	2468317,34	384497,69			
							10	2468295,22	384533,62			
							11	2468279,96	384613,58			
434	434	Đá vôi	Thôn Tân Tiến, xã Hùng An	6,64	x	x	1	2472528	384501	300.000	536/UBND- PKT ngày 08/12/2025	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2472653	384537			
							3	2472662	384772			
							4	2472463	384618			
							5	2472274	384628			
							6	2472230	384511			
							7	2472287	384453			
							8	2472305	384538			
							9	2472341	384529			
							10	2472335	384481			
							11	2472415	384455			
435	435	Đá vôi	Thôn Thanh Long, xã Nghĩa Thuận và xã Tùng Vải	12,00	x	x	1	2553517	391106	200.000	13212/UBND- PKT ngày 08/12/2025	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2553584	391127			
							3	2553613	391168			
							4	2553646	391193			
							5	2553709	391105			
							6	2553805	390828			
							7	2553533	390709			
							8	2553358	391079			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
436	436	Cát, sỏi	Cát, sỏi lòng sông Lô km16, thôn Giang Nam, xã Thanh Thủy	4,09	x	x	1	2533513,32	385623,52	100.000	520/UBND-KT ngày 08/12/2025	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2533503,14	385677,49			
							3	2533393,28	385632,12			
							4	2533349,11	385679,97			
							5	2533298,71	385795,81			
							6	2533294,24	385933,81			
							7	2533308,05	385989,87			
							8	2533318,46	386163,92			
							9	2533277,97	386307,80			
							10	2533208,76	386368,58			
							11	2533189,91	386321,51			
							12	2533244,12	386262,68			
							13	2533270,44	386169,76			
							14	2533262,05	385990,71			
							15	2533260,76	385779,68			
							16	2533309,16	385664,83			
							17	2533393,42	385591,11			
							18	2533471,43	385589,38			
437	437	Đá vôi	Thôn Xóm Mới, xã Xín Mần	8,90	x	x	1	2512240	392410	100.000	726/UBND-PKT ngày 09/12/2025	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2512217	392281			
							3	2512444	392297			
							4	2512557	392640			
							5	2512366	392710			
438	438	Đá vôi	Thôn Bản Khún, xã Ngọc Long	1,90	x	x	1	483113	2542375	50.000	546/BC-UBND ngày 08/12/2025	Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	483033	2542524			
							3	482887	2542415			
							4	482974,84	2542364,41			
439	439	Cát, sỏi	Lòng sông Con, xã Vĩnh Tuy	8,30	8,3	8,3	1	2464188,66	383830,26			Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2463918,24	383749,73			
							3	2463749,90	383689,04			
							4	2463542,09	383579,11			
							5	2463369,02	383490,45			
							6	2463160,75	383475,62			
							7	2463097,48	383556,99			
							8	2463122,29	383693,76			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							9	2463107,69	383809,77			
							10	2463100,73	383857,83			
							11	2463079,84	383857,67			
							12	2463061,18	383557,27			
							13	2463082,59	383488,86			
							14	2463212,27	383423,47			
							15	2463344,70	383433,86			
							16	2463568,89	383525,11			
							17	2463757,23	383628,82			
							18	2464196,88	383797,98			
							19	2464429,35	383733,36			
							20	2464432,58	383780,10			
							21	2464188,66	383830,26			
440	440.1	Đá granit	Mỏ Phú Sơn, xã Phú Lương	57,00	57	57	1	2381815,50	538721,95	3.000.000		
							2	2381608,45	538861,23			
							3	2381257,30	538351,64			
							4	2380847,45	538199,31			
							5	2380906,99	537819,05			
							6	2381275,96	537831,68			
							7	2381686,61	537953,01			
							8	2381778,54	538258,33			
	440.2			112,00	112	112	9	2380649,96	538894,36			
							10	2380974,34	539437,11			
							11	2380706,26	540035,65			
							12	2380568,34	540509,38			
441	441	Đá XD	Mỏ Hà Sơn, xã Đông Thọ, xá Sơn Dương và xã Bình Ca	43,00	43	43	1	2400051,34	430475,39			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2399659,73	430355,01			
							3	2399742,87	429851,78			
							4	2400579,19	429858,74			
							5	2400585,16	430106,68			
							6	2400051,34	430475,39			
442	442	Đá XD	Mỏ Làng Mông, xã Đông Thọ	49,50	49,5	49,5	1	2396106,42	429673,52			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2395809,66	429599,38			
							3	2395762,47	429359,80			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trực 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							4	2395688,63	429214,27			
							5	2395735,12	428857,30			
							6	2396090,69	428568,99			
							7	2396394,63	429106,84			
							8	2396106,42	429673,52			
443	443	Đá vôi CN, đá VLXD	Mỏ Định Chung, xã Sơn Dương và xã Tân Thanh	69,00	69	69	1	2392873,27	437479,29			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 106', múi chiều 3'
							2	2393445,18	437582,7			
							3	2393740,96	438117,24			
							4	2393282,5	438485,18			
							5	2392709,62	438252,2			
444	444	Cát kết	Mỏ Cát kết, xã Sơn Thủy	38,40	38,40	38,40	1	2386644,57	447535,07			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 106', múi chiều 3'
							2	2386285,88	447128,20			
							3	2386868,07	446632,01			
							4	2387168,15	446985,76			
							5	2386644,57	447535,07			
445	445	Đá XD	Thôn Thai Bạ, xã Sơn Thủy	6,20	6,20	6,20	1	2386704,66	445444,24			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 106', múi chiều 3'
							2	2386593,68	445310,04			
							3	2386876,55	445070,10			
							4	2386967,81	445211,31			
							5	2386704,66	445444,24			
446	446	Đá XD	Suối Ba, xã Tân Long	195,00	195	195	1	2421841,87	525497,68	2.000.000		
							2	2422617,20	526204,39			
							3	2422763,58	526731,25			
							4	2421964,67	527316,26			
							5	2420783,80	526353,27			
							6	2420977,17	526113,10			
							7	2421415,37	525860,33			
447	447	Cát kết	Ao Chùa, Thôn Mãn Sơn, Xã Hồng Sơn	25,00	x	x	8	2388230	422225			
							9	2388510	422580			
							10	2388130	422951			
							11	2387880	422740			
							12	2387950	422440			
448	448	Cát sỏi	Lòng sông Lô, xã Đồng Tâm và xã Bắc Quang	8,40	x	x	1	2483323,3	387755,9			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 106', múi chiều 3'
							2	2483390	387535,1			
							3	2483416,7	387345,2			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							4	2483828,9	386992,5			
							5	2483931,4	386846,9			
							6	2484327,8	386442,1			
							7	2484446,7	386177,5			
							8	2484550,9	386102,8			
							9	2484609,9	386130			
							10	2484477,6	386191,6			
							11	2484412,2	386315,4			
							12	2484396,9	386417,4			
							13	2484263,3	386580,9			
							14	2484049,6	386774,2			
							15	2483923	386956,8			
							16	2483468,7	387348,4			
							17	2483366,3	387749,1			
449	449	Sét gạch ngói	Thôn Húc, xã Thái Bình và xã Hùng Lợi	17,96	x	x	1	441348	2422433			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	441324	2422589			
							3	441073	2422547			
							4	441500	2423096			
							5	441612	2423157			
							6	441774	2423171			
							7	441817	2423071			
							8	441425	2422651			
450	450	Sét gạch ngói	Thôn Minh Thái, xã Thái Sơn	40,00	x	x	1	2436300	403715			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2436188	403528			
							3	2436052	403548			
							4	2435914	403329			
							5	2435402	403474			
							6	2435350	403826			
							7	2435454	403964			
							8	2435828	403947			
451	451	Đá vôi	Thôn Đồng Hương, xã Đồng Yên	2,49	x	x	1	2454078	423280	50.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2454079	423406			
							3	2453941	423421			
							4	2453858	423409			
							5	2453873	423314			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
452	452	Cát kết	Mỏ Trường Sinh, xã Trường Sinh	198,00	x	x	1	2382480,25	531073,15	5.000.000		
							2	2382277,88	531941,16			
							3	2381848,43	532004,89			
							4	2381902,31	532613,35			
							5	2380811,10	533148,17			
							6	2380505,83	532622,30			
							7	2381772,81	531124,67			
							8	2382321,97	530865,24			
453	453	Sét gạch ngói	Thôn Bình Ca 1 xã Yên Sơn	11,92	x	x	1	412984,61	2424742,07			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	412925	2424798			
							3	412716	2424894			
							4	412546	2424821			
							5	412606	2424615			
							6	412739,02	2424391,83			
454	454	Cát, sỏi	Mỏ cát sỏi lòng sông Lô, xã Trường Sinh	27,6ha	x	x	1	2381703,53	427004,66			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	2381350,55	426878,88			
							3	2381141,39	426839,67			
							4	2380886,46	426836,41			
							5	2380396,21	426945,85			
							6	2380071,02	427032,42			
							7	2379747,46	427230,08			
							8	2379577,5	427409,76			
							9	2379497,43	427612,32			
							10	2379476,19	427827,94			
							11	2379490,89	427937,39			
							12	2379448,41	427976,6			
							13	2379374,87	427767,5			
							14	2379378,14	427591,08			
							15	2379423,89	427427,73			
							16	2379611,82	427194,14			
							17	2379799,75	427056,91			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							18	2380018,73	426944,2			
							19	2380384,78	426836,39			
							20	2380843,97	426769,42			
							21	2381180,61	426766,15			
							22	2381363,64	426815,16			
							23	2381728,05	426954,02			
							24	2381703,53	427004,66			
455	455	Cát, sỏi	Sông Lô tại phường Minh Xuân và phường Nông Tiến	5,00	x	x	1	2414176,89	522936,42			
							2	2414044,55	522877,3			
							3	2414138,32	522693,75			
							4	2414167,27	522378,68			
							5	2414259,23	522378,08			
							6	2414176,89	522936,42			
456	456.1	Đá vôi	Xóm Sơn Lạc, phường Mỹ Lâm	2,50	x	x	1	2393886,88	524494,89			
							2	2393484,58	524472,39			
							3	2393482,94	524434,61			
							4	2393869,69	524448,62			
							5	2394042,33	524402,02			
							6	2394055,4	524460,82			
							7	2393886,88	524494,89			
	456.2				x	x	8	2394709,4	524277,87			
							9	2394687,01	524216,03			
							10	2395274,92	524079,29			
							11	2395540,84	524081,58			
							12	2395855,67	524072,55			
							13	2395860,83	524096,51			
							14	2395518,2	524136,7			
							15	2395072,93	524225,54			
							16	2394822,11	524239,15			
							17	2394709,4	524277,87			
	456.3				x	x	18	2409335,79	515560,49			
							19	2409279,09	515602,84			
							20	2409245,95	515580,07			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							21	2409217,32	515481,29			
							22	2409231,61	515372,24			
							23	2409314,39	515342,71			
							24	2409366,29	515484,32			
							25	2409313,55	515521,65			
							26	2409335,79	515560,49			
457	457	Đá vôi	Thôn Lâm, xã Tân Thanh	1,90	x	x	1	2390201,3	540919,52			
							2	2390080,43	540979,18			
							3	2390031,66	540857,53			
							4	2390117,38	540802,3			
							5	2390202,58	540853,43			
							6	2390201,3	540919,52			
458	458	Đá vôi	Xóm Soi, xã Tân Thanh	3,20	x	x	1	2391304,47	437589,28			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	2390889,16	437287,51			
							3	2390861	437020			
							4	2390845	436868			
							5	2391024	436820			
							6	2391139,82	436788,94			
							7	2391417,26	437421,43			
							8	2391304,47	437589,28			
459	459	Đá vôi	Vĩnh Sao, xã Tân Thanh	2,00	x	x	1	2391619,78	540796,33			
							2	2391604,17	540701,46			
							3	2391510,47	540743,05			
							4	2391473,34	540722,3			
							5	2391465,91	540654,37			
							6	2391518,69	540623,04			
							7	2391600,64	540619,51			
							8	2391679,96	540672,99			
							9	2391619,78	540796,33			
460	460.1	Cát, sỏi	Sông Phó Đáy thuộc địa bàn xã Sơn Thủy	8,60	x	x	1	2384820,93	548129,84			
							2	2384782,75	548100,09			
							3	2384838,17	548012,76			
							4	2384881,1	547847,53			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							5	2384895,12	547851,44			
	6						2384887,98	547984,45				
	7						2384820,93	548129,84				
	460.2				x	x	8	2385149,98	547996,77			
							9	2385112,87	547978,01			
							10	2385093,52	547922,15			
							11	2385103,48	547917,09			
							12	2385125,67	547947,94			
							13	2385174,66	547948,62			
							14	2385332,84	547671,69			
							15	2385437,68	547651,02			
							16	2385447,83	547674,95			
							17	2385292,59	547786,91			
							18	2385221,63	547945,32			
							19	2385149,98	547996,77			
	460.3				x	x	20	2385545,39	547610,34			
							21	2385535,31	547597,41			
							22	2385596,41	547460,06			
							23	2385586,98	547393,14			
							24	2385543,37	547296,44			
							25	2385540,13	547259,47			
							26	2385560,1	547254,35			
							27	2385651,12	547418,72			
							28	2385545,39	547610,34			
	460.4				x	x	29	2385548,48	547002,5			
							30	2385539,41	546991,56			
							31	2385572,13	546948,36			
							32	2385594,59	546866,24			
							33	2385612,54	546702,17			
							34	2385770,28	546513,22			
							35	2385787,39	546532,1			
							36	2385710,91	546608,57			
							37	2385635,57	546708,02			
							38	2385620,19	546960,05			
							39	2385548,48	547002,5			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Tọa độ vị trí ranh giới (Hệ tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
461	461	Đá vôi	Bình Ca, xã Tiến Bộ	5,00	x	x	1	2409288,2	530279,61			
							2	2409202,42	530464,1			
							3	2408993,54	530317,51			
							4	2409103,33	530135,86			
							5	2409288,2	530279,61			
462	462	Sét gạch ngói	Khu Thái Sơn, xã Thái Sơn	5,00	x	x	1	2438769,11	509191,04			
							2	2438749,9	509158,18			
							3	2439160,91	508878,59			
							4	2439181,09	508907,45			
							5	2439019,07	509046,46			
							6	2438769,11	509191,04			
							7	2439020,46	508953,49			
							8	2439006,3	508928,59			
							9	2439227,99	508742,21			
							10	2439376,49	508675,26			
							11	2439389,66	508701,16			
							12	2439020,46	508953,49			
463	463	Nước khoáng	Xã Quảng Nguyên: Nguồn Nậm Choong (Quảng Nguyên)		x	x	LK1	2493361	454928			
464	464	Nước khoáng	xã Việt Lâm, Nguồn Lang Kiang		x	x	1	2504440	491711			
							2	2504519	491691			
							3	2504640	491541			
							4	2504569	491423			
							5	2504625	491280			
							6	2504654	491263			
							7	2504660	491326			
							8	2504731	491309			
							9	2504718	491239			
							10	2504793	491210			
							11	2504786	491197			
							12	2504790	491195			
							13	2504784	491185			
							14	2504781	491189			
							15	2504661	491197			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							16	2504535	491247			
							17	2504545	491286			
							18	2504500	491324			
							19	2504411	491467			
							20	2504414	491540			
							21	2504470	491551			
							22	2504464	491632			
							23	2504411	491656			
465	465	Nước khoáng	Xã Hoàng Su Phi		x	x	ĐL	2515544	466603			
466	466	Nước khoáng	Xã Thông Nguyên		x	x	ĐL	2496566	473516			
467	467	Nước khoáng	Xã Quảng Nguyên		x	x	ĐL	2493437	453902			
468	468	Nước khoáng	Xã Thái Bình; Nguồn Tân Biên 1 (Bình Ca)		x	x	LK1	2407316	531624			
469	469-LK13	Nước khoáng	Khu vực phường Mỹ Lâm - Các lỗ khoan LK.13; DT3 và LK2, phường Phú Lâm		x	x	LK.13	2406821	512529			
	469-LK2						LK2	2406909	512749			
	469-DT3						DT3	2406959	512471			
	469						A	2406986	512287			
							B	2407172	512752			
							C	2406847	512882			
							D	2406661	512417			
	470						470	Nước khoáng	Pắc Ban, xã Na Hang			
471	471	Nước khoáng	Bản Rừng, xã Hùng Lợi		x	x	ĐL	2427993	551914			
472	472	Nước khoáng	Làng Yểng, xã Hùng Lợi		x	x	ĐL	2422751	547139			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
473	473	Nước khoáng	Nước khoáng Nà Chì, xã Khuôn Lũng	4,00	x	x	1	2490662	396158	60		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2490862	396158			
							3	2490862	396358			
							4	2490662	396358			
474	474	Nước khoáng	Nước khoáng Nậm Pha, xã Minh Sơn	4,00	x	x	1	2526038	464847	50		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2526238	464847			
							3	2526238	465047			
							4	2526038	465047			
475	475	Nước khoáng	Nước khoáng Nà Chan, xã Tiên Yên	4,00	x	x	1	2465047	414891	80		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2465247	414891			
							3	2465247	415091			
							4	2465047	415091			
476	476	Dsl	Mỏ Thanh Thủy, xã Thanh Thủy	9,74	x	x	1	2533994	433912	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2533978	434263			
							3	2533702	434275			
							4	2533717	433920			
477	477	Dsl	Mỏ Phương Tiến, xã Thanh Thủy	13,47	x	x	1	2529792	437782	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2529494	437795			
							3	2529485	438246			
							4	2529776	438246			
478	478	Dsl	Mỏ Phương Độ I, phường Hà Giang 1	12,93	x	x	1	2526526	440550	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2526246	440556			
							3	2526243	441027			
							4	2526514	441018			
479	479	Dsl	Mỏ Phương Thiện, phường Hà Giang 1	14,31	x	x	1	2522297	444839	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2521886	444858			
							3	2521892	445204			
							4	2522283	445207			
480	480	Dsl	Mỏ Đạo Đức, xã Vị Xuyên	9,83	x	x	1	2519253	448734	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2519256	448446			
							3	2518925	448439			
							4	2518913	448737			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
481	481		Mỏ Ngọc Linh, xã Linh Hồ	-	x	x	1	2509594	453937	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2509416	455590			
							3	2508268	454674			
							4	2508248	453007			
482	482	Dsl	Mỏ Việt Lâm-Tân Thành, xã Tân Quang và xã Việt Lâm	-	x	x	1	2499651	440772	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2499649	441429			
							3	2498895	441427			
							4	2498897	440770			
483	483	Dsl	Mỏ Tân Quang, xã Tân Quang	12,29	x	x	1	2491081	435903	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2491093	435508			
							3	2490783	435502			
							4	2490779	435910			
484	484	Dsl	Mỏ Việt Vinh, xã Bắc Quang	23,34	x	x	1	2485565	433885	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2485146	433614			
							3	2484898	434008			
							4	2485292	434287			
485	485	Dsl	Mỏ Việt Quang, xã Bắc Quang	-	x	x	1	2480598	432017	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2480066	432941			
							3	2479050	432157			
							4	2479927	430744			
486	486	Dsl	Mỏ Hùng An, xã Hùng An	-	x	x	1	2471672	433452	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2471669	434332			
							3	2470869	434329			
							4	2470872	433450			
487	487	Dsl	Mỏ Tiên Kiều, xã Hùng An	-	x	x	1	2470280	426235	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2470278	426998			
							3	2469534	426996			
							4	2469536	426232			
488	488	Dsl	Mỏ Vĩnh Hảo, xã Vĩnh Tuy và xã Hùng An	12,00	x	x	1	2465258	430161	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2464973	430167			
							3	2464961	430576			
							4	2465252	430585			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
489	489	Dsl	Mỏ Đồng Yên, xã Đồng Yên	14,37	x	x	1	2456445	425990	200.000		Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 105.30', múi chiếu 3'
							2	2456121	426018			
							3	2456127	426467			
							4	2456422	426470			
490	490	Dsl	Kim Phú, phường Minh Xuân	48,10	x	x	1	2410695,13	517849,84		Đã cấp gp thăm dò số 10/GP-UBND ngày 16/02/2024 theo QĐ trúng đấu giá số 234/QĐ- UBND	
							2	2410700,21	518016,74			
							3	2410540,05	517982,79			
							4	2410521,64	517917,94			
							5	2410429,48	517889,54			
							6	2410394,74	517772,81			
							7	2410259,78	517771,69			
							8	2410224,01	517649,96			
							9	2410267,59	517587,7			
							10	2410400,6	517597,84			
							11	2410492,88	517646,22			
							12	2410645,87	517653,23			
							13	2410677,29	517565,06			
							14	2410765,88	517507,5			
							15	2410819,97	517523,15			
							16	2410837,34	517582,01			
							17	2410839,54	517612,99			
							18	2410848,54	517612,93			
							19	2410846,32	517579,95			
							20	2410827,89	517512,1			
							21	2410854,4	517437,95			
							22	2410941,26	517420,4			
							23	2411105,48	517310,37			
							24	2411152,25	517431,03			
							25	2411275,91	517540,18			
							26	2411204,45	517619,62			
							27	2411153,98	517851,86			
							28	2410976,42	517909,99			
							29	2410919,63	517785,4			
							30	2410695,13	517849,84			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Tọa độ vị trí ranh giới (Hệ tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', mũi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
					x	x	31	2411583,01	517573,18			
							32	2411505,7	517675,64			
							33	2411378,52	517485,54			
							34	2411272,91	517386,26			
							35	2411234	517397,51			
							36	2411200,53	517323,75			
							37	2411244,95	517236,5			
							38	2411343,87	517228,86			
							39	2411346,55	517179,86			
							40	2411285,12	517110,28			
							41	2411363,22	516976,82			
							42	2411403,38	517002,55			
							43	2411516,35	517004,82			
							44	2411584,16	516979,39			
							45	2411648,66	517059,94			
							46	2411653,23	517147,88			
							47	2411582,63	517206,32			
							48	2411428,87	517389,25			
							49	2411583,01	517573,18			
491	491	Dsl	Phúc An 1, phường An Tường	20,00	x	x	1	2407277,95	524578,58			
							2	2406865,93	524399,31			
							3	2407074,21	524144,05			
							4	2407014,78	523920,51			
							5	2407254,53	523893,97			
							6	2407391,29	524481,88			
							7	2407277,95	524578,58			
492	492	Dsl	Phúc An 2, phường An Tường	22,00	x	x	1	2407168,69	525150,09			
							2	2406759,01	524713,89			
							3	2406909,72	524522,98			
							4	2407284,76	524704,49			
							5	2407498,85	524884,04			
							6	2407168,69	525150,09			
493	493	Dsl	Đồng Lem, phường An Tường	17,00	x	x	1	2407783,9	524906,19			
							2	2407861,52	524388,86			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							3	2408029,68	524267,82			
							4	2408167,7	524432,87			
							5	2408123,29	524522,12			
							6	2408143,2	524817,89			
							7	2407943,82	524902,15			
							8	2407783,9	524906,19			
494	494	Dsl	Phai Thợ, xã An Khang, phường An Tường	12,00	x	x	1	2406282,74	525418,73		Đã cấp gp thăm dò số 38/GP-UBND ngày 21/11/2023 theo QĐ trúng đấu giá số 234/QĐ-UBND	
							2	2406083,81	525420,02			
							3	2406125,92	525129,84			
							4	2406341	525153,44			
							5	2406357,49	524921,42			
							6	2406501,7	524961,47			
							7	2406526,66	525110,26			
							8	2406496,3	525207,42			
							9	2406282,74	525418,73			
495	495	Dsl	Đại Phú, xã Phú Lương	51,00	x	x	1	2382910	441480			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106°, múi chiếu 3'
							2	2382800	441530			
							3	2382620	441520			
							4	2382600	441450			
							5	2382400	441475			
							6	2382431	441082			
							7	2382331	441005			
							8	2382036	441042			
							9	2382003	440599			
							10	2382450	440505			
							11	2382570	440810			
							12	2382760	440775			
496	496	Dsl	Mỏ S2 Kim Phú, phường Minh Xuân	14,80	30	30	1	2412601	413761		Đã cấp gp thăm dò số 11/GP-UBND ngày 16/02/2024 theo QĐ trúng đấu giá số 234/QĐ-UBND	Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106°, múi chiếu 3'
							2	2412597	413673			
							3	2412533	413592			
							4	2412465	413617			
							5	2412352	413614			
							6	2412312	413588			
							7	2412233	413721			
							8	2412294	413791			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ tọa độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
							9	2412291	413840		254/QĐ- UBND	
							10	2412192	413847			
							11	2412147	413934			
							12	2412180	414008			
							13	2412219	413997			
							14	2412324	414097			
							15	2412450	414288			
							16	2412528	414186			
							17	2412375	414001			
							18	2412530	413819			
497	497	Dsl	Trên địa bàn các xã, phường	400,00	x	x						
498	498	Cát sỏi	Điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Bạc thôn Tân Tiến, xã Tân Trịnh	6,90	x	x	1	2477565	422263	50.000		
							2	2477654	422207			
							3	2477558	422127			
							4	2477444	422098			
							5	2477273	422057			
							6	2476969	422017			
							7	2476946	422116			
							8	2477137	42215			
							9	2477412	422173			
499	499	Đá vôi	Bản Pải, xã Minh Quang	0,77	x	x	1	2470367,00	416877,00			Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	2470326,00	416817,00			
							3	2470389,00	416772,00			
							4	2470478,00	416796,00			
							5	2470367,00	416877,00			
500	500	Cát sỏi	Cát, sỏi sông Lô thôn Mãn Sơn, xã Hồng Sơn	9	x	x	1	2386846	422707			Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	2386865	422738			
							3	2386745	422863			
							4	2386568	423035			
							5	2386472	423227			
							6	2386335	423459			
							7	2386174	423349			
							8	2386426	423080			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trực 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
501	501	Cát sỏi	mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn xã Trường Sinh	19,7	x	x	1	2379524,39	427951,28			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 106', múi chiếu 3'
							2	2379588,12	428010,09			
							3	2379599,56	428130,97			
							4	2379769,52	428313,92			
							5	2379931,3	428498,51			
							6	2380060,4	428730,47			
							7	2380142,1	428964,06			
							8	2380151,91	429098,01			
							9	2380148,65	429138,86			
							10	2379856,13	429111,09			
							11	2379869,21	428869,33			
							12	2379807,11	428572,03			
							13	2379628,99	428279,62			
							14	2379540,74	428152,21			
							15	2379459,04	428003,55			
							16	2379524,39	427951,28			
							17	2379524,39	427951,28			
502	502	Quặng barit	Mỏ Barite Ao Cạn Làng Dừng, xã Thái Bình	6	x	x	1	2406300	431616			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 106', múi chiếu 3'
							2	2406329	432010			
							3	2406100	432010			
							4	2406155	431706			
503	503	Quặng barit	Mỏ Barite Ao Cạn Làng Dừng, xã Bình Ca và xã Thái Bình	5,5	x	x	1	2405793	431813			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 106', múi chiếu 3'
							2	2405853	432138			
							3	2405719	432221			
							4	2405327	431912			
504	504	Quặng barit	Mỏ Barite Thôn Cây Thị xã Thái Bình	5,2	x	x	1	2405571	433229			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trực 106', múi chiếu 3'
							2	2405582	433327			
							3	2405432	433632			
							4	2405315	433562			
							5	2405415	433383			
							6	2405481	433212			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiều 6')		Công suất tối đa (tấn, m ³ /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
505	505	Cát sỏi	Cát Sông Gâm xã Yên :Lập và xã Tân Mỹ	10,69	x	x	1	2460266	432352			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	2460205	432466			
							3	2461068	432819			
							4	2461123	432734			
506	506	Đá vôi	Đá vôi Núi Gió, xã Yên Sơn	3,5	x	x	1	2423512	413679			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	2423512	413770			
							3	2423376	413819			
							4	2423314	413794			
							5	2423252	413719			
							6	2423293	413672			
							7	2423403	413616			
507	507	Cát sỏi	Cát Sông Đáy, Xã Sơn Dương	1,05	x	x	1	2399674,81	436339,74			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	2399472,30	436192,39			
							3	2399450,10	436223,39			
							4	2399646,12	436375,79			
							1	2399674,81	436339,74			
508	508	Cát sỏi	Cát Sông Đáy, Xã Sơn Dương	0,82	x	x	1	2399051,29	436306,19			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	2399061,08	436343,97			
							3	2399258,08	436211,52			
							4	2399249,79	436178,64			
							1	2399051,29	436306,19			
509	509	Cát sỏi	Cát Sông Đáy, Xã Sơn Dương	0,81	x	x	1	2397447,52	436264,31			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	2397505,30	436448,86			
							3	2397501,55	436559,88			
							4	2397529,10	436571,09			
							5	2397536,12	436470,07			
							6	2397480,96	436281,29			
							1	2397447,52	436264,31			
510	510	Quặng barit	Barite Thôn Đồng Trôi, xã Sơn Dương	2,5	x	x	1	2403312,42	434101,38			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiều 3'
							2	2403174,84	434027,34			
							3	2403253,32	433958,46			
							4	2403406,27	433967,28			
							5	2403409,38	434106,18			
							1	2403312,42	434101,38			

STT	Kí hiệu mỏ	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ địa danh	Diện tích (ha)	Kỳ quy hoạch		Ký hiệu vị trí khép góc	Toạ độ vị trí ranh giới (Hệ toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 105', múi chiếu 6')		Công suất tối đa (tấn, m^3 /năm)	Số Giấy phép/Văn bản	Ghi chú (Công ty, Hệ toạ độ..)
					2021-2030	2031-2050		X(m)	Y(m)			
511	511	Quặng barit	Barite Thôn Đồng Trôi, xã Sơn Dương	2,67	x	x	1	2403097,91	433742,58			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2402878,7	433653,06			
							3	2402926,39	433510,39			
							4	2403111,6	433656,57			
							1	2403097,91	433742,58			
512	512	Cát sỏi	Cát Sông Đáy, xã Sơn Dương và Tân Thanh	1	x	x	1	2396815,19	436763,71			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2396802,95	436788,09			
							3	2397131,60	436873,77			
							4	2397140,55	436842,71			
							1	2396815,19	436763,71			
513	513	Cát sỏi	mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn xã Trường Sinh	25,68	x	x	1	2383270	425779			Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106', múi chiếu 3'
							2	2383209	426121			
							3	2383099	426321			
							4	2383019	426491			
							5	2382957	426563			
							6	2382660	426374			
							7	2382927	425955			
							8	2383045	425720			